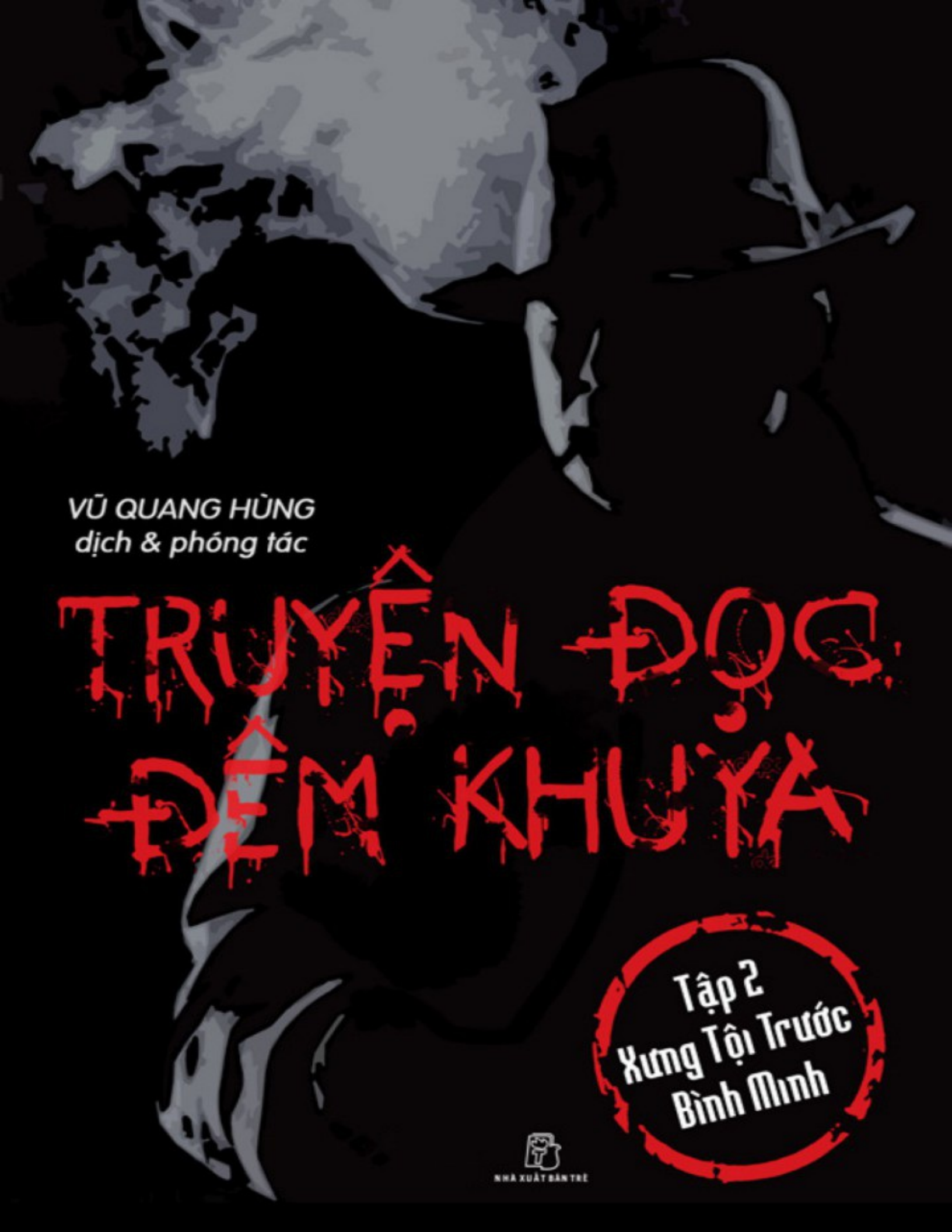

VŨ QUANG HÙNG
dịch & phóng tác

TRUYỆN ĐỌC ĐÊM KHUYA

Tập 2
Xưng Tội Trước Bình Minh

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Vũ Quang Hùng
(dịch và phóng tác)

Truyện đọc đêm khuya

XƯNG TỘI TRƯỚC BÌNH MINH

(Tập 2)

ebook©vctvegroup
23-04-2018

LỜI MỞ ĐẦU

Truyện trinh thám luôn là một thể loại được các bạn đọc giả yêu thích. Tính chất hấp dẫn của thể loại truyện này không còn phải bàn cãi. Cốt truyện gay cấn, bố cục chặt chẽ, tiến triển nhanh, gọn, bất ngờ, cách xử lý thông minh, chính xác… là ưu điểm của thể loại truyện trinh thám. Tuy nhiên, không phải độc giả nào cũng có đủ thời gian và sự tập trung để theo dõi một cốt truyện điều tra gay cấn kéo dài.

Chính vì vậy, NXB Trẻ sẽ mang đến cho bạn những trải nghiệm mới với bộ sách "Truyện đọc đêm khuya". Không còn những câu chuyện căng thẳng kéo dài. Không tốn nhiều thời gian cho theo dõi cho một quá trình điều tra căng thẳng. Bộ sách này quy tụ những câu chuyện trinh thám ngắn gọn, súc tích, nhưng không kém phần gay cấn. Mỗi câu chuyện là một tình huống khác nhau, đầy bất ngờ và lôi cuốn.

Với bộ "truyện đọc đêm khuya" do tác giả Vũ Quang Hùng dịch và phóng tác, NXB Trẻ hi vọng sẽ mang lại món ăn tinh thần tuyệt vời trước khi ngủ cho các fan của truyện trinh thám.

NHỮNG NGÔI NHÀ ĐẸP

Ngày 17-7-1989.

Một cậu bé đang đi dọc theo những con đường trong khu đông dân cư Berkeley, gần San Francisco. Cậu 10 tuổi, tóc nâu, mắt màu hạt dẻ, gọn gàng trong chiếc quần gin màu xanh dương và chiếc áo thun hồng có hàng chữ "Đại học Berkeley".

— Này cậu bé, cậu bé! Tôi bị lạc mất con chó. Cậu giúp tôi tìm nó với!

Cậu bé nhìn người đàn ông vừa ra khỏi chiếc xe hơi lớn đen nhánh. Cậu đắn đo. Cha cậu từng bảo cậu không giờ nên đi theo những kẻ lạ mặt, nhưng đi tìm chú cún con lại là chuyện khác. Vả lại cậu vốn rất thương yêu loài vật, nhất là những con chó. Vậy là cậu theo người lạ mặt bước vô xe hơi. Trong xe còn có nhiều người khác. Xe hơi rồ máy lao đi…

* * *

Francis Richardson, 45 tuổi, đang ngồi đọc báo buổi chiều trên ghế xích đu trong mảnh sân thuộc ngôi biệt thự rộng mênh mông tại Berkeley, trông ngay ra vịnh San Francisco. Francis Richardson là một nhà triệu phú, chính xác hơn là một triệu phú tàu thuỷ. Những con tàu của ông lên tới hàng chục chiếc đậu trên bến cảng Oakland gần bên và nhiều chục chiếc khác đang chạy khắp năm châu bốn

biển, chở đủ loại hàng hoá. Vợ chồng ông chỉ có duy nhất một mụn con trai, Stanley, nay vừa 10 tuổi.

— Xin lỗi, thưa ông, có điện thoại gọi ông.

Francis Richardson quay lại: Đó là người quản gia với chiếc điện thoại di động đặt trên khai.

— Ai vậy?

— Thưa tôi không rõ. Người gọi chỉ nói đơn giản có chuyện khẩn cấp.

Hơi nhăn mặt, nhà triệu phú cầm điện thoại lên. Phía đầu dây bên kia, một giọng nói cố làm ra vẻ bị biến dạng:

— Ông Richardson phải không? Một triệu đô-la Mỹ. Ông có sẵn ở ngân hàng chớ?

— Ông là ai?

— Đừng ngắt lời. Để tôi tả nhân dạng ông nghe: Bé trai 10 tuổi, tóc nâu, mắt hạt dẻ, quần gin xanh dương, áo thun màu hồng có hàng chữ "Đại học Berkeley". Sao, ông có nhận ra ai không?

— Nhưng…

— Nghe đây. Con trai ông đang ở chỗ chúng tôi, ông Richardson. Chính chúng tôi đã bắt cóc cháu. Cháu đang khoẻ mạnh và tiếp tục khoẻ mạnh… với điều kiện ông đưa cho chúng tôi một triệu đô-la.

Người đang nói chắc hẳn sẽ cúp máy ngay, nhưng hắn ta không làm vậy bởi ông Richardson có phản ứng hoàn toàn khác với hắn nghĩ và thậm chí khôi hài: ông phá lên cười. Đầu dây bên kia, gã đàn ông bất ngờ đến nỗi quên cả giả giọng:

— Tôi nói chuyện nghiêm túc, đâu có gì đáng cười?

— Ông bạn đùa không đúng lúc. Tôi khuyên đừng nên lập lại

nữa!

- Nhưng con trai ông…

— Con trai tôi đang chạy chơi trên bãi cỏ, cách tôi chưa đầy chục mét. Xin chào tạm biệt nhé!

Và Francis Richardson cúp máy. Ông còn mỉm cười tiếp tục trong vài giây, rồi bỗng nghiêm nét mặt, tự hỏi: “Chuyện này là sao nhỉ?”

Cậu con trai Stanley của ông lúc này vừa ngừng chơi, tiến về phía ông. Cậu đã không bị bắt cóc, hiển nhiên. Nhưng nếu đây không phải là một trò đùa… thì chắc chắn đã xảy ra một vụ bắt cóc, và bọn hung phạm đã bắt cóc lầm người.

Francis gọi điện thoại đến cảnh sát.

* * *

Douglas Bennet ngồi dán mắt vào màn hình TV trong căn nhà tồi tàn thuộc khu ổ chuột Oakland. Ba mươi lăm tuổi, nước da hồng hào và bụng bự, Douglas Bennet là công nhân bốc vác tại bến cảng. Lúc này ông đang ngồi thoải mái trong ghế bành, tay cầm lon bia. Đang là buổi truyền hình trực tiếp trận đấu bóng chày, môn thể thao ông khoái nhất. Sau lưng ông, bà Bennet, người phụ nữ tóc nâu nhỏ con vẻ mặt lo ngại, thốt ra tiếng thở dài: “Sao đến giờ này Jimmy vẫn chưa trở về kìa? Nó đi đâu mà lâu thế không biết!” Ông Bennet la lớn đúng lúc một cầu thủ ghi bàn. Vợ ông nhỏ nhẹ:

— Nè, đã chín giờ tối rồi. Ông cũng phải lo nghĩ coi con mình đâu rồi chớ. Nó lang thang trong khu phố của những người giàu làm chi vậy ông biết không?

Vẫn không rời mắt khỏi trận đấu đang hồi hấp dẫn, ông chồng đáp:

— Nó xin phép đi ngắm những ngôi nhà đẹp.

Và ông lại gầm lên một tiếng nữa trước pha đánh bóng tuyệt đẹp của đội mà ông cổ võ.

— Nhưng này Douglas, có nghe em nói không?

— Có, vẫn nghe nãy giờ. Con mà về trễ, nó sẽ có đòn, vậy thôi. Xông lên nào, Oakland!

Nửa tiếng đã trôi qua. Đến giờ nghỉ giữa trận đấu. Nhưng thay vì quảng cáo, xướng ngôn viên lại xuất hiện trên màn ảnh nhỏ:

— Xin thông báo tin khẩn: một cậu bé vừa bị bắt cóc do nhầm lẫn. Bọn bắt cóc tưởng lầm cậu là con trai của nhà triệu phú Francis Richardson. Đặc điểm của cậu: Mười tuổi, tóc nâu, mắt hạt dẻ, quần gin xanh dương và áo thun màu xanh lá cây có hàng chữ "Đại học Berkeley". Bất cứ ai có thông tin gì liên quan xin gọi đến trung uý cảnh sát Oswald, số điện thoại…

Douglas Bennet nhảy nhổm khỏi ghế bành. Diện mạo ông thay đổi hẳn. Không còn là con người nặng nề, bụng bự ngồi chết gí một chỗ nốc bia nữa, ông nhào đến điện thoại. Mặt bà Bennet xanh như tàu lá:

— Nghe em đây, chắc không phải Jimmy đâu. Nó mặc áo thun màu hồng mà.

Không trả lời, Douglas Bennet bấm số điện thoại.

— Trung uý Oswald đây. Tôi nghe…

— Tôi là Bennet. Con trai chúng tôi tên Jimmy giờ này chưa thấy về nhà.

— Cháu có phù hợp với miêu tả nhân dạng không?

— Có, trừ áo thun cháu màu hồng chớ không phải xanh lá cây.

— Hãy bình tĩnh, ông Bennet. Đúng là con trai ông rồi. Chúng tôi cố ý đưa sai thông tin này để bảo đảm nhận ra cha mẹ thực của cháu.

— Ông có tin gì mới chưa?

— Chưa… Đợi chút… Nhân viên vừa ra dấu cho tôi rằng ông Richardson mới gọi cho tôi trên đường dây điện thoại khác. Chắc ổng có tin mới. Đừng bỏ máy.

Douglas Bennet nghe giọng nói của trung uý Oswald văng vẳng từ xa. Rồi ông ta trở lại điện thoại:

— Tin xấu, ông Bennet. Bọn bắt cóc đã nghe thông báo trên truyền hình và vừa gọi tới ông Richardson. Chúng vẫn đưa ra yêu cầu như cũ. Nếu ông Richardson không trả một triệu đô-la, chúng doạ sẽ… giết con trai ông.

Douglas nghiến răng:

— Ông Richardson trả lời sao?

— Ông trả lời… không. Đây là vấn đề nguyên tắc. Ông ta chỉ trả tiền nếu đó đúng là con trai ổng. Rốt cuộc ổng nói vậy… Ông Bennet, hãy bình tĩnh. Chúng tôi sẽ truy tìm bọn bắt cóc và giải thoát cho cháu Jimmy.

— Tôi đang rất bình tĩnh. Sáng mai, tôi sẽ thảo luận với ông Richardson và tôi nghĩ mình biết cách thuyết phục ông ta.

* * *

Ngày 18-7-1989.

Cả một đám đông các nhà báo tụ tập trước ngôi biệt thự sang trọng của tỉ phú Francis Richardson tại Berkeley. Một chiếc xe hơi dừng bánh. Douglas Bennet bước xuống, có một cảnh sát hộ tống, trong lúc đèn flash loé sáng liên tục và đám đông nhà báo chen nhau len lên phía trước.

Nhân viên cảnh sát hỏi:

— Ông thật không muốn tôi cùng đi với ông sao, ông Bennet?

— Không, trung uý. Tôi muốn đi một mình. Tôi muốn cánh đàn ông nói chuyện với đàn ông.

Và, không trả lời vô số câu hỏi của báo giới, Douglas Bennet đi khuất trong lối dẫn vào ngôi biệt thự. Vài phút sau, ông đứng trước mặt cha của Stanley. Cuộc đối thoại diễn ra không cần mở đầu khách sáo:

— Ông phải trả tiền, ông Richardson.

— Tôi rất tiếc. Tôi đã nói với cảnh sát rồi. Tôi phản đối trả tiền chuộc. Nếu Stanley bị bắt, tôi cũng không trả.

— Con trai tôi bị bắt cóc vì con trai ông! Bọn chúng đâu muốn bắt cóc Jimmy Bennet, mà là Stanley Richardson. Ông phải trả!

— Tôi nhất định không trả… Tôi rất tiếc.

— Tôi không muốn năn nỉ nữa. Với một điều kiện: Con trai ông có ý kiến ra sao.

— Con trai tôi không dính vào chuyện này. Hãy để cháu ngoài cuộc! Vả lại cháu còn quá nhỏ để có ý kiến trong những trường hợp quan trọng như vầy.

Đúng lúc ấy, cánh cửa phòng khách đột ngột mở ra. Cậu bé

Stanley Richardson chạy xộc vào:

— Con đã nghe hết rồi, cha à. Cần phải…

Cậu không có thời gian để nói thêm. Douglas Bennet đã nhảy bổ đến bên cậu. Cùng lúc, ông ta rút khẩu súng ngắn thủ sẵn trong túi. Ông ta giữ chặt lấy cậu bé, áp sát vào người ông, mũi súng chĩa ngay thái dương cậu:

— Ai nấy đứng yên!... Chỉ một cử động, tôi sẽ bắn ngay! Mọi người phải biết tôi sẽ bắn… Tôi sẽ bắn bởi tôi không còn lựa chọn nào khác!

— Phải… phải… Tôi cũng nghĩ vậy.

— Ông cũng biết tôi chờ ở ông điều gì. Thử xem ông có giữ nguyên tắc của ông nữa hay không, ông Richardson!

Khi Douglas Bennet xuất hiện trở lại tại cổng sắt ngôi biệt thự, có một tiếng hét hãi hùng. Ông nói với các nhà báo, trong khi tiến lại gần xe hơi, mũi súng vẫn kê ngay thái dương Stanley:

— Tôi bắt cóc con trai của ông Richardson. Ông ta sẽ gặp lại con mình nếu bọn bắt cóc thả con tôi. Nếu bọn chúng giết chết Jimmy, tôi sẽ giết chết Stanley!

Trung uý Oswald và các nhân viên cảnh sát khác không ai dám can thiệp… Douglas Bennet vô xe, rồ ga biến mất.

* * *

Căn lều nhỏ thuộc một vùng hẻo lánh bang California. Địa điểm ít người biết và khó phát hiện. Đó là nơi Douglas Bennet từng chơi trò cao-bồi và dân Da đỏ khi ông còn là một chú nhóc. Ông dùng nơi

này để trú ẩn cùng với Stanley. Cậu bé giờ đây ngồi trước mặt ông, vẻ mặt không biểu lộ cảm xúc gì. Douglas, súng ngắn giắt trong dây nịt, mở chiếc radio transistor để thường xuyên theo dõi những thông tin của sự kiện. Nhưng trong lúc này lại chẳng có gì mới. Cậu bé Stanley mỉm cười: - Khiếp thật đấy, việc ông vừa làm ấy mà, ông Bennet!

Douglas Bennet không trả lời. Ông nhìn cậu vẻ tư lự. Cậu bé hỏi:

— Ông nói cháu nghe với, cháu có giống Jimmy không?

— Giống. Giống dữ lắm.

— Ông biết đấy, cha cháu sẽ trả tiền. Ổng có tiền mà.

Bennet hơi ngạc nhiên về sự bình thản của cậu bé:

— Cháu không sợ à?

— Không. Việc gì phải sợ nào? Thật kinh khủng, cứ y như trong phim ấy!

Vài giờ trôi qua. Thái độ bình tĩnh của cậu bé cuối cùng truyền sang cả Douglas. Họ chuyện trò y như những người bạn cũ, hay đúng hơn, như hai cha con, quên cả tình trạng hiện họ đang đối mặt. Rồi radio lôi họ trở lại thực tế: *"Tin đặc biệt. Người ta được biết ông Richardson vừa trả tiền chuộc và Jimmy Bennet đã được thả..."* Stanley vỗ tay:

— Tuyệt vời! Bây giờ ông dẫn cháu trở về nhà chớ!

Khuôn mặt Douglas Bennet chợt sáng lên. Nhưng ông đổi thái độ ngay:

— Chưa. Chưa đâu.

— Sao? Vậy là không công bằng! Ông đã nói với ba cháu nếu ổng trả tiền, ông sẽ thả cháu kia mà. Cháu nghe rõ ràng.

— Có thể đó chỉ là một cái bẫy. Chúng ta sẽ về nhà khi nào ta nghe được giọng nói của Jimmy.

Lại thêm thời gian dài chờ đợi. Hai người không nói chuyện nữa. Bóng tối buông xuống. Cứ thỉnh thoảng, radio lại đưa ra lời kêu gọi Douglas Bennet hãy thả Stanley, nhưng vẫn không nghe giọng Jimmy. Và, đến 20 giờ 30, cuối cùng giọng nói một cậu bé vang lên:

— A-lô, cha ơi… Con đây, Jimmy đây… Cha có nhận ra giọng con không? Con hoàn toàn khoẻ mạnh. Con phải nói với ba rằng ba giắt cậu bé về ngay đi. Ba má cậu đang chờ cậu nè. Mẹ và con hôn ba.

* * *

Dĩ nhiên cảnh sát đợi họ tại biệt thự Richardson và bắt giữ Douglas Bennet ngay lập tức. Nhưng mọi việc đã được sắp xếp ổn thoả. Francis Richardson không chỉ trả tiền cho ông ta tại ngoại cho đến ngày ra toà xử, mà Bennet còn được tha bổng sau đó.

Stanley và Jimmy trở nên thân quen và thường gặp lại nhau. Nhưng không thường xuyên. Và, ngược với điều nhiều người nghĩ, chính ông bà Bennet là người không muốn hai đứa gặp nhau nhiều. Rốt cuộc, họ cũng chẳng làm điều quấy. Kinh nghiệm cho thấy họ có lý. Thật nguy hiểm, khi con của một công nhân nghèo bốc vác bến cảng lại cứ lang thang trong khu người giàu để "ngắm những ngôi nhà đẹp".

Phóng tác một truyện của Bellemare

TRẢ THÙ TẦM BẬY

Tháng 11-1983. Trong căn hộ thuộc một thành phố nhỏ ở Bỉ, cặp vợ chồng Bernadette và Pierre, đều trạc ngũ tuần, cùng nghĩ về đứa con trai duy nhất của họ, Philippe.

Philippe đã tự sát vào ngày 5-12-1982 khi anh 22 tuổi, đến nay đã gần giáp năm.

Philippe trông giống mẹ, là niềm hy vọng duy nhất, là trung tâm của cặp vợ chồng này, nhưng nay đã trở thành nỗi đau thương của họ. Philippe tự sát vì tình yêu. Đây là lần thứ hai anh tự sát do lần đầu anh được cứu thoát kịp thời. Lời giải thích chính thức là do trầm cảm.

Cha mẹ anh lại có lời giải thích khác. Mới đầu họ nghĩ đến một vụ ám sát. Tại sao Philippe dùng tay trái bắn súng vào đầu trong khi anh thuận tay phải? Tại sao lại không tìm thấy vỏ đạn? Và họ đâm đơn kiện nhân vật X nào đó.

Ông dự thẩm đã giải thích đúng là Philippe tự sát. Rằng súng vẫn còn nằm trong bàn tay trái của anh ta vì do vị trí ngồi trong xe hơi của anh, nơi anh ta chọn để chết. Rằng vỏ đạn không tìm thấy có thể vì đã văng ra ngoài và rơi xuống ống cống, nhưng điều chủ yếu là viên đạn thoát ra từ khẩu súng mà Philippe đang cầm trên tay. Rằng việc giải phẫu tử thi đã xác nhận đây là vụ tự sát. Rằng con trai họ đã ký giấy nói mình tự sát trước khi chết.

Nhưng những lời giải thích của ông đụng phải một bức tường.

Cha mẹ Philippe không thể chấp nhận con họ tự sát "nếu người ta không giết nó, thì người ta đã đẩy nó đến chỗ phải tự sát." Cả hai đều hoá điên. Cơn điên thôi thúc họ hành động. Trả thù là giải pháp duy nhất. Kẻ chịu trách nhiệm về cái chết của Philippe phải chết. Kẻ đó là Michel, bác sĩ tâm thần, người đã nhiều lần khám bệnh cho Philippe.

Michel là một bác sĩ quen thuộc với giới trẻ, hàng ngày giúp họ giải quyết các vấn đề liên quan đến ma tuý, đến cuộc sống, đến stress…, đặc biệt là các đối tượng trong sinh viên. Chính Michel trông cũng giống một sinh viên, với mái tóc bàn chải, cặp kiếng cận, vẻ mặt trầm tĩnh và dịu dàng…

Trước hết, Bernadette, mẹ Philippe, dùng một mẹo vặt: dùng tên giả, làm bộ bị bệnh, mời Michel tới nhà. Và ngày 5-11-1983, bác sĩ Michel D., 33 tuổi, nhận được cú điện thoại vào khoảng 17giờ 30 và ông ghi vô sổ "R. Essen, đại lộ Einstein."

Ông đi đến điểm hẹn, và từ đó vợ ông không nhận được tin tức gì của ông nữa cho đến tận sáng ngày hôm sau, khi người ta phát hiện tử thi ông nằm sấp, trong một con đường nhỏ, cách đại lộ Einstein chỉ chừng 100 mét. Kế bên ông là một tảng đá nặng 27kg đẫm máu và một cuộn giấy vệ sinh. Xe hơi ông đậu gần đó. Việc dàn cảnh làm như một người lái xe bỗng có "nhu cầu tự nhiên" và té vào tảng đá lớn.

Đầu ông có vô số vết thương chứng tỏ ông bị tấn công hết sức tàn bạo, và hẳn phải có một võ khí nào khác ngoài tảng đá.

Thoạt đầu hướng điều tra thiên về hướng ma tuý. Các nhà điều tra nghĩ vụ giết người này hẳn liên quan với vụ bắt bác sĩ W. mới đây. Bệnh nhân xài ma tuý trước giờ đến khám bác sĩ W. tưởng rằng

bác sĩ Michel tố cáo ông nhằm thu hút khách hàng về mình, hoặc họ đến bác sĩ Michel khám bệnh nhưng ông từ chối, nên đã giết ông.

Do đó những thủ phạm thực sự giết bác sĩ Michel cứ ung dung sống ngoài vòng pháp luật suốt gần hai năm trời. Họ chẳng liên quan gì đến nạn nhân, và họ chẳng bao giờ nói với ai về chuyến viếng thăm đầu tiên – và cũng là cuối cùng – của bác sĩ đến nhà họ. Chẳng có gì, ngoại trừ việc Philippe là thân chủ của Michel, cũng như hàng chục sinh viên khác. Nhưng lúc này chẳng ai để ý.

Ngày 24-6-1983, một lá thư nặc danh gởi đến vợ goá của bác sĩ. Thư từ một mẩu giấy bristol đỏ, nhàu nát, trên thư có vài dòng chữ và một số điện thoại. Những dòng chữ này được coi là chữ viết tay của Pascale, nữ sinh viên 25 tuổi, hôn thê của một sinh viên khác, tên William, đang chuẩn bị cưới cô.

Pascale đã từng là nghi can số một, bị cáo buộc có liên quan đến vụ ám sát bác sĩ Michel, cô bị tạm giữ nhưng sau được thả vì thiếu chứng cứ. Pascale cũng từng là người yêu của Philippe và Philippe tự tử có thể do cô một phần. Khi hai người còn yêu nhau, Pascale đã từng viết nhiều thư cho Philippe. Cha mẹ Philippe còn giữ những bức thư này.

Và giờ đây, lá thư từ tay của Pascale gởi vợ goá bác sĩ Michel được trao cho các chuyên viên giảo nghiệm bút tự. Họ kết luận "Có người bắt chước chữ viết của Pascale. Đó là ông Pierre R., cha của Philippe". Sợi dây liên hệ giữa nạn nhân và hung thủ đã hé lộ. Cũng hơi lạ vì cuối cùng hung thủ đã tự tố cáo mình.

Thoạt đầu Pierre R. chối. Đến giờ phút này việc điều tra chưa hề đụng gì đến ông ta. Ông cứ thế chối cho đến tháng 2-1986, trong vô số cuộc thẩm vấn, rồi cuối cùng thú nhận. Và qua hôm sau, đến lượt

vợ ông. Họ đã cùng nhau lên kế hoạch, cùng nhau hành động và cùng nhau phạm tội.

Ngày 5-11-1983, bà đã gọi điện thoại đến bác sĩ Michel, đổi giọng nói, đưa ra tên và địa chỉ giả để dụ ông đến đại lộ Einstein. Đường vắng. Bác sĩ vừa đến điểm hẹn liền bị tấn công bằng búa, thứ vũ khí nặng 1,340kg. Pierre còn để sẵn trong xe hơi tảng đá khổng lồ dùng trang trí trong vườn và nhờ nó kết thúc trận chiến làm bể sọ nạn nhân. Ông ta còn nghiêng mình nghe tim, bắt mạch để bảo đảm rằng kẻ "chịu trách nhiệm" về việc con ông tự tử quả đã chết thật. Xong xuôi họ mới cùng nhau dựng cảnh, làm ra vẻ một tai nạn. Chiếc búa được quăng vào một bụi cây ven đường, mà về sau cảnh sát tìm được.

Rồi cha mẹ Philippe trở về nhà. Đã trả thù xong chưa? Họ đã vừa lòng chưa? Chắc chắn chưa.

Còn một kẻ nữa "chịu trách nhiệm" về cái chết của con họ phải trả giá. Họ lục lại thư từ của Philippe – đó là sáng kiến của bà mẹ. Còn ông cha thì giả chữ viết của Pascale và gởi lá thư nặc danh. Phải làm sao cho Pascale vô tù họ mới hả dạ.

Bà mẹ, Bernadette, 54 tuổi khi nhận tội, với vẻ mặt cứng cỏi và dáng người như tiều phu dễ khiến người ta nghĩ bà đã sử dụng búa. Tuy nhiên những người quen biết bà đều miêu tả bà là người dịu dàng, sùng đạo, hay giúp đỡ mọi người. Vậy ông chồng đã dùng búa.

Người cha, Pierre, 56 tuổi, khuôn mặt khép kín với đôi môi luôn mím chặt là một thương gia ít nói, buôn bán than và dầu cặn. Nhưng ông ta khăng khăng chính vợ ông đã dùng búa đập đầu bác sĩ Michel. Và thế là tuy cả hai cùng nhận tội, nhưng về chi tiết lại đổ lẫn cho nhau.

Trước toà, bà mẹ khai:

— Ông ấy đã bắt mạch coi nạn nhân chết thật hay chưa.

Người cha phản đối:

— Không đúng. Tôi không làm thế. Bà ấy nói láo.

Thẩm phán:

— Tảng đá lớn đập đầu nạn nhân, ai mang đi?

Người cha:

— Bà ấy.

Bà mẹ:

— Không. Tảng đá nằm sẵn ở ven đường.

Cứ thế, họ tranh cãi từng chi tiết vặt vãnh, người nọ trút tội lên đầu người kia hòng lãnh mức án nhẹ hơn. Cả hai đã trở thành điên loạn, còn đâu nữa tình yêu giữa họ – tình yêu mà họ luôn nhắc đến khiến họ cùng nhau tính kế trả thù cho Philippe. Người ta nhớ lại, trước khi tự tử, Philippe đã từng nhận xét về cha mình: "Tôi đau khổ vì ông ấy ghét tôi" và về mẹ mình: "Tôi đau khổ vì bà ấy muốn làm tôi nghẹt thở". Phải chăng do chán ghét tình yêu chỉ có bề ngoài của cha mẹ mà anh đã tự giải thoát mình? Nhưng hẳn anh không ngờ cái chết của anh lại là động cơ thúc đẩy cha mẹ anh cùng trở thành những kẻ sát nhân.

Rốt cuộc, cả ông Pierre và bà Bernadette đều bị kết án 20 năm tù khổ sai. Dẫu sao lời nói cuối cùng của cả hai trước bồi thẩm đoàn cũng chứng tỏ họ đã hối lỗi. Người cha nói: "Giờ đây tôi không hiểu được điều gì đã xảy ra. Tôi xin lỗi tất cả những ai tôi đã làm họ đau khổ." Bà mẹ nói: "Tôi xin lỗi tất cả. Còn cô, Pascale, đừng lo sợ gì nữa, hãy sống hạnh phúc cùng chồng con cô."

Dịch từ "Délire à deux" của Bellemare

ĐỨA CON TRAI CỦA LUẬT SƯ

16-9-1985.

Điện thoại reo vang trong văn phòng sang trọng của Orlando, một trong những luật sư nổi tiếng nhất tại Turin, Ý. Luigi Orlando, 45 tuổi, nổi bật với dáng người cao, mảnh khảnh và mái tóc sớm ngả màu muối tiêu khiến ông càng thêm đường bệ. Luật sư cầm điện thoại do người thư ký trao lại, càu nhàu:

— Tôi đã nói lúc này tôi không muốn bị quấy rầy mà, Alba.

Giọng Alba như biết lỗi:

— Thưa tôi hiểu… nhưng đây là cha Leoni, hiệu trưởng trường Saint-Joseph. Ông ấy nói có việc rất gấp.

Vẻ miễn cưỡng, luật sư Orlando nhấn nút trên điện thoại và giọng nói trong máy vang lên:

— Rất tiếc đã làm phiền ông, nhưng ông phải đến trường ngay.

Luật sư nhăn mặt:

— Việc liên quan đến con trai tôi?

— Phải.

— Nó lại làm gì nữa vậy?

— Tôi sẽ trao đổi trực tiếp với ông.

— Có nghiêm trọng lắm không?

— Rất nghiêm trọng.

Phải, việc rất nghiêm trọng, hơn là chỉ nhìn bề ngoài.

Sau khi dặn dò viên thư ký thật cẩn thận, luật sư Orlando lên xe hơi. Fabio, con trai ông, luôn khiến ông tốn thời gian! Và hơn nữa, đúng lúc lẽ ra ông phải đến trại giam để lo một vụ án đặc biệt quan trọng và tế nhị.

Cha Leoni tiếp ông tại văn phòng hiệu trưởng, tỏ ra không giữ ý như mọi khi. Cha lạnh nhạt bắt tay luật sư, mời ông ngồi xuống ghế. Fabio Orlando ngồi cạnh ông, hai tay đặt trên đầu gối, cổ rụt vào hai vai. Đó là một chàng trai cao lớn mười chín tuổi, với khuôn mặt dửng dưng khó xác định. Luigi Orlando, sau khi liếc mắt nhìn con, nói với hiệu trưởng:

— Tôi nghe, thưa cha.

Cha Leoni lưỡng lự đôi chút trước sự việc tày trời mà ông buộc phải thốt thành lời:

— Vừa mới đây, sau thánh lễ, Fabio đã… xô ngã thánh giá trên bàn thờ.

Luật sư Orlando dường như không quá bối rối trước sự việc mà tôn giáo coi là tày đình này. Tuy vậy ông vẫn quay sang con với vẻ mặt nghiêm khắc:

— Tại sao con làm vậy, hả? Tại sao?

Fabio Orlando lắc đầu, không dám nhìn ngay mắt cha:

— Con không biết.

— Con vẫn luôn "không biết" như mọi khi! Con chẳng bao giờ biết gì và sẽ chẳng bao giờ biết gì! Ôi Fabio! – và ông quay sang cha hiệu trưởng – Thưa cha, nếu thánh giá bị hư hại, tôi sẽ bồi thường đầy đủ. Ngoài ra, tôi sẽ tặng quỹ trường một số tiền lớn.

Cha Leoni cười buồn:

— Cám ơn luật sư. Nhưng tôi rất tiếc, tất cả đều không thay đổi được quyết định đối với Fabio. Hành động của cậu ấy là không thể tha thứ. Tôi đuổi học cậu ngay lập tức.

Luigi Orlando đứng dậy:

— Vâng, dĩ nhiên. Tôi hiểu.

Ông lại nhìn cậu con, thái độ cậu vẫn luôn dửng dưng, bảo:

— Giờ ba lại phải tìm cho con một ngôi trường khác, làm như ba chỉ có mỗi một việc này để làm! Chuẩn bị hành lý đi, ba sẽ nói tài xế trở lại đón con sau.

Và, cố quên những gì vừa xảy ra, luật sư vội vã đến trại giam. Fabio khiến dòng tư tưởng của ông bị đứt quãng mất một lúc. Tuy nhiên ông đã chuẩn bị kỹ hồ sơ, và đây là lần đầu tiên ông gặp thân chủ trong vụ án này. Thân chủ của ông còn rất trẻ, nhưng can trọng tội giết người. Với những bị cáo trẻ người non dạ như Marcello Pannini, nếu ông không gặp sớm để hỏi han và bàn kỹ mọi chuyện, việc bào chữa coi như thất bại ngay từ khởi điểm.

Trong khi bước vào trại giam, Luigi Orlando đã lấy lại tự chủ. Vả ông là một luật sư danh tiếng.

Marcello Pannini, mười chín tuổi, là loại du đãng nhóc mà người ta có thể gặp nhan nhản trên các đường phố tại Turin cũng như tại nhiều thành phố lớn khác. Khi luật sư ngồi xuống cạnh Marcello, chàng thanh niên tỏ vẻ không ưa:

— Ông muốn gì nơi tôi?

— Tôi tới đây để giúp cậu, cậu bé ạ. Coi nào, cậu có muốn hút thuốc lá không?

Chàng thanh niên gật đầu và Orlando bắt chuyện:

— Bà già ấy, khi cậu bước vô nhà bà, cậu chỉ muốn lấy trộm đồ thôi, phải vậy không nào?

— Phải.

— Cậu không muốn giết bà, nhưng chỉ cầm dao nhằm doạ bà. Có điều bà ấy sợ quá, kêu ầm lên. Đúng không?

— Phải… đúng vậy… Tôi đâu muốn giết bả, tôi xin thề.

— Tôi tin cậu, Marcello. Bây giờ, hãy kể tôi nghe về cha mẹ cậu.

Chàng thanh niên ngước mắt ngạc nhiên:

— Cha mẹ tôi? Ông muốn tôi kể gì bây giờ? Cha tôi, chiều nào cũng say xỉn. Còn mẹ tôi… với hàng chục đứa nhóc…

Luis Orlando nhẹ nhàng:

— Hãy kể tôi nghe, tôi đã đọc trong hồ sơ, cách nay một năm cậu đã nổi lửa đốt nhà. Tại sao cậu lại làm vậy?

— Tôi không biết.

— Có đấy. Cậu có biết đấy. Cậu làm vậy bởi không ai tỏ ra chú ý chăm sóc cậu, bởi vì cậu cảm thấy mình bất hạnh và bởi cậu cần người giúp đỡ.

Marcello im lặng một lát rồi bỗng bật khóc nức nở:

— Phải, thưa ông. Ông nói đúng.

Luật sư đặt tay lên vai chàng thanh niên:

— Đừng lo, cậu bé. Tôi sẽ cố kéo cậu ra khỏi nơi đây.

Khi trở lại nhà, Luigi Orlando thấy trên bàn giấy lời nhắn của viên thư ký: “Xin hãy gọi cho vợ ngài.”

Luigi Orlando mơ hồ lo ngại. Lisa, vợ ông, sống theo kiểu thời thượng cạnh ông nhưng hoàn toàn tự do, chẳng khi nào điện thoại

tới văn phòng cả. Quả vậy, ở đầu dây bên kia, giọng Lisa tỏ ra bất thường:

— Luigi, em rất lo. Thằng con mình đã bỏ trốn.

Luật sư hỏi:

— Em nói sao, bỏ trốn đi đâu?

— Em không rõ. Khi em trở lại trường cùng với tài xế, nó đã đi mất.

- Không sao đâu. Chắc nó đi quanh đâu đó một vòng. Đừng lo.

— Không đâu. Nó đã quơ hết tiền trong tủ, và luôn cả… khẩu súng ngắn trong ngăn kéo bàn ngủ của anh.

Luật sư Orlando thở ra:

— Rồi, rồi, anh sẽ đến gặp ông cò Colonna ngay. Thật hết biết.

Ông cò Colonna tiếp Luigi Orlando chỉ ít phút sau. Đã từ lâu, hai người đàn ông, do nghề nghiệp đã dẫn họ trở thành bạn của nhau. Thấy luật sư tới, Umberto Colonna nhoẻn miệng cười, nhưng ông lập tức nhận ra vẻ lo ngại của khách:

— Có chuyện gì vậy, Luigi?

— Phải. Thằng con trai Fabio của tôi thật quá quắt.

— Nghiêm trọng không?

— Không. Vẫn những trò vặt kiểu con nít. Nó đã bị đuổi học và bỏ trốn khỏi nhà.

Ông cò Colonna lắc đầu:

— Một kẻ đào tẩu… Ở lứa tuổi ấy…

— Phải. Có điều nó lấy theo ít tiền và cả khẩu súng ngắn của tôi.

Nghe nói đến “khẩu súng”, ông cò nhăn mặt:

— Chà, gay đấy… Tôi sẽ ra lệnh ngay.

Luigi Orlando đưa tay ra dấu:

— Xin ông bạn đừng làm lớn chuyện. Ở địa vị của tôi, cần tránh dư luận kiểu này… Tôi biết khối người muốn tôi dính vào một scandal.

- Nhưng ông không lo rằng… cậu con ông sẽ làm điều gì đó ngốc nghếch sao?

— Vầy nè, tôi biết rất rõ Fabio. Đó là một người thiếu quyết đoán, uỷ mị. Nó vốn đã như thế từ khi còn là một thằng nhóc. Rồi nó sẽ trở về nhà vào đêm nay hoặc ngày mai cho coi.

Tuy nhiên, không hôm nay, cũng chẳng ngày mai. Fabio không trở về nhà của cha mẹ. Mãi ba hôm sau luật sư mới nhận được tin về con trai mình. Dưới hình thức một cú điện thoại của ông cò Colonna. Giọng ông lạnh băng:

— Fabio vừa bị bắt.

Luật sư Orlando nhảy nhổm:

— Bị bắt? Ông điên rồi. Ông đã chẳng hứa với tôi sao?

— Cháu nó đã giết người, một nhân viên của chúng tôi, Luigi…

Yên lặng một lúc lâu trong văn phòng luật sư, rồi có tiếng lắp bắp:

— Thế nào?... Làm thế nào lại xảy ra việc ấy?

— Đội tuần tra phát hiện Fabio trên một đường phố ở Turin. Họ muốn giữ cháu, nhưng Fabio chống cự quyết liệt và bất ngờ rút súng bắn. Hiện cháu đang ở văn phòng của tôi.

Thêm một khoảng yên lặng nữa và luật sư Orlando đáp cùng với tiếng thở dài:

— Tôi sẽ tới ngay.

* * *

Fabio ngồi trên ghế. Cậu có nét mặt giống y như lúc ngồi trong văn phòng cha Leoni sau khi xô đổ thánh giá; khác biệt duy nhất là nay hai tay cậu bị còng. Luigi Orlando ngắm con mình với vẻ hốt hoảng. Lần đầu tiên trong đời ông tự thấy mình hoàn toàn thất bại.

Ông vẫn hỏi con như thường lệ:

— Tại sao con lại làm vậy?

Fabio nhún vai:

— Con không biết…

— Nhưng rốt cuộc, Fabio, không thể như thế được! Con hẳn phải trong trạng thái không bình thường. Lúc ấy tâm thần con có thể bị khủng hoảng, mất ý thức.

— Không, con trong trạng thái bình thường, vẫn như mọi khi, có nghĩa không có gì lớn, hoặc chẳng có gì là nghiêm trọng.

Luigi Orlando chẳng biết nói gì hơn. Cuối cùng ông hỏi:

— Con có muốn cha bào chữa cho con không?

Câu trả lời đến ngay lập tức. Lần đầu tiên, Fabio Orlando nói rõ quan điểm của cậu, với tất cả sức mạnh mà cậu có thể:

— Không! Cha hãy tiếp tục lo cho những người khác đi!

* * *

Vậy là một luật sư nghỉ việc, đồng thời cũng là một người cha lọng cọng, với tư cách nhân chứng duy nhất, ra trước toà trong vụ án Fabio Orlando vào ngày 25-2-1986. Cả thành phố Turin theo dõi giây phút cảm động này.

Luigi Orlando vừa xuất hiện, tiếng thì thầm lan toả khắp phòng xử. Orlando trông già hẳn: dáng người cao gầy của ông trở nên lọm khọm, mái tóc muối tiêu duyên dáng ngày nào nay bạc trắng, và giọng nói của ông, xưa âm vang nay rời rạc khó nhận biết khi ông lên tiếng: "Tha lỗi cho cha, Fabio…"

Bị cáo nhìn cha. Ai nấy chờ cậu nói câu gì đó, nhưng cậu im lặng. Luigi Orlando thở dài và quay lên phía toà:

— Tôi là bị cáo duy nhất, thưa chánh án… Tôi chưa từng bao giờ để ý đến Fabio, mặc dù đó là con trai tôi, hay đúng hơn, chính vì đó là con trai tôi. Tôi không hiểu con tôi muốn gì, và luôn coi nó vụng về, đáng thất vọng, không chịu giao tiếp với nó... – Trong không khí im lặng khắp phòng xử, ông tiếp – Tuy nhiên, đã có những dấu báo hiệu trước khi xảy ra tai hoạ. Tôi nhận biết và phát hiện ngay, nhưng chỉ nơi những kẻ khác, chỉ nơi những kẻ khác… Tôi từng bào chữa cho một bị cáo trẻ nổi lửa đốt nhà cha mẹ với mong muốn họ chú ý đến cậu: Tôi lập tức hiểu ngay vấn đề. Tuy nhiên, khi Fabio có hành động tương tự xô ngã cây thánh giá, tôi lại chẳng nhìn thấy gì.

Và trong xúc cảm tột cùng, Luigi Orlando kết luận:

— Tôi xin tuyên bố nghỉ làm luật sư. Tôi chưa bao giờ, trái ngược với điều mình nghĩ, là một luật sư giỏi. Tôi không thật sự quan tâm đến những con người, mà chỉ quan tâm đến những vụ việc, với nguyên nhân và hậu quả của nó, những gì giúp tôi nổi tiếng.

* * *

Toà đưa phán quyết vào ngày hôm sau. Mặc dù thừa nhận của Luigi Orlando, Fabio lãnh án tối đa: tù chung thân.

Luật sư Luigi Orlando đã thất bại trong vụ bào chữa cuối cùng. Mọi việc thật đáng tiếc đối với ông, vì khi nhận ra bổn phận của một người cha thì đã quá muộn.

Phóng tác từ một chuyện có thật

CHIẾC CHEVROLET MÀU XANH LÁ CÂY

Một thanh niên ra nước ngoài tìm việc làm. Anh ta hứa với mẹ mình sẽ gọi điện thoại ngay khi tới nơi. Nhưng anh đã không gọi. Bí mật…

* * *

Philip Timfield, chàng trai trẻ ở Seattle, Mỹ, cảm động ôm hôn mẹ. Bà mẹ cũng cảm động nhìn con: Đây là lần đầu tiên trong đời con bà rời mái nhà thân yêu để sang nước láng giềng Canada ở bên kia biên giới.

Anh ngồi sau tay lái chiếc Chevrolet màu xanh lá cây và sẽ đến gặp một ông Queaver nào đó ở Vancouver – theo rao vặt cần nhân viên đăng trên báo *Seattle News*.

Philip, 21 tuổi, tóc nâu, hơi nhỏ con, từ sau khi cha qua đời và người anh lập gia đình ở riêng, trở thành người duy nhất kiếm cơm trong gia đình để nuôi mẹ, bà Josephine Timfield.

Vào lúc hai mẹ con từ biệt, còn có Ann Lurmond, hôn thê của Philip. Cô dặn:

— Gọi điện cho em nữa nghen.

Và vào giây phút cảm động ấy, còn có cả vợ chồng Craig, anh trai của Philip; Carolyn, cô em út; vợ chồng Shirley, chị của Philip. Ai nấy đều chúc anh thượng lộ bình an và may mắn trong công việc

mới.

Theo lý, ngay tối hôm đó Josephine Timfield phải nhận được điện thoại của con trai, vì đường đi từ Seattle đến Canada chẳng bao xa. Nhưng suốt đêm ấy bà không chợp được mắt vì chẳng thấy tin tức gì của Philip. Bà nghĩ ra đủ mọi giả thuyết để trấn an mình, nhưng thời gian càng trôi đi bà càng thấy chỉ còn có thể xảy ra một trong hai tình huống: tai nạn hoặc bị thủ tiêu. Chỉ vậy mới có thể khiến con trai không gọi điện về mẹ mình.

Rồi những ngày tiếp theo cũng thế. Những thành viên khác trong gia đình cũng chẳng nhận được bất cứ tin tức gì của Philip, không điện thoại, không thư từ. Ai nấy đều ngày càng lo ngại.

Sau hai tuần, tin chắc đã xảy ra tai hoạ, bà Josephine Timfield đến trụ sở cảnh sát Seattle. Sau hơn hai giờ chờ đợi, bà gặp trung uý Lionel de Smith, trình bày sự việc và kết luận: "Con trai tôi đã bị giết chết. Các ông phải điều tra xem thử ai là thủ phạm."

Nhưng trung uý Smith chỉ đơn giản cho rằng chàng thanh niên kia đã lơ đãng hoặc quá bận với công việc mới nên quên không gọi điện thoại về nhà. Đơn giản vậy thôi. Ông trấn an:

— Rất tiếc tôi không thể làm gì hơn, thưa bà. Nếu bà có tin gì mới, hãy cho tôi biết ngay và khi ấy chúng tôi sẽ có hành động thích hợp. Giờ xin tạm biệt bà.

Mấy bữa sau, với vẻ mặt lo ngại khiến bà như già thêm hàng chục tuổi, Josephine Timfield có Ann Lurmond, hôn thê của Philip tháp tùng, trở lại đồn cảnh sát. Lần này bà cầm theo tờ báo *Seattle News* có đăng mẩu rao vặt khiến Philip sang Canada: "Việc làm cho người độc thân có xe hơi, tự do đi lại. Lương khởi điểm 1.800 USD mỗi tháng." Nhưng hỡi ơi, lại một lần nữa trung uý Smith không thể làm

gì hơn. Ông còn khuyên bà nên trực tiếp đến toà soạn báo *Seattle News*.

Nhưng trưởng ban biên tập tờ báo đáp lời bà… trớt huơ: "Chúng tôi không thể cho phóng viên điều tra, trừ phi cảnh sát mở hồ sơ." Cả hai người phụ nữ chỉ biết bật khóc vì giận và vì thất vọng.

Thêm một tuần nữa lặng lẽ trôi qua, và bỗng nhiên, giữa lúc vừa thất vọng vừa buồn rầu, có tình tiết mới: điện thoại reo vang tại nhà Josephine Timfield. Đó là giọng Ann Lurmond, đầy xúc động và phấn khích: "Má ơi, con vừa thấy chiếc xe hơi của anh Philip lúc đang ngồi trên taxi. Con biết chắc là xe của ảnh nhờ một vết trầy nhỏ ở giảm sốc sau xe khi chúng con đi pic-nic hồi tháng trước." Nhưng không chỉ nhiêu đó. Ann thở gấp, tiếp tục kể: "Nhìn thấy xe của anh Philip do người lạ lái, con kêu taxi chạy theo. Khi người lạ dừng xe vô một cửa hàng, con gọi cảnh sát, giải thích mọi việc và cảnh sát mời ông ta về trụ sở. Nhưng ông ta xô mọi người, cố chạy trốn. Cảnh sát phải đuổi mãi mới bắt được. Hiện ông ta đang bị còng tay dẫn về trụ sở, chờ thẩm vấn. Con sẽ nói thêm với má ngay khi có tin gì mới." Và cô cúp máy.

Vài phút sau, Ann có mặt tại nhà Josephine, đi cùng hai nhân viên cảnh sát. Việc thẩm vấn kẻ lạ mặt không đi đến đâu. Phải, ông ta lái chiếc xe hơi của Philip do Philip đã bán xe cho ông ta. Ông ta có đầy đủ giấy tờ hợp pháp về việc mua bán. Xe bán với giá 6.000 USD.

Ann kể rõ hơn, theo người này, ông Queaver, chủ mới của Philip, đã yêu cầu anh bán xe vì máy xe hơi Chevrolet không đủ mạnh để thích hợp với công việc mà anh đảm nhiệm. Ông ta cho biết thêm Queaver và Philip đã đi theo con đường dẫn đến vùng Black Mountain. Ông ta tả Queaver trạc tứ tuần, có khổ người cao lớn, lực

lưỡng, tóc đen và hơi xoăn.

Josephine Timfield la lớn:

— Nhưng người lái xe của con trai tôi tên gì?

Một nhân viên cảnh sát từ tốn lên tiếng:

— Ludwig Vallier – và ông ta còn đưa cho bà cả địa chỉ của người đàn ông lạ mặt.

Josephine để ý thấy địa chỉ này cũng nằm trong vùng Seattle, phía vịnh Hornet, và bà nhớ ra đây chính là địa điểm mà Philip hẹn gặp ông Queaver, chủ nhân mới của con trai bà, trước khi anh lên đường sang Vancouver.

Toàn thể gia đình Timfield chất lên một xe hơi lớn, đến ngay địa chỉ mà cảnh sát vừa cung cấp. Rồi mọi người cùng quan sát căn nhà trong khi Josephine, lòng đầy cảm xúc, tiến tới gõ cửa nơi cư ngụ của người đàn ông có tên Vallier, quyết hỏi cho ra lẽ.

Nhưng chỉ có hai cô bé ra mở cửa. Trước khi Josephine kịp lên tiếng, một cô bé đã kêu lên:

— Nếu bà tới mướn nhà, bà không vô coi nhà được đâu. Cha cháu dặn vậy. Ổng không có nhà.

Và hai cô bé làm như muốn đóng cửa ngay lập tức. Bà Josephine cũng không muốn ở đây lâu làm gì, chỉ nói thêm với cô bé: "Về nói với cha cháu tôi là bà Kramer", rồi quay lại xe hơi, nơi mọi người đang chờ bà.

Bỗng nhiên, một cặp vợ chồng dừng xe hơi ngay biệt thự kế bên. Josephine Timfield nhảy ra khỏi xe của con rể và tiến tới gần họ, lên tiếng:

— Xin lỗi vì quấy rầy ông bà, nhưng tôi có chuyện quan trọng với

ông láng giềng của ông bà, ông Vallier. Tôi đã bán xe hơi cho ổng, nhưng ổng chưa trả đủ tiền. Ông bà có thể vui lòng báo trước cho tôi nếu ông bà phát hiện ông Vallier tính dọn nhà đi, được không ạ?

Cặp vợ chồng vui vẻ nhận lời, thậm chí còn cho bà Josephine số điện thoại của họ. Gia đình Philip, khá yên tâm, trở lại nhà, mệt nhoài.

Sáng hôm sau, những người hàng xóm của Vallier gọi đến Josephine:

— Chúng tôi có cảm tưởng Vallier và gia đình ông ấy sắp bỏ đi.

Josephine vừa cảm ơn xong, vội gọi đến cảnh sát. Cảnh sát lịch sự trả lời bà:

— Thưa bà, chúng tôi không thể có hành động nào khác. Cảnh sát đâu thể bắt giữ một người chỉ vì họ dọn nhà.

Nước mắt đầm đìa, một lần nữa bà Josephine thất vọng ra mặt. Bà kêu một đứa cháu, Norman, lái xe chở bà đến ngay biệt thự của Vallier.

Từ đàng xa họ đã thấy Vallier cùng vợ con đang chất đồ lên chiếc Chevrolet màu xanh lá cây của Philip, rồi cho xe nổ máy… Norman, theo hướng dẫn của Josephine, vội bám theo sau.

Nhưng Vallier, biết mình bị theo dõi, cho xe chạy rất nhanh và ngoằn ngoèo hòng "cắt" đuôi. Trong ba giờ đồng hồ, mặc dù xe cộ đông đúc vào chiều thứ Bảy, hai chiếc xe rượt nhau quyết liệt trên các đường phố Seattle, để cuối cùng Josephine và Norman mất dấu chiếc Chevrolet.

Nhưng bỗng nhiên như có phép lạ: Tại một giao lộ, họ lại bắt gặp chiếc xe của Vallier. Người đàn ông này, mệt đừ, quyết định dừng lại, mở cửa xe, bước ra. Đó là một người ốm nhách, tóc bạc hai bên

thái dương, cử chỉ nóng nảy. Ông ta hỏi thẳng Josephine:

— Bà muốn gì ở tôi? Bà là ai?

— Tôi là bà Kramer.

— A! Chính bà đã tới nhà tôi hôm qua. Nhưng đó không phải lý do khiến bà theo dõi tôi mãi. Đã xảy ra chuyện gì?

Bà Josephine bình tĩnh:

— Tôi là mẹ của Philip Timfield, người sở hữu chiếc xe ông đang chạy.

Với vẻ khó chịu, Vallier kể chính ông ta cũng đọc rao vặt tìm việc trên báo *Seattle News* và tìm đến nơi phỏng vấn với hy vọng tìm được việc làm, nhưng bị từ chối do không có xe hơi. Và thêm: "Rồi, vài ngày sau tôi được ông Queaver gọi điện thoại nói con trai bà muốn bán xe bởi cậu ấy cần mua xe hơi với máy mạnh hơn. Cho nên tôi mới mua chiếc Chevrolet này." Bà Josephine nóng nảy:

— Tại sao ông lại dọn nhà?

— Thưa bà, bà đã hỏi quá xa. Tôi nghĩ tôi khỏi cần trả lời. Đây, đây là địa chỉ nhà mới của tôi.

Và Vallier đưa cho bà Josephine, đứng chết trân, xem hợp đồng thuê nhà với đầy đủ thủ tục cần thiết. Bà ghi nhớ địa chỉ: 377, Little Daisy Gardens, Worstley Drive. Vallier chào tạm biệt, lên xe Chevrolet chở vợ con chạy mất.

Từ ngày ấy, với một linh tính kỳ lạ, Josephine Timfield, nhờ sự hỗ trợ của cả đại gia đình, thay phiên nhau theo dõi Vallier, riêng bà thỉnh thoảng đột xuất bước vào nhà ông ta. Bà còn ghi lại tất cả những số điện thoại mà Vallier gọi tới, nhưng mọi việc vẫn dẫm chân tại chỗ. Cứ mỗi lần thấy mặt bà, Vallier thẳng cánh xua đuổi, không thèm tiếp.

Rồi đến một ngày, Craig, anh trai lớn của Philip, nảy ra ý tưởng kể lại toàn bộ câu chuyện với *Faits divers*, một tờ báo lá cải địa phương. Ban biên tập vồ ngay lấy câu chuyện có nhiều tình tiết bất bình thường này đăng lên báo. Hai ngày sau khi báo phát hành, Vallier điện thoại hẹn gặp bà Josephine.

Craig hộ tống mẹ, lại còn mang theo ba công nhân làm tại xưởng của anh, ai nấy đều lực lưỡng, cao lớn. Nhưng Vallier không tới điểm hẹn. Tất cả bèn đến thẳng Worstley Drive. Vallier miễn cưỡng tiếp họ, nói bản thân ông ta cũng đang mở cuộc điều tra, và nếu có tin gì mới, ông sẽ báo cho bà Josephine biết ngay.

Và quả thực tin mới đã tới, dưới hình thức một lá thư tay, ký tên "Những người trong khu phố". Thư đóng dấu Toronto, Canada, gởi đến toà soạn báo *Faits divers*. "Những người trong khu phố" thông báo Philip đang khoẻ mạnh, và "mọi người càng ít can thiệp vào công việc của anh ta, càng tốt cho tất cả mọi người." Vallier, khi được hỏi, trả lời ông ta cũng chẳng hiểu gì cả và tỏ ra lo lắng.

Vậy rồi bí mật của câu chuyện sẽ kết thúc ra sao?

Có, hoàn toàn nhờ ngẫu nhiên. Một bữa nọ, trong khi mang xe hơi đi rửa, Craig bắt chuyện với một người lạ mặt cũng mang xe đến cùng chỗ rửa. Người lạ kể lại toàn bộ câu chuyện khiến Craig sửng sốt. Người lạ xưng tên William Purdom, kể ông ta cũng đọc rao vặt tìm việc trên báo *Seattle News* và tìm đến xin việc. Vì vậy, ông đã gặp nhân vật bí mật mang tên Queaver. Craig vội hỏi:

— Queaver hình dáng ra sao?

— Ốm nhách, tóc bạc hai bên thái dương và cử chỉ nóng nảy. Trông gian gian làm sao ấy.

Vậy là không còn nghi ngờ gì nữa, Vallier và Queaver chỉ là một.

Purdom xác nhận điều này tại trụ sở cảnh sát Seattle. Lại trùng hợp thời gian có thông báo trên đài phát thanh người ta vừa phát hiện một tử thi bị chặt mất đầu quẳng trong một hố sâu. Người bị chết đã khoảng ba-bốn tháng.

Vallier bị bắt, thú nhận tất cả. Đơn giản ông ta chỉ cần một chiếc xe hơi. Philip tội nghiệp, ký vào hợp đồng làm công việc tưởng tượng mà Vallier đưa cho anh. Vallier đã lấy mẫu chữ ký này để giả mạo hồ sơ mua bán chiếc xe Chevrolet màu xanh lá cây.

Sau đó Vallier đã bắn một phát súng ngắn ngay ót Philip. Vũ khí vẫn nằm ngay trong chiếc xe hơi. Josephine Timfield nhận dạng đúng xác con mình – chẳng bà mẹ nào lại có thể nhầm lẫn về việc này dù xác chết đã bị chặt mất đầu để phi tang, và mặc dầu thời gian trôi qua đã khá lâu.

Một năm sau, Vallier bị kết án tử hình và tiếp đó đã đền mạng trên ghế điện.

Phóng tác theo một câu chuyện có thật

CẬU BÉ NGÂY THƠ

Bà P. ngồi cạnh con trai trong phòng đợi của một dưỡng đường ở Portland, bên bờ biển Đại Tây Dương nước Mỹ.

Trời đẹp vào buổi sáng tháng Sáu năm 1989. Bà P. quay sang nói với con:

— Mọi chuyện rồi sẽ ổn cả, Billy à, đừng lo.

Billy hít mũi:

— Đây có mùi gì khó chịu…

— Đó là mùi của bệnh viện, mùi ê-te. Chút xíu nữa chúng ta sẽ vô vườn, ở đó có hoa thơm.

— Con không thích mùi ê-te. Nó còn tệ hơn cả mùi nước hoa.

Rồi cậu cười, nụ cười làm cậu càng thêm tươi đẹp. Mà cậu đẹp trai thật. Hai nữ y tá đi ngang phòng không ngăn nổi liếc nhìn cậu. Billy P. có thân hình lực sĩ, cân đối, như một pho tượng Hy Lạp. Có điều mặt cậu còn quá trẻ, với mái tóc vàng óng và cặp mắt xanh biếc, môi đỏ hồng thơ ngây. Mấy ai đoán được cậu bé đẹp như thần Apollo này, cao 1,76 mét, nặng 70kg mới 13 tuổi! Hơn thế, cậu lại đang chờ khám tâm thần…

Thời gian chờ đợi tiếp tục trôi qua trong khi bà P. nhớ lại dĩ vãng – dĩ vãng mà mỗi khi nghĩ đến bà lại đau nhói trong tim.

… Billy mới tám tháng tuổi, tại sao bà lại vô bếp bỏ cậu bé một mình nhỉ? Tiếng thét chói tai của cậu khiến bà vội bỏ dở việc bếp núc, nhưng đã quá trễ. Billy, mà bà đặt kế bên bếp gas, bị phỏng

nặng nơi bàn tay trái. Bác sĩ chữa lành vết thương, nhưng nói với bà:

"Tôi e vết sẹo thật sự nằm trong tâm hồn cháu. Có thể suốt đời Billy sẽ sợ lửa một cách bệnh hoạn."

Bà P. liếc nhanh vết sẹo tím vẫn nằm đó, nơi bàn tay trái của con bà, nhưng vết sẹo bên trong, nghiêm trọng hơn nhiều, bà không sao thấy hết…

Từ đó, nhiều lần trong giấc ngủ cậu bé cựa mình, la lên: "Lửa! Lửa cháy!".

Rồi Billy lớn lên rất nhanh, vượt đồng bạn cùng lứa tuổi. Lúc cậu lên sáu, khi cha mất, Billy bằng đứa bé mười tuổi. Về việc cha cậu mất, bà P. giải thích với con: "Cha con đi nghỉ hè". Cậu bé không hỏi gì thêm.

Tuy nhiên, ngược với thể chất, trí tuệ Billy phát triển rất tệ. Cậu học hành luôn đứng chót lớp và đến năm 11 tuổi thì mẹ cậu đành cho con nghỉ học. Cậu lại đặc biệt nhạy cảm với mùi vị, rất sợ mùi nước hoa, không bao giờ lại gần chị mình từ khi cô ta xức nước hoa.

Nghỉ học, cậu ở nhà phụ mẹ giặt ủi (bà P. là thợ giặt ủi). Một hôm cậu nói với mẹ: "Con sẽ làm giống cha. Con đi nghỉ hè." Ba ngày sau, cậu về nhà, nói với mẹ khi bà hỏi "Con nghỉ trong rừng thông gần bờ biển. Mùi nhựa thông dễ chịu lắm"…

Bác sĩ đã vô tới. Ông hỏi bệnh nhân 13 tuổi nhưng cao hơn ông gần một cái đầu:

— Billy, cậu biết viết không?

— Viết để làm gì? Nếu tôi câm mới phải viết. Đàng này tôi nói được mà.

— Tốt… Cậu biết coi giờ chớ?

— Tôi khỏi dùng đồng hồ. Khi tôi không ngủ thì đó là ban ngày. Buổi trưa là lúc tôi đói và lúc tôi lại đói nữa thì là buổi tối.

— Trả lời thẳng thắn, Billy, cậu có thích đi học không?

— Có, tôi thích mùi phấn lắm.

— Cậu nghĩ thế nào về các cô gái?

— Tôi không muốn đến gần họ vì họ xức nước hoa.

Sau đó bác sĩ trao đổi riêng với bà P. rằng con bà có vấn đề về tâm thần, không chỉ do tai nạn mà còn do những nguyên nhân sâu xa hơn, về cấu tạo thể chất, về di truyền… Cần khám Billy kỹ hơn vì "cậu ta khó sống bình thường trong thế giới của chúng ta. Hiện cậu chưa để ý đến nữ giới, nhưng khi bản năng tình dục thức dậy, có thể cậu sẽ cư xử như một con vật."

Bà P, cám ơn bác sĩ, nhưng trong thâm tâm, bà đã quyết định. Không, bà không muốn xa con trai. Nếu để cậu khám kỹ hơn, rất có thể Billy sẽ bị nhốt trong bệnh viện tâm thần. Bà sẽ để cậu ở nhà và chăm sóc cho cậu. Bà không hề biết rằng bà đã quyết định sai lầm về số phận của Billy, không phải chỉ một mình cậu.

* * *

Một năm đã trôi qua. Billy không cao thêm bao nhiêu nhưng ngày càng đẹp tuy trí tuệ chẳng hề phát triển. Cậu giúp mẹ giao quần áo đã giặt ủi đến các khách hàng.

Thỉnh thoảng cậu vẫn "đi nghỉ hè". Mẹ cậu không còn lo sợ nữa. Bà biết cậu sẽ trở về sau ba – bốn ngày. Cậu chỉ quanh quẩn trong rừng thông, và đôi khi lân la đến trạm xăng vì cậu thích mùi thông

và mùi xăng.

Tháng Giêng năm 1992 xảy ra sự cố đầu tiên. Trong số khách hàng mà cậu giao quần áo giặt có bà Benson, một goá phụ trẻ đẹp. Mỗi khi Billy đến nhà, bà Benson thường cười tươi với cậu, nhưng cậu bé ngây thơ chẳng hề để ý.

Hôm ấy, khi Billy đến gõ cửa nhà bà Benson như thường lệ, cậu nghe tiếng bà "Cửa đang mở, cứ vô đi Billy. Tôi đang ở phòng khách."

Billy bước vô phòng khách. Bà Billy đang ngồi trên ghế bành, mặc áo ngủ hở cổ. Trên bàn trước mặt bà có chai rượu, hai chiếc ly và bánh bông lan.

"Uống ly rượu Porto được chớ, Billy?"

Billy cảm động. Cậu bước tới gần, người phụ nữ mời cậu ngồi xuống kế bên bà. Nhưng cậu không biết mình phải làm gì, nên đưa cả hai bàn tay ra phía trước. Bà Benson, sau một thoáng ngạc nhiên, hốt hoảng đứng dậy, bước lui. Billy cứ lừng lững bước tới, hai bàn tay xoè rộng. Bà Benson đã dựa lưng vào tường, hết chỗ lùi… Chợt Billy la lên một tiếng kinh khủng, quay đầu bỏ chạy.

Tối hôm ấy, cậu kể hết với mẹ: "Mẹ có biết không, bà ta xức nước hoa nên con sợ quá, chạy mất. Nếu không, con cũng chẳng biết sẽ xảy ra chuyện gì nữa."

Từ ngày đó, bà P. quyết định không cho Billy đi giao quần áo nữa. Cậu ở nhà, chăm sóc vườn tược, làm công việc nội trợ và phụ bà giặt ủi. Tuy nhiên thỉnh thoảng cậu vẫn "đi nghỉ hè", nhưng cậu ít đến rừng thông mà khoái đến bến cảng hơn, nơi đó khoảng khoát, đông người, thoang thoảng mùi xăng dầu.

Một tối tháng 7-1992, lúc cậu đang ngắm mặt trời lặn thì có tiếng

gọi từ phía sau:

— Chào cậu đẹp trai tóc vàng!

Billy quay lại. Đó là một cô gái mặc váy đầm màu xanh. Billy tiến lại phía cô. Cô không có mùi nước hoa. Cậu rờ thử tay cô. Cô gái cười:

— Đâu lẹ vậy. Hai mươi đô-la!

Billy không hiểu. Cậu có xài tiền bao giờ đâu. Cậu rờ túi, móc ra mười đô, đưa cho cô gái. Cô gạt tay cậu: "Phải hai mươi đô!".

Điều Billy quan tâm bây giờ là cô gái nên cậu bỏ rơi tờ mười đô, ôm lấy cô. Cô gái la lên. Billy không thích cô la nên cậu chẹn cổ cô. Một lát sau, cô gái mềm nhũn trong tay cậu. Billy nhìn cô, chẳng hiểu gì cả. Cậu chỉ không muốn cô la chớ có làm gì hại cô đâu!

Khi cậu trở về nhà, đã là ban đêm. Bà P. hiểu ngay sự việc, mặc dù Billy kể tiếng được tiếng mất. Bà hiểu con bà đã giết người. Đáng lẽ bà phải theo lời bác sĩ tâm thần. Giờ thì đã quá trễ. Bà quyết định không cho Billy "đi nghỉ hè" nữa, cho đến khi bà cho phép.

* * *

Ở Portland, cuộc điều tra về cái chết của cô gái mại dâm đi vào ngõ cụt. Các nhân chứng đều biết cậu thiếu niên tóc vàng mắt xanh thường đứng lặng hàng giờ ngắm mặt biển ấy. Có người đã bắt chuyện với cậu. Và ai cũng nhất trí rằng đó là một cậu bé ngây thơ. Cảnh sát cũng nhận thấy vậy, nên chuyển qua hướng khác: bọn buôn lậu ma tuý, những tên bạo dâm… Sáu tháng sau, cuộc điều tra vẫn dậm chân tại chỗ.

Một tối tháng Giêng 1993, bà P. nói với Billy sau bữa tối: "Con có thể đi nghỉ hè được, nhưng cấm không được bén mảng đến bến cảng."

Đã lâu lắm không ra khỏi nhà nên Billy rất thích thú. Cậu đi loanh quanh trong xóm, hít thở… Bỗng cậu dừng lại, quay đầu tìm kiếm. Có mùi gì đó trong không khí… Mùi khói! Vậy ắt có lửa đâu đây.

Thay vì bỏ chạy, cậu tiến thẳng lại nơi phát sinh ngọn lửa. Lâu nay, cậu hết sợ lửa, nhưng ngược lại luôn tự nhủ phải dập tắt lửa vì nó có thể làm phỏng người khác. Kia rồi, trong vườn có một phụ nữ đang đốt lá khô. Bà ta cản Billy khi cậu cố dập tắt ngọn lửa khiến cậu nổi nóng, bóp cổ bà… Lúc cảnh sát đến, Billy vẫn đứng đó, ra sức ngăn đám cháy…

Billy được đưa vào bệnh viện tâm thần, nơi đáng lẽ cậu đã vào từ lâu. Còn mẹ cậu ra toà về tội không tố cáo người phạm tội và đồng loã che giấu tội phạm để hắn tự do hành động.

Dịch từ một truyện của Bellemare

CON CHÓ MỰC

Câu chuyện bắt đầu vào đầu tháng Chạp. Nửa đêm hôm ấy, gần như cả buôn Lak thức giấc bởi tiếng la hét vang lên từ nhà Hre Đăng. Hre Linh, cô con gái của Hre Đăng, mười bảy tuổi, vừa lăn lộn trên mặt đất vừa thét vang. Hàng xóm láng giềng vội chạy tới, và trong số họ, có Khuôn Ray, một trong số hiếm hoi người dân trong buôn biết chữ, và lại say mê các câu chuyện phù thuỷ, ma quái. Ông ta tiến lại gần Hre Linh, đưa cô con dao làm bếp:

— Cầm dao đặt lên trán. Quyền lực đen tối sẽ tụ vào lưỡi dao và dẫn cháu tới nơi cần vứt bỏ chúng.

Cô gái đứng dậy, áp lưỡi dao vào trán, cứ thế bước đi trong đêm tối. Cả đám đông đi theo cô. Không chút ngập ngừng, cô tiến thẳng lại một túp lều cách buôn khoảng một cây số và dừng phắt lại. Khuôn Ray nói lớn:

— Chém mạnh dao vào cánh cửa. Ma quỉ sẽ bị gắn chặt vô đó!

Cô gái tuân lệnh, rồi ngã vật ra bất tỉnh.

Qua bữa sau, cô không còn nhớ gì chuyện đêm hôm trước, nhưng cả buôn Lak xôn xao. Thực ra, trong sâu thẳm ý nghĩ, không ai ngạc nhiên về chuyện vừa xảy ra, bởi người ở trong túp lều là bà Y Bông, và đã từ lâu, ai cũng nghĩ bà ta là một mụ phù thuỷ.

Năm nay bà ngoại tứ tuần, người nhỏ thó, ngoài mái tóc hơi bị hói, bà không có vẻ gì là một mụ phù thuỷ cả, dù bà không đẹp. Vậy tại sao bà lại bị buộc tội như thế?

Vì nhiều lý do. Trước hết, bà không có chồng con, và chẳng mấy ai rõ gốc tích của bà. Sau chiến tranh, nghe đâu bà ở bên kia dãy núi phiêu bạt tới đây. Bà lại có hành động kỳ dị: thích cho mấy con quạ ăn. Và sau hết, bà nuôi một con chó đen, đen từ đầu đến chân, đến tận mút đuôi, đen bóng đen láng – một con chó mực, con chó của hoả ngục.

Kể ra cũng có nhiều người đến trấn an dân trong buôn nói chung và gia đình Hre Đăng nói riêng. Trước hết là y sĩ trạm xá tại xã. Anh nói Hre Linh bị mắc một dạng bệnh thần kinh – điên loạn, và cần đưa lên bệnh viện tỉnh điều trị theo đúng các phương pháp khoa học. Còn Vũ Mạnh, trưởng công an xã, quyết định cho đội tuần tra đêm nào cũng rảo quanh buôn Lak. Tuy nhiên dân trong buôn dường như vẫn không sao gạt bỏ được nỗi ám ảnh về mụ phù thuỷ. Nội trong không đầy một tháng, ít nhất ba lần có kẻ chợt hoảng sợ la hét trong đêm – một đứa trẻ trong giấc mơ, một bà già đang khi nằm trên giường bệnh và Hre Linh thêm một lần lên cơn điên loạn. Và, lần nào người ta cũng đổ lỗi cho "mụ phù thuỷ Y Bông".

Trong khi ấy "mụ phù thuỷ" vẫn không thay đổi thói quen hàng ngày: cho lũ quạ đen ăn, lên làm rẫy giắt theo con chó mực và đêm đêm chui vào túp lều thui thủi một mình…

* * *

Càng gần Tết trời càng trở lạnh. Gió bấc hun hút lùa theo triền núi đổ về buôn Lak. Ngày 24 tháng Chạp, Vũ Mạnh trở về nhà sau lần tuần tra thì đã gần nửa đêm, tự nhiên anh có cảm giác mơ hồ lo ngại. Quả vậy, anh vừa ngả lưng thiu thiu thì điện thoại reo vang. Ở

đầu dây bên kia là giọng của nhân viên trực đêm:

— Có chuyện nghiêm trọng vừa xảy ra ở buôn Lak. Con trai của Y Bốc vừa bị giết. Tất cả dân trong buôn đều cho rằng chính mụ phù thuỷ là thủ phạm. Không cách nào thuyết phục hoặc ngăn cản họ nổi.

Mười phút sau Vũ Mạnh có mặt tại hiện trường, dẫn theo hơn chục nhân viên cảnh sát. Chung quanh nhà của Y Bốc là cả một không khí nóng bỏng gây rối: đàn ông, phụ nữ chia thành từng nhóm nhỏ xôn xao bàn tán. Nhân viên vừa gọi Vũ Mạnh khều riêng anh ra, báo cáo nhanh tóm tắt tình hình:

— Con trai Y Bốc, mười tuổi, bị lên cơn mộng du. Nó leo lên nóc nhà, trượt chân ngã xuống đất bể đầu chết. Mọi người cho rằng nó bị mụ phù thuỷ thôi miên từ xa, rồi ra lệnh cho nó gieo mình vào khoảng không. Hiện đã có mấy nhóm cầm theo vũ khí tới lều của Y Bông.

Lúc này, thêm nhiều nhóm nhỏ nữa đang tiến về phía lều của Y Bông. Không hỏi gì thêm, Vũ Mạnh vội dẫn các nhân viên của mình đi theo những nhóm người đang âm mưu manh động kia. Khoảng hơn chục người đã tới lều trước và đang liệng đá tới tấp. Cảnh sát phải kiên quyết giải tán họ. Vũ Mạnh gõ cửa lều vẫn đang đóng im ỉm. Cửa khoá, không nghe tiếng đáp trả, anh quyết định phá cửa.

Trong lều chỉ có con chó mực nằm rên ư ử trong một góc, tuyệt không thấy dấu vết của chủ nhân.

Anh lục soát túp lều để tìm dấu tích. Những gì anh tìm thấy không mang lại kết quả mong muốn: Hai bộ quần áo cũ rích, đồ dùng tắm giặt… Có cả chiếc xắc tay trong để ba tờ giấy 20.000 đồng và hai tờ 5.000 đồng. Nếu Y Bông bỏ trốn, hẳn bà phải mang theo

tiền; trừ phi bà hoảng hốt bỏ chạy bất ngờ do quá sợ. Nhưng, trong trường hợp này, làm cách nào bà có thời gian khoá trái cửa?

Vũ Mạnh quay trở lại nhà Y Bốc. Tin tức về "mụ phù thuỷ biến mất" đã nhanh chóng lan rộng và gây nhiều nhận xét:

— Mụ đã đi theo lũ quỉ. Vậy là tốt cho mụ lắm đó!

— Đỡ mất công chúng ta ra tay.

— Thà rằng như vậy, mọi người khỏi lo lắng gì nữa.

Bỏ ngoài tai mọi nhận xét, Vũ Mạnh đến thẳng nhà Khuôn Ray, người mà anh biết đã đứng trong bóng tối giật dây mọi chuyện. Đứng trước mặt anh là một ông già ngoài 60 tuổi với mái tóc bạc trắng, vẻ mặt hiền lành. Tuy nhiên anh tấn công trực diện ngay theo kiểu đánh phủ đầu:

— Sao, ông hài lòng chưa? Chính ông đã gieo kinh hoàng cho bà con trong buôn. Chính ông chịu trách nhiệm gián tiếp về cái chết của thằng nhỏ!

Khuôn Ray bào chữa:

— Nhưng đó là sự thật. Tôi đã để ý theo dõi sự việc. Đúng y như trong sách đã từng viết…

— Câm miệng! Sách mê tín dị đoan. Những điều ông làm là hoàn toàn bất hợp pháp. Nhưng trong lúc này, điều tôi quan tâm trước hết là việc bà Y Bông bị mất tích, và ông phải trả lời hiện bà ấy đang ở đâu?

Ông già đưa tay quệt trán:

— Nếu bà ta muốn theo lũ quỉ…

— Ông còn nói nhảm một tiếng nữa, tôi sẽ bắt giữ ông về tội không nghe lệnh của người đại diện cho pháp luật. Ông ở đâu lúc

con Y Bốc chết?

— Thì ngủ… ở nhà tôi, như tất cả mọi người khác. Rồi tôi thức giấc khi nghe tiếng thét của Y Bốc và chạy đến nhà anh ta…

- Ông có đến nhà bà Y Bông hay không?

— Không.

— Ông có nghe mọi người trong buôn bàn tán họ sẽ trả thù mụ phù thuỷ, họ sẽ giết chết Y Bông hay không?

— Có chớ. Nhưng tôi không đồng ý. Tôi đọc trong sách thấy viết không nên giết chết bọn phù thuỷ. Làm vậy hết sức nguy hiểm. Cần phải chống lại bọn chúng bằng các thứ vũ khí khác.

Vũ Mạnh nhìn ông già. Có vẻ ông ta thật sự không hiểu hết trách nhiệm của mình trong toàn bộ câu chuyện vừa xảy ra. Có thể ông ta chỉ là một con mọt sách đồng thời mê tín dị đoan.

Nhưng còn bà Y Bông, nạn nhân phải hứng chịu sự trả thù của buôn Lak? Phải chăng bà đã chạy trốn? Nhưng trốn đi đâu? Một cơn gió bấc chợt lùa về khiến Vũ Mạnh rùng mình. Bà ta trốn ở đâu giữa tiết trời cuối năm trở lạnh như vầy?

* * *

Thời gian lặng lẽ trôi qua và cuộc điều tra của Vũ Mạnh vẫn dậm chân tại chỗ: Không thể tìm ra dấu vết của bà Y Bông. Mặt khác, yên bình đã trở lại trong buôn Lak. Tin rằng cùng với sự biến mất của "mụ phù thuỷ", mọi xui xẻo cuối năm cũng biến theo luôn, cư dân trở lại nếp sống bình lặng vốn có. Mặc dù đứa bé chết thảm, mọi người dường như quên hẳn sự cố đau lòng đó.

Đương nhiên đó không phải là quan điểm của Vũ Mạnh. Cáo thị tìm Y Bông đã được thông báo trong toàn vùng, nhưng không mang lại kết quả, và thời gian càng trôi đi càng dẫn đến những giả thuyết đáng tiếc nhất. Lớn tuổi, không tiền bạc, một mình một thân trốn chui trốn nhủi giữa trời đông lạnh giá, liệu Y Bông có qua được năm mới sắp tới?

28 Tết âm lịch. Bốn ngày đã trôi qua kể từ khi "mụ phù thuỷ" mất tích, Vũ Mạnh chợt nghĩ ra một điều. Tại sao mình lại không sớm nghĩ ra nhỉ? Dẫn theo hai nhân viên, anh quày quả trở lại túp lều của Y Bông.

Con chó mực! Con chó mà với dân trong buôn Lak là môt động vật của hoả ngục, có thể trở thành con vật cứu chủ! Vũ Mạnh quăng mẩu bánh mì, chờ nó ngấu nghiến ăn xong, anh đưa bộ quần áo của Y Bông cho nó ngửi, tròng một sợi dây dài vào cổ nó. Anh không phải chờ lâu: Con chó ngửi xong, nhảy cẫng lên, "hộc" một tiếng, lao ra khỏi cửa. Anh phải dùng hết sức giữ sợi dây để khỏi mất dấu con chó mực.

Vũ Mạnh và hai nhân viên theo con chó đi vòng quanh buôn, hướng đến khu đào mỏ vàng cách nay mấy năm nay đã bỏ hoang. Nơi đây đầy dãy những hầm, hố, giếng sâu. Một nơi lý tưởng để thủ tiêu mạng sống, chôn xác chết.

Và đúng vậy, con chó vừa hít ngửi, vừa kéo Vũ Mạnh tiến vào khu mỏ hoang. Con chó dừng lại trước một miệng giếng thông hơi rộng, cất tiếng sủa. Mặc dù biết chui vào miệng giếng đất đỏ gần như dốc đứng này là rất nguy hiểm, Vũ Mạnh vẫn quyết định liều thử một phen. Anh rút chiếc đèn pin và lần theo những bậc thang đào trong thành giếng làm điểm tựa, lớn tiếng gọi:

— Bà Y Bông! Bà Y Bông! Bà có ở dưới không? Tôi là bạn… Mọi chuyện đều tốt cả. Không còn nguy hiểm gì nữa đâu!

Và, dù chẳng mấy hy vọng, anh nghe có tiếng trả lời. Không, không phải tiếng trả lời mà tiếng rên, tiếng than. Phải, bà Y Bông ở đây, cố thu mình trong một hốc bên thành giếng, vừa vì sợ, vừa vì lạnh. Anh hỏi:

— Chuyện gì xảy ra với bà vậy?

Y Bông lấy hết sức, đáp:

— Tôi nghe tiếng người la hét đòi giết chết tôi… Tôi quá sợ nên bỏ nhà, cứ thế chạy thẳng ra đây.

— Nhưng bà còn kịp khoá cửa mà?

— Phải, để mọi người tin rằng tôi còn ở trong nhà. Nếu không, hẳn họ đã hè nhau rượt đuổi và bắt được tôi rồi.

* * *

Qua Tết, khi đã bình phục, bà Y Bông được Vũ Mạnh đề nghị Uỷ ban nhân dân trợ cấp ít tiền, đưa bà về lại quê bà ở huyện Giàng tỉnh kế bên, vì nghe nói ở bên đó bà còn người cháu họ. Tất nhiên bà mang theo cả con chó mực. Hy vọng tại đó bà có thể cho quạ ăn thoải mái.

Có những cách đối xử mà, với hiểu biết hạn hẹp của một số người, có thể gây nguy hiểm dẫn tới cái chết.

Phóng tác từ một truyện có thật

TÔI LÀ CẢNH SÁT

— Anh nói giỡn. Anh có mang theo súng không?

— Luôn mang theo. Súng là vợ anh, là người bạn thân nhất của anh mà.

Tôi nghĩ cô ả đã cắn câu. Quầy rượu tối hù và vắng vẻ. Cô ả bước vô khi tôi đã uống xong hai ly và liếc mắt ra hiệu cho đến khi tôi đưa tay vẫy.

— Uống nữa nghen – Tôi vừa mời vừa cạn thêm ly nữa. Cô ả uống rượu gin pha nước cam, thứ nước uống dành cho mấy bà già khú. Cô xưng tên Rusty, tóc đỏ, mặt mũi khá kháu khỉnh, quần áo hơi bị "nghèo".

Chờ Rusty uống một hơi, tôi bảo:

— Giờ em kể cho anh nghe về em đi.

— Chẳng có gì nhiều. Sau khi hôn nhân đổ vỡ, thằng chồng quay qua chung sống với mẹ em, thế là em bỏ nhà đi hoang, tự kiếm sống.

Để em trả tiền ly tiếp theo.

Cô xin phép vô toilet xong mới trở ra:

— Em hơi đói. Tiệm này có gì dằn bụng không?

— Có chớ, nhưng chẳng ra gì. Người ta đến quầy rượu không phải để ăn. Nhưng chúng ta có thể tới nhà hàng.

— Khoan, uống xong ly em kêu đã. Anh kể em nghe tại sao anh vô nghề cảnh sát đi.

Tôi cười:

— Cha anh là cảnh sát. Không phải thứ cừ. Anh theo truyền thống gia đình.

— Và để chứng tỏ anh cừ, phải vậy không?

— Tuỳ em nghĩ. Chúng ta đi ăn thôi.

— Em không có xe hơi. Hay chúng ta đón taxi.

— Không sao, anh có xe, đậu gần đây thôi.

Chúng tôi bước ra khỏi quầy rượu. Rusty nép sát vào người tôi. Cô ả nhỏ con, đầu chỉ đụng vai tôi. Càng dễ xử lý. Cô mỉm cười:

— Không hiểu sao bỗng dưng em sợ. Chắc anh có đọc báo về một tên chuyên giết phụ nữ trong mấy tháng qua tại thành phố Boston này chớ? Năm người rồi thì phải.

— Có. Sáu – Tôi chỉ nói láo một phần. Chút xíu nữa mới là sáu.

– Đáng lẽ nếu sợ em không nên ra ngoài một mình vào ban đêm, lại bắt chuyện với người lạ.

— Nhưng liệu có chuyện gì xảy ra với em nào? Em đi cùng với một cảnh sát, giỏi nữa là khác, và nếu có chuyện gì anh sẽ bảo vệ cho em.

Ở nhà một mình hết đêm này qua đêm khác chán lắm.

Vậy ra cô ả sống một thân một mình, quá tiện. Tôi dụ:

— Hay là như vầy. Nhà em còn gì ăn không? Vô tiệm tốn tiền, vả lại cũng đã hơi muộn, mà quanh đây chẳng có nhà hàng nào ra hồn.

Cô càng nép sát hơn vào người tôi:

— Chỉ còn ít thịt nguội và mấy quả trứng. Em làm biếng nấu ăn lắm. Thường em bạ đâu ăn đấy cho qua. Nếu anh không ngại… Nhưng túi của anh có cái gì cồm cộm thế này?

Tôi móc túi ra chỉ cho cô thấy "cái cồm cộm" là chiếc còng răng:

— Đồ nghề của cảnh sát đó em, là vật bất ly thân cùng với khẩu súng.

Căn hộ của Rusty hơi bề bộn. Tủ lạnh của cô đúng là chỉ có mấy khúc thịt nguội và ít trứng gà. Rusty đặt nước sôi pha cà-phê và thái jambon, xúc xích, chả lụa trong lúc tôi lui cui chiên trứng. Xong việc trước, cô vô phòng tắm trang điểm lại chút dung nhan. Tôi lục ngăn kéo bếp. Tốt nhất là sử dụng con dao ngay trong nhà nạn nhân. Khỏi mất công huỷ bỏ vũ khí, xoá dấu vết. Chỉ có mỗi một con dao nhíp mũi nhọn. Hơi nhỏ nhưng dùng được. Tôi bỏ luôn con dao vô túi quần.

Món trứng chiên đã xong và cô ả vẫn còn trong nhà tắm. Tôi sẽ để Rusty ăn trước, kể cho cô ả nghe vài câu chuyện bịa đặt về cảnh sát. Thường các cô sẽ bị kích động. Tôi gõ cửa phòng tắm:

— Thức ăn xong rồi.

— Em ra ngay.

Và cô ta bước ra, gợi cảm trong chiếc áo choàng mỏng màu hồng mỏng tanh, mùi nước hoa thơm lừng. Tôi mở to mắt. Cô cười cười:

- Anh có thích em mặc chiếc áo này không?

— Rất rất thích. Có lẽ chúng ta sẽ ăn sau…

Tôi còn đang suy nghĩ nên thực hiện công việc tại phòng ăn hay phòng ngủ thì chính Rusty gợi ý:

— Vậy chúng mình vô phòng ngủ đi anh.

Chính cô ả chọn chỗ nên đừng trách gì tôi. Đèn trong phòng ngủ toả ánh sáng mờ mờ. Rusty nằm lăn trên giường, còn tôi ngồi xuống cạnh giường, bàn tay nhẹ nhàng thọc vô túi quần cầm sẵn con dao.

Bây giờ là lúc nên cho cô ả biết rõ sự thật. Tôi lên giọng:

— Rusty, thực ra anh không phải là một nhân viên cảnh sát đâu. Anh đã bị đuổi việc…

Rusty ngồi nhỏm dậy khi thấy tôi rút con dao ra. Cả hai tay cô ả cầm con gấu con nhồi bông đưa ra phía trước, dùng làm chiếc khiên như cố che chắn. Hừ con gấu bông đồ chơi làm sao bảo vệ nổi cô gái nhỏ con này! Hình như cô vẫn còn chưa hẳn tin lời tôi khi cất giọng run run:

— Anh đừng giỡn, em sợ lắm.

Đến nước này thì nên huỵch toẹt cho xong. Với lại cần gì phải giấu giếm nữa cho mệt. Tôi cười gằn:

— Không phải lúc giỡn. Nói thật với cô, tôi chính là thủ phạm đã gây ra năm vụ giết các cô gái tại thành phố Boston này. Tại sao các ả ngu ngốc, cả tin đến thế không biết. Bây giờ đến lượt cô, Rusty, không đau lắm và cũng chẳng lâu đâu.

Tôi thọc tay lấy ra chiếc còng, chuẩn bị còng tay cô gái …

Bỗng Rusty giật tay ra khỏi con gấu nhồi bông, trên tay cô là một khẩu súng ngắn nhỏ xíu:

— Mikey, anh đã bị bắt. Tôi là nhân viên cảnh sát hoá trang. Chúng tôi đã biết nhân dạng anh qua lời kể của nạn nhân thứ năm, trước khi cô ấy thật sự qua đời. Và tôi đã được cài bố trí theo dõi, gài bẫy anh.

Hừ, khẩu súng ngắn nhỏ xíu, chẳng có gì đáng ngại. Tôi vung tay thật mạnh, quật chiếc gối vào cổ tay Rusty, cùng lúc rút khẩu Colt ra…

Nhưng đúng lúc ấy, cửa phòng tắm của Rusty bật tung, gần nửa tá cảnh sát ai nấy súng ống trên tay lăm lăm chĩa ngay người tôi.

Phóng tác

DU LỊCH MEXICO

Ngoài anh bạn Willie ở căn hộ kế bên, tôi chẳng có ai quen biết tại thành phố này. Trừ khi xảy ra phép lạ tôi mới tiếp tục ở lại đây vì việc làm chưa có, tiền thuê nhà lại vừa tăng lên.

Điện thoại chợt reo vang. Tiếng Willie: "Anh đi mua đồ với tôi được không? Tôi đang chuẩn bị cho một chuyến du lịch và cần anh làm cố vấn."

Thật khổ. Willie khoái du lịch và tôi lập tức đưa đề nghị anh nên đi Mexico, vì đó chính là nơi tôi hằng ao ước tới thăm mà chưa có dịp, đúng ra là chưa có tiền. Nhưng tôi làm gì may mắn được thừa hưởng một gia tài kha khá để chỉ việc ăn chơi như Willie. Mỗi khi đi chơi xa, Willie đều đưa chìa khoá nhờ tôi coi nhà, tưới cây, cho cá (kiểng) ăn. Đi đến đâu anh đều chịu khó gởi bưu thiếp cho tôi (nhưng do chữ viết quá xấu, nên luôn đánh máy); rồi khi về anh cũng không bao giờ quên mua tặng tôi quà lưu niệm – có điều toàn những thứ cà tàng, chẳng đáng giá gì.

Vừa gặp tôi, Willie nói ngay, vẻ mừng rỡ: "Tôi muốn mua quần áo mới để đi Mexico nên phải nhờ anh." Willie không có xe hơi và rất ghét lái xe. Chúng tôi có cùng khổ người, khuôn mặt hao hao và Willie lại không có con mắt mỹ thuật. Bữa nay, sắm xong quần áo anh còn mua thêm hai va-li đắt tiền, xong hào phóng mời tôi ăn trưa tại một nhà hàng sang trọng. Trong bữa ăn, do đang mải nghĩ đến một vấn đề quan trọng nên thoạt đầu tôi không để ý đến những gì Willie nói, rồi bỗng tôi nhận ra anh đang nói về Monica. Tôi hỏi:

— Cô ấy vẫn ở Florida?

— Tất nhiên, cho đến giữa tháng Tư. Có khi nào cô ấy viết thư, gởi e-mail hay gọi điện thoại cho anh không?

— Tôi ấy à? Mắc mớ gì cô ấy lại gọi cho tôi?

— Thì tôi hỏi cho biết vậy thôi.

— Cô ấy là bạn anh, qua anh mới biết tôi, nên cô ấy không gọi tôi là hợp lý. Nhưng có chuyện gì mà anh hỏi vậy?

Willie đưa tay lên môi:

— Anh biết Monica đấy. Cô ấy biết giữ bí mật lắm.

— Bí mật gì?

Willie chỉ cười và chuyển đề tài. Monica là bạn gái lâu năm của Willie và anh từng nhiều lần nói đùa về lễ đính hôn giữa họ. Tôi đã đôi lần gặp cô tại căn hộ của Willie và nhận xét cô khá dễ thương tuy hơi ranh mãnh. Tôi bảo:

— Anh không còn trẻ nữa, Willie. Mai mốt đây ai chăm sóc anh khi trái gió trở trời? Nếu anh thật lòng muốn cưới Monica, sao không đưa cô đến Mexico hưởng tuần trăng mật luôn thể?

- Monica không ưa Mexico.

Tôi không nói nữa, vì tôi cũng có bí mật của tôi. ***

Tôi điểm lại kế hoạch. Monica vẫn ở Florida cho đến giữa tháng Tư. Căn hộ của Willie bị khoá, tôi giữ chìa khoá. Bưu thiếp anh ta gửi khi đi du lịch chỉ đánh máy. Vậy Monica sẽ nhận được ít tấm bưu thiếp, cả tôi nữa cũng sẽ nhận được như vậy.

Việc Willie có thật sự đến Mexico thì ai thèm để ý? Anh ta một mình một thân, không anh chị em ruột. Họ hàng thân thuộc anh ta ít giao du. Và chuyện một du khách mất tích tại xứ sở bao la này đâu

phải chưa từng xảy ra? Nay thêm một người nữa mất tích thì có gì là lạ?

Tôi gõ cửa phòng Willie vào quãng nửa đêm chủ nhật, thấy anh ta đang xếp quần áo vô hai chiếc va-li mới. Anh có vẻ thoáng ngạc nhiên khi thấy tôi, nhưng trấn tĩnh lại ngay và vui vẻ chỉ cho tôi:

— Giấy tờ và vé máy bay của tôi để ở ngăn này này. Khi chúng ta đến sân bay tôi sẽ đưa chìa khoá nhà cho anh, vì thế nào anh cũng chở tôi đi, phải không nào?

Hừ, cũng lại nhờ tôi. Cái gì cũng nhờ đến tôi mà không thèm để ý tôi đang nghĩ gì, muốn gì. Phen này Willie hẳn sẽ biết, nhưng khi biết thì mọi việc đã quá muộn.

Công việc tiến hành êm xuôi đúng như tôi sắp xếp. Nhân lúc Willie đang cắm cúi xếp đồ, tôi chỉ việc cầm gậy thẳng cánh đập hai cú vào ngay đầu anh ta là Willie chết thẳng cẳng. Tôi bỏ xác anh ta vô bao plastic, nhét trong tủ lạnh, rồi lau chùi hiện trường thật sạch sẽ. Ngày mai Willie đi Mexico, phòng anh ta sẽ khoá trái cửa, chẳng ai ra vô. Đi Mexico về, tôi chỉ việc mang bao ra chôn trong cánh rừng gần đó là xong.

Chợt chuông điện thoại reo vang. Tôi đứng bất động trong một giây, tim đập thình thịch. Nhưng tôi biết mình không thể giả bộ không nghe. Tiếng Monica ở đầu dây bên kia:

— Phải anh Willie đó không?

Tôi do dự giây lát trước khi lên tiếng:

— Rất tiếc, Willie đang ngủ. Anh ấy quá mệt nên muốn nghỉ một lát trước khi ra sân bay.

— Ủa, ra là anh!

Tôi cố giải thích:

— Tôi… tôi giúp anh Willie sắp xếp đồ đạc do anh ấy cảm thấy không được khoẻ lắm.

Cô ta ngập ngừng khiến tôi cảm thấy bối rối. Có điều gì bất bình thường trong giọng nói của tôi chăng? Rồi cô lên tiếng:

— Đáng lẽ tôi không nên gọi điện khuya khoắt như vầy. Anh nói thật tôi nghe đi, Willie có nói anh nghe điều gì không?

Tôi vội hỏi:

— Về cái gì?

— Về bí mật của chúng tôi.

Tôi đâm hoảng:

— Bí mật nào?

Tôi thở ra một hơi khi cô gái đáp:

— Không có gì đâu. Chúng tôi giỡn ấy mà…

* * *

Tôi để xe hơi ở nhà và đón taxi ra sân bay. Tôi thuộc nằm lòng kịch bản. Tôi là Willie Van Netten và sẽ mang lốt con người này trong một tháng. Tôi ngồi ở ghế chờ làm thủ tục, chỉ nửa giờ nữa là lên máy bay, và mọi chuyện đều tốt đẹp.

Nhưng, chợt một bóng dáng quen quen bước tới. Không, không thể nào là Monica. Mới hồi khuya cô còn từ Florida gọi điện thoại mà! Không kịp, cô đã thấy tôi, miệng cười vui vẻ:

— Ồ! Tôi cứ lo mình bị trễ. Willie và tôi đã tính toán từng phút, nhưng tôi vẫn lo. Ủa, mà Willie đâu?

— Ơ… ơ… Monica, sáng nay trời lạnh nên Willie khó ở…

Monica xụ mặt:

— Trời, vậy mọi việc hỏng cả. Chúng tôi không muốn anh biết cho đến phút chót. Đêm khi hôm Willie nói với anh rồi phải không? Khi tôi gọi điện thoại nghe giọng anh là lạ. Cả hai chúng tôi đều nghĩ về anh, nhưng chính tôi gợi ý cho Willie. Anh ấy vốn rất dễ thương và tốt bụng, có điều hơi chậm hiểu khi nghĩ đến người khác. Anh có nghĩ bí mật của chúng tôi là gì không nào?

Tôi vẫn còn đang hoảng loạn, nói đại:

— Hai người làm đám cưới? Tôi ngạc nhiên…

— Không, không. Tôi muốn nói đến chuyến du lịch. Willie muốn bày tỏ lòng biết ơn đối với anh. Từ lâu anh đã giúp Willie quá nhiều. Có điều chúng tôi không rõ anh thích gì, nên mới bày mẹo và nhờ vậy biết anh thích du lịch Mexico. Cho nên anh ấy mua sắm quần áo, va-li cho anh, định đến phút chót mới cho anh biết. Chúng tôi muốn xem nét mặt anh ra sao khi mở giấy tờ ra, thấy tên anh trong vé. Còn chúng tôi, chúng tôi ở lại đây, hưởng tuần trăng mật. Tôi đâu có thích Mexico, Willie biết vậy mà. Anh ấy còn gửi cho anh một bì thư, đây nè.

Tôi càng nghe Monica nói càng ngáo ra, chẳng biết trả lời sao cho phải phép.

* * *

Trong chuyến bay, tôi đọc đi đọc lại lá thư của Willie. Thư nhắc lại những gì Monica vừa kể, đặc biệt cho biết anh đã gửi sẵn một số

tiền cho tôi tại ngân hàng Mexico City để tôi có thể du lịch thoải mái.

Tôi không biết mình phải làm gì bây giờ! Theo các bạn, tôi nên làm gì bây giờ?

Phóng tác theo "Willie's Last Trip" của Donald Olson

CÁI CHẾT CỦA MỘT DU KHÁCH

Người đàn ông với nước da rám nắng bước ngang Hải quan sân bay quốc tế Heathrow, London, không chút khó khăn, vì chỉ mang theo chiếc va-li nhỏ và một túi vải ghi rõ "dừa". Sau khi liếc qua va-li và nhìn thấy mấy trái dừa trong túi, nhân viên kiểm tra vẫy tay cho ông ta đi qua. Rốt cuộc, ông ta từ đảo Madagascar, nơi nổi tiếng về dừa, đến thủ đô Anh quốc mang theo ít trái dừa thì có gì là lạ. Người đàn ông đi ra cổng sân bay, hướng về dãy taxi. Một tài xế bước tới đỡ va-li, và khi người đàn ông vừa mở cửa sau taxi để vô xe thì bỗng giật mạnh người, ngã nhào về phía trước. Một dòng máu đột nhiên rỉ ra từ lưng ông ta.

Bao dừa lăn lóc trên vỉa hè cạnh taxi.

* * *

Thanh tra Jeffrey Rand được sếp bộ phận kiểm nghiệm Động vật hoang dã là Ralp Coir mời tới. Ông nói:

— Tôi nghe nói ông là một nhà điều tra giỏi, từng lăn lộn ở nhiều nước thuộc châu Phi. Tôi cũng mới đi Nam Phi về. Madagascar là một hòn đảo thuộc châu Phi…

— Việc này liên quan gì đến tôi?

Coir đưa Rand ảnh chụp bán thân người đàn ông da rám nắng, mắt nhắm nghiền:

— Đây là Telga Toliara. Ông ta chết tại sân bay Heathrow cách nay hai hôm.

— Bị giết. Tại sao?

— Bị bắn. Scotland Yard cho rằng đây là một súng hãm thanh có thể dấu trong một chiếc gậy. Ít nhất không ai nghe hoặc nhìn thấy chuyện gì đã xảy ra. Ông ta vừa bước lên taxi, mang theo thứ này – Coir thò tay xuống dưới bàn, lôi ra chiếc túi xách có dòng chữ "dừa".

Rand rờ túi, rồi thọc tay vào, kêu lên thảng thốt vì vừa bị con gì cắn vào ngón tay:

— Cái quái gì vậy?

— Xin lỗi. Đáng lẽ tôi nên nói anh biết – Ông lấy từ trong túi ra một con rùa, đặt lên mặt bàn – Chúng tôi đã rửa sạch và cho chúng ăn, tất nhiên. Tôi mới bỏ chúng vô túi trở lại để cho anh biết chúng đã được vận chuyển lậu qua Hải quan ra sao. Đây là một loại rùa rất quí hiếm. Rùa cái giá thị trường chợ đen lên đến 10.000 USD/con khi đã lớn. Chúng được buôn lậu từ Madagascar qua Florida theo ngả London. Người chết đổi chuyến bay tại sân bay Heathrow.

— Ông muốn tôi điều tra về vụ buôn lậu động vật hoang dã?

— Và cả vụ giết người. Cụ thể, hãy lần theo dấu vết đến tận nguồn, tìm cho ra kẻ đứng sau các vụ buôn lậu động vật hoang dã và ám sát Toliara.

* * *

Vậy là Rand đến Tana, trung tâm thủ đô của Madagascar. Thành phố vào đầu mùa hạ toàn bụi và nóng nực. Ngồi trên máy bay anh

đã đọc hết tài liệu mà Coir đưa. Madagascar là thị trường buôn lậu động vật hoang dã lý tưởng bởi kẻ buôn lậu nếu bị bắt lần đầu chỉ bị xử phạt hành chánh. Nơi đây cũng có rất nhiều dừa mà dân địa phương gọi là Coir.

Anh kêu xe taxi đến thẳng địa chỉ của Toliara. Tiếp anh là một phụ nữ trẻ, da trắng tóc vàng:

— Tên tôi là Adelaide Toliara. Còn ông… ?

— Rand, người Anh.

— Tôi người Úc. Ông cần gì? Ông có mang tro của chồng tôi về không?

— Rất tiếc, không. Hẳn cái chết của ông nhà khiến bà bất ngờ…

— Hơi thôi. Có điều ông ta chết ở sân bay London thay vì trong nhà thổ ở Tana.

Rand chuyển đề tài:

— Bà tới đây lâu chưa?

— Cách nay ba năm. Tôi đến đây dậy học. Toliara là người đầu tiên tôi gặp trên đảo. Tôi cứ nghĩ ảnh kinh doanh xuất nhập khẩu, cưới nhau xong mới biết ảnh buôn lậu động vật. Ảnh nói rừng Madagascar có rất nhiều động vật quí hiếm. Khi dân số tăng, đất nước hiện đại hoá, rừng sẽ bị huỷ hoại; nếu không bắt chúng bán ra nước ngoài chúng sẽ chết.

— Không sai mấy. Nhưng có điều chúng bị buôn bán bất hợp pháp, và nhiều người lợi dụng việc này. Chồng bà tự bắt chúng hay sao?

— Không. Ảnh mua từ một người trung gian tên Frier, chủ quán kem. Tiệm kem nhưng bán cả rượu mạnh, và phụ nữ nữa.

— Bà có biết Frier không? Có thể giới thiệu tôi với ông ta không?

Bà ta do dự:

— Có thể. Nhưng tôi làm vậy để làm gì?

— Trả thù kẻ đã giết chồng bà.

— Cũng được. Quán kem cách đây chỉ hơn 500 mét. Chúng ta đi bộ tới đó.

Mặc dù giữa trưa, quán vẫn có năm-sáu người lảng vảng ở quầy rượu và vài người khác đang ngồi chơi bài. Vài cô gái ngồi khuất phía trong quầy. Adelaide nói nhỏ với một người đứng ở quầy rượu và ông ta liếc nhìn Rand, rồi cùng Adelaide tiến thẳng tới chỗ anh đứng. Adelaide giới thiệu:

— Đây là ông chủ Frier. Còn đây là ông Rand.

Frier mỉm cười, đưa tay:

— Ông thích các động vật hoang dã?

— Rùa quí hiếm.

— Hồi này khó kiếm lắm.

— Chồng bà Toliara vừa bị giết chết tại sân bay Heathrow do buôn lậu chúng.

— Tôi rất lấy làm tiếc khi nghe tin này. Hiếm khi xảy ra chuyện ấy lắm.

— Ông buôn bán gì?

— Bò sát. Rắn và rùa. Những con vật này sống được qua những chuyến đi dài mà không cần nước và thức ăn. Không như khỉ hoặc chim.

— Hải quan không gây khó dễ gì sao?

Frier nhún vai:

— Khi bị kiểm tra gắt, bọn tôi thu mua bằng tàu cao tốc ngoài biển. Madagascar không có lực lượng tuần duyên.

— Nhưng Toliara đi máy bay từ đây đến Florida, quá cảnh tại London.

— Có nghĩa ông ta đã mua chuộc được ai đó tại sân bay. Cách an toàn nhất là chuyển động vật bằng tàu tới đảo Reunion thuộc Pháp, hoặc tới Nam Phi. Tại đây, những con vật này sẽ có hồ sơ giả là chúng được thuần dưỡng, và vậy là buôn bán trở thành hợp pháp.

- Tôi muốn cố học hỏi chút đỉnh về công việc này. Buôn bán rùa thì sao?

— Tốt nhất là tại Tulear, bãi biển phía Tây-Nam. Có một phụ nữ tên Gin chuyên bán rùa.

* * *

Rand đáp máy bay đến Tulear, một thị trấn nhỏ nằm ven biển. Anh hỏi thăm tìm đến nhà Gin không mấy khó khăn. Gin là một phụ nữ thanh mảnh, dễ bắt chuyện. Sau vài câu mào đầu, Rand hỏi thẳng:

— Chị có biết một người tên Telga Toliara không? Nghe nói ông ta là khách hàng của chị?

— Ông ta đi thuyền tới đây, mỗi lần đều mua nhiều rùa lắm. Đã vài tuần nay tôi không gặp ổng.

— Ông ta chết rồi. Bị giết tại London.

— Thực là một nơi nguy hiểm.

— Còn tại đây thì sao?

— Tôi có người bảo vệ.

— Khi nào rùa được chở tới? Tôi muốn tìm tận nguồn.

— Luôn vào ban đêm, trên bờ biển mạn bắc. Có thể đêm nay có chuyến. Nhưng họ không tín nhiệm ông đâu. Quần áo của ông sang quá. Họ luôn ngại cảnh sát.

— Tôi cần quần áo khác. Đồ tôi để ở khách sạn.

— Tôi có thể kiếm cho ông. Nhưng ông ở khách sạn làm gì trong khi có thể ngủ trên bãi cát, dưới khách sạn ngàn sao? Hãy trở lại đây vào khoảng 10 giờ đêm.

* * *

Rand đi dọc bờ biển trở lại nơi hẹn gặp Gin. Anh vượt qua một người đàn ông trong bộ đồ trắng cắp theo chiếc dù, coi bộ chẳng hợp với chốn này. Nhưng chính anh cũng có hợp với chốn này đâu!

Gin đang chờ anh:

— Kriter tới liền bây giờ, bằng ca-nô.

Quả thực, chiếc ca-nô nhẹ nhàng trườn vào bờ. Một thanh niên cởi trần nhảy lên mặt cát:

— Bữa nay chỉ có chín con rùa.

Gin nhanh nhảu:

— Tôi mua hết.

Kriter nghiêng qua Rand:

— Chị có sẵn khách rồi hả?

Gin gật đầu, chờ ca-nô chạy ra xa mới nói với Rand:

— Thường anh ta để cho tôi từ 15 tới 20 con rùa. Hắn đã có ai thu mua trước.

Rand nhớ lại người đàn ông cắp dù:

— Mùa này ở đây có mưa không?

— Không. Phải qua cả tháng nữa.

— Chị có thấy người lạ mới xuất hiện không? Người đàn ông với bộ đồ trắng, mang theo dù?

— Có thể đó là khách du lịch.

Anh trả tiền cho Gin để mua số rùa, hỏi:

— Nếu Kriter đã bán rùa trước, có thể là ở điểm nào? Tôi muốn tới đó xem thử.

— Có thể là Ankil Cove, cách đây 2 dặm về phía bắc. Ông có thể đi bộ tới đó, chỉ việc men theo bờ biển.

Rand đi theo hướng Gin chỉ. Khoảng nửa tiếng sau, anh thấy ngôi làng thấp thoáng phía trước, vừa lúc người mặc đồ trắng xuất hiện. Gã quay mặt đi khi Rand tới gần, và bỗng đưa chiếc dù lên. Rand vội nhào xuống cát, nhưng không kịp. Một viên đạn từ súng hãm thanh đã sượt ngang đầu anh, và anh không còn biết gì nữa.

Khi Rand tỉnh dậy thì trời đã sáng. Có tiếng nói quen quen:

— Ông đã tỉnh rồi sao, Rand?

Anh quay đầu về hướng giọng nói, và nhận ra Adelaide Toliara.

Anh hỏi:

— Chuyện gì xảy ra với tôi vậy?

— Ông bị bắn, may mà đạn chỉ lướt qua sọ, tôi đã xức thuốc rồi.

— Người đàn ông mặc đồ trắng bắn đấy. Gã đâu rồi?

— Tôi không rõ. Gã tưởng ông đã chết.

— Chính gã đã giết chồng chị đấy.

Adelaide mở to mắt:

— Gã, Sidney Moullion? Tại sao ông biết?

— Scotland Yard nghi Toliara bị bắn bởi một khẩu súng hãm thanh giấu trong một chiếc gậy. Moullion mang theo chiếc dù xếp, khi thấy gã đưa dù lên tôi nhào xuống cát và bị bắn. Chị biết gã?

— Gã người Nam Phi, làm ăn chung với chồng tôi.

Rand nghe có tiếng tàu cao tốc từ xa. Adelaide nói vội:

— Moullion trở lại đấy. Ông nên trốn đi, kẻo không gã lại bắn đấy.

Rand vừa kịp ẩn mình sau bụi cây thì tàu cao tốc lao tới. Anh nhìn rõ Moullion ngồi sau tay lái, khi tàu vừa chạm cát, gã bước ra, cầm theo chiếc dù xếp. Adelaide chạy tới nói gì với gã anh không nghe rõ. Rồi họ tới gần hơn, và anh nghe tiếng Moullion hỏi:

— Xác chết đâu?

— Tôi kéo vô rừng rồi.

Gã cúi đầu nhìn cát trong giây lát, rồi chợt nắm chặt tay Adelaide:

— Phải nói thật! Không có dấu vết kéo trên mặt cát! Nó còn sống phải không?

Người thiếu phụ chợt nổi khùng:

— Thây kệ xác chết, Sidney. Tại sao anh giết chồng tôi?

— Đó không phải việc của cô.

Moullion buông dù xuống, đấm thẳng vào vào mặt Adelaide. Rand lao ra khỏi chỗ nấp, hét lớn "Tao đây!". Trước khi Moullion chụp cây dù, Rand đã nhào tới, vật gã ngã sấp trên mặt cát. Họ cùng ra sức đấm, đá, cào, cấu. Nhưng gã người Nam Phi coi bộ mạnh hơn, gã cưỡi lên bụng Rand, siết chặt cổ anh, khiến anh muốn ngạt thở. Rồi Rand nghe mơ hồ có tiếng súng hãm thanh, và bàn tay trên cổ anh nới lỏng ra. Adelaide cầm cây dù còn đang bốc khói. Rand cúi xuống Moullion:

— Anh sắp chết rồi. Hãy nói tôi nghe sự thực.

Moullion thều thào mấy chữ "Kim cương cho dừa…" rồi ngoẹo đầu qua một bên. Gã đã tắt thở.

Rand lục tìm trong người Moullion. Anh thấy một bì thơ cồm cộm, dốc bì thơ, hơn chục viên kim cương lóng lánh trên lòng bàn tay anh. Adelaide bảo:

— Kim cương Nam Phi!

— Câu "Kim cương cho dừa…" có nghĩa gì? Gã buôn lậu kim cương bằng cách nào?

— Nhét vô rùa. Telga có lần nói với tôi phải nhét cái gì đó cho rùa ăn. Lúc ấy tôi không hiểu, giờ mới rõ.

— Buôn lậu kim cương trong rùa lậu. Mới đấy. Nhưng vẫn chưa giải thích tại sao chúng giết chồng chị… Được rồi, chị cứ về nhà đi. Tôi sẽ sắp xếp ổn thoả mọi việc tại London.

* * *

Ralph Coir vui vẻ mời Rand ngồi:

— Tôi đã đọc báo cáo của anh. Tuyệt. Bộ phận khoa học kỹ thuật đã kết luận chiếc dù của Moullion đúng là vũ khí đã dùng để giết Telga Toliara. Và những viên kim cương khiến ai nấy đều kinh ngạc. Với cái chết của Moullion, toàn bộ hồ sơ vụ án buôn lậu coi như đã khép lại. Anh nói Moullion chết do súng cướp cò khi anh đang cố giật lấy khẩu súng?

— Phải. Nhưng theo tôi, câu chuyện chưa kết thúc.

— Sao vậy?

— Nếu Toliara đổi máy bay tại Heathrow để đi Florida và mang theo rùa, tại sao anh ta lại ra khỏi sân bay để bị khám xét? Và bị khám xét tới hai lần, khi ra khỏi sân bay và vô lại sân bay? Anh ta chỉ việc ung dung ngồi lại trong phòng chờ là ổn. Chỉ có thể lý giải Toliara không muốn đi tiếp tới Florida, và tìm người mua hàng ngay tại London. Moullion hẳn đã có mặt tại sân bay Heathrow để giám sát và đã ra tay khi thấy Toliara không làm theo ý gã.

Ralph tỏ ra khó chịu:

— Nhưng gã giết Toliara để làm gì? Đàng nào gã cũng mất bao dừa – những con rùa – và luôn cả số kim cương bên trong.

— Tôi cũng đã tự mình hỏi như vậy. Có một khả năng: Gã có thể biết khi giết Toliara gã không mất hết, mà còn được lãnh thưởng. Điều này chỉ trở thành sự thật nếu gã biết chắc bao rùa buôn lậu, một khi bị cảnh sát phát hiện, sẽ được gởi đến đồng bọn của gã – chính là ông, Ralph Coir!

Ralph Coir nhảy dựng lên:

— Nói bậy! Tại sao anh dám nói thế?

— Hãy tìm cho ra sự thật. Anh đã nhờ tôi làm vậy, phải không nào? Có điều anh không nghĩ tôi lại đi quá xa. Chính anh từng nói

anh đã đi Nam Phi. Câu nói cuối cùng trước khi qua đời của Moullion là "Kim cương cho dừa". Thoạt đầu câu này vô nghĩa đối với tôi, rồi tôi nhớ ra dừa tiếng Madagascar là Coir, tên của anh. Này, tôi đã gởi báo cáo về nghi vấn của tôi lên cấp trên của anh rồi đó!

Phóng tác theo một truyện của Edward D. Hoch

TÌNH HUỐNG MAY RỦI

Vào đúng lúc người thiếu phụ lại gần bồn nước rửa chén, Sam Cobbet trèo qua hàng rào trang trại, vượt mấy bậc tam cấp, mở cửa đột ngột và nhảy vô nhà, khép cửa thật nhanh.

Bây giờ Sam mới tự hỏi hắn nên làm gì. Thấy con dao nhọn trên bàn ăn, Sam nhẹ nhàng tiến lại gần, mắt chăm chú nhìn người thiếu phụ mảnh khảnh đang mở vòi nước rửa chiếc dĩa, quay lưng lại phía hắn. Hình như tiếng nước chảy át tiếng động do hắn gây ra. Sam vừa cầm con dao lên thì nghe có tiếng trẻ khóc phía sau. Hắn vội xoay đầu lại: một em bé nằm trong nôi ở góc bếp. Nhưng người thiếu phụ vẫn tỏ ra bình tĩnh, tiếp tục rửa dĩa và vừa lúc bà quay người lại thì thấy hắn. Chiếc dĩa trên tay bà rớt xuống đất vỡ tan, mặt bà trắng bệch, mắt chằm chằm ngó con dao trên tay Sam. Bà chạy lại bên nôi, bồng con, siết chặt vào lòng. Rồi bà trân trân nhìn kẻ đối diện, trong bộ đồng phục tù nhân. Vẻ ngạc nhiên pha lẫn sợ hãi dần biến mất, chỉ còn nỗi sợ. Bà chăm chú nhìn ngay mặt hắn, cố lên tiếng, run run:

— Chỉ ít phút nữa chồng tôi sẽ trở về… Tốt nhất, ông nên đi ngay đi…

Sam bật cười. Hắn nhớ lúc nãy, nằm nấp trong bụi cây cạnh hàng rào hắn đã nghe rõ tiếng hai người nói chuyện, rồi tiếng bánh xe hơi lăn ra khỏi cổng, xa dần. Lúc ấy, hắn đã lẩm bẩm: “Chỉ ăn thua may hay rủi. Ta đang gặp may. Ta đã trốn thoát khỏi nhà tù, và bây giờ nữa, vẫn chưa nghe còi hụ báo xổng tù…”.

Hắn thong thả kéo ghế ngồi, nghiêm nghị nhìn người thiếu phụ:

— Tôi đã nghe chồng bà nói chuyện với bà. Đừng định lừa tôi. Ba giờ nữa ông ta mới quay về. Bây giờ bà chỉ việc nghe theo lời tôi thì sẽ không có chuyện gì xảy ra, kể cả đối với con bà – Thấy người thiếu phụ gật đầu, hắn tiếp – Trước hết, cho tôi ăn đã, gì cũng được. Xong, đưa tôi quần áo của chồng bà.

Thiếu phụ bất động trong giây lát, rồi dường như bị thôi thúc, đi tới đi lui trong nhà bếp, đặt đứa nhỏ vô nôi, lượm những miếng dĩa bể… Sam, tay cầm dao, theo dõi bà. Chỉ đến khi bà đổ mỡ vô chảo, hắn mới dời ánh mắt nhìn đồng hồ treo tường: 10 giờ 30.

Vậy là đã một tiếng kể từ khi hắn bỏ trốn. Một tiếng trong đó trước hết hắn ẩn mình trong xe hơi chở đồ ăn ra vô nhà tù, nấp trong đống giỏ hôi rình, để lại sau lưng những bức tường kẽm gai cao ngất, những tay quản ngục súng ống đầy mình. Tiếp đó là cuộc chạy băng đồng, cúi rạp mình khuất trong đám cỏ. Vậy mà vẫn chưa nghe còi báo động! Hắn biết, khỏi cần bật ra-đi-ô. Nào ai đã biết có một tên tù xổng?

Tất cả vận may đều đến với hắn.

Bỗng nhiên, tiếng còi từ phía nhà tù vang vọng khuấy động buổi sáng mùa hè yên bình. Sam bỗng cảm thấy khó chịu. Tiếng còi kéo dài, chói tai, khiến mặc dù trời nóng bức, một làn hơi lạnh bất giác chạy dọc sống lưng hắn. Đúng lúc người thiếu phụ đặt trước mặt hắn một dĩa trứng ốp-la thêm nhiều lát thịt nguội và một ổ bánh xăng-uých, rồi chăm chú nhìn hắn. Hắn bảo:

— Bật ra-đi-ô coi. Tôi muốn nghe tin tức.

Bà bước đến bên ra-đi-ô, đặt kế tủ lạnh, vặn nút. Âm nhạc chát chúa vang lên chói tai. Sam bật dậy vặn nhỏ bớt, quay nhìn người

thiếu phụ với ánh mắt giận dữ:

— Không bao giờ được vặn to như vậy nữa, nghe chưa!

Ăn xong, Sam đẩy ghế đứng dậy. Bà chủ nhà vẫn chăm chú nhìn miệng hắn. Sam bực mình đưa tay quẹt mấy mẩu bánh mì vụn dính nơi mép hắn, bảo:

— Bây giờ chỉ cho tôi nơi để quần áo của chồng bà.

Hắn muốn thay bộ đồ tù để bỏ đi gấp. Bà chỉ chiếc cửa ở cuối nhà bếp dẫn ra hành lang. Hắn vẫy tay ra dấu cho bà đi trước dẫn đường. Vừa lúc chuông điện thoại reo vang. Điện thoại đặt ngay tại chân cầu thang nơi hành lang. Sam giật thót người, nắm cổ tay thiếu phụ, xoay người bà ta lại. Hắn thấy rõ môi bà run lên vì sợ. Điện thoại tiếp tục reo. Sam thốt ra câu chửi thề, trong lúc người thiếu phụ vẫn chăm chú nhìn hắn. Sam nói nhỏ:

— Bà phải trả lời. Hẳn người gọi biết bà ở nhà. Chồng bà không chừng. Tôi sẽ nói bà phải đáp lại ra sao. Đừng chơi trát tôi. Hiểu không?

Vừa nói hắn vừa đẩy bà lại gần điện thoại, nhấc máy, áp vào tai hắn, dùng lòng bàn tay bịt đầu ống nói, nhắc lại gần giọng:

— Hiểu không?

Thiếu phụ gật đầu. Giọng một bà già trong máy:

— A-lô, Vic phải không?

— Trả lời Vic không có nhà. Nói rằng chỉ có bà, và hỏi xem ai đang nói chuyện.

Sam nhấc tay khỏi đầu ống nói, đưa cho thiếu phụ. Bà lên tiếng, mắt vẫn luôn nhìn hắn:

— Vic đi vắng. Tôi đây, Mary đây. Ai ở đầu dây vậy?

Có tiếng động là lạ ở đầu dây bên kia, dường như ngạc nhiên. Sam bồn chồn nắm chặt điện thoại, tự hỏi "Mụ già tọc mạch kia muốn cái quỉ gì vậy kìa?" Rồi giọng nói lại vang lên:

— A-lô, Mary hả? Mẹ đây mà… mẹ tưởng Vic đã về rồi chớ. Con có thể nhắn lại Vic giùm mẹ được không?

Sam thì thầm, con dao trong tay hắn đưa lên đưa xuống vẻ đe doạ:

— Trả lời được, và cấm nói thêm gì khác!

Thiếu phụ đáp trong điện thoại:

— Dạ được, thưa mẹ.

Giọng bà già đối với Sam thật khó chịu:

— Con nói với Vic rằng bánh xe hơi của Davey đã sửa xong rồi. Ba vừa thay khi sáng. Davey có thể lại lấy xe bất cứ khi nào.

Sam lại thì thầm với thiếu phụ:

— Đáp bà đã nghe rõ, và chào tạm biệt.

Thiếu phụ rời ánh mắt khỏi Sam, nhìn mông lung khi hắn bỏ bàn tay khỏi ống nói và đưa điện thoại cho bà:

— Thưa mẹ con nghe rõ rồi. Xin chào mẹ!

Có tiếng đặt điện thoại xuống ở phía bên kia. Sam nhoẻn miệng cười:

— Hoan hô. Bà được việc lắm. Giờ thì chỉ cho tôi quần áo của chồng bà để ở đâu!

* * *

Sam cẩn thận cắt đứt dây điện thoại, xong bắt thiếu phụ dẫn hắn leo cầu thang, tới tận phòng ngủ của chồng bà, chỉ tủ đựng quần áo, rồi mới cho bà xuống bếp trở lại. Hắn vừa thay đồ, vừa lẩm bẩm "Vận may vẫn đang thuộc về mình. Phải tận dụng gấp, nhưng dầu sao cũng cần cạo râu cái đã…".

15 phút sau, khi Sam trở xuống bếp thì "họ" đã ngồi sẵn, đợi hắn.

Viên cảnh sát, khẩu súng trên tay, dùng mũi giầy đẩy chiếc ghế trước mặt ông ta, lên tiếng:

— Ngồi xuống đó, Sam. Bỏ dao xuống đất ngay. Cứ ngồi yên đó chờ giám thị nhà tù tới ngay bây giờ.

Ngồi kế bên ông ta là một bà già, mà thoạt nhìn Sam có thể đoán ngay chính là mẹ của người thiếu phụ trẻ.

Sam không còn biết làm gì khác hơn là quăng dao, thở dài ngồi xuống ghế. Hắn nhớ lại mọi sự kiện trong buổi sáng… Rõ ràng hắn gặp toàn chuyện may. Có điều gì không ổn nào? Không, tuyệt đối không! Tuy nhiên viên cảnh sát ung dung tới đúng ngôi nhà này, ung dung ngồi chờ hắn một cách lặng lẽ. Đến nỗi không có cả tiếng chuông gọi cổng, không tiếng gõ cửa, cả tiếng xe hơi cũng không nốt. Hẳn họ biết chắc chắn hắn đang ở trong nhà nên mới chỉ việc ngồi chờ hắn nộp mạng. Tại sao? Hắn sơ hở ở khâu nào?

Không thể nén nổi nỗi tò mò, hắn hỏi:

— Cho tôi hỏi… Bằng cách quỉ quái nào mà ông biết tôi đang ở đây? Tôi đâu có…

Viên cảnh sát cười, quay đầu về phía thiếu phụ, lúc này đang bồng con đứng kế bên mẹ, mắt chăm chú nhìn họ:

— Nhờ mẹ Mary. Mary không nghe được. Bà ấy bị điếc từ năm 13 tuổi, và chỉ có thể đọc chữ nhờ quan sát môi người đối diện. Mẹ bà

báo với chúng tôi. Bà ấy biết ngay có điều bất thường khi con gái bà trả lời "con nghe rõ" qua điện thoại!

Phóng tác từ "You got to have luck" của S. R. Ross

XƯNG TỘI TRƯỚC BÌNH MINH

Tiếng chuông kêu cửa vang dội.

Bàn tay gầy guộc của linh mục Don Antonio, nhà thờ xứ Galezzano sờ soạng tìm công-tắc. Ngài dụi mắt, thở ra, nhìn đồng hồ: Mới 5 giờ 10 phút. Lễ đầu chỉ bắt đầu lúc 5g30. Ngài làm dấu thánh giá, khoác áo choàng, xỏ giầy, lau qua mặt, vuốt mái tóc bạc, chậm rãi bước ra khỏi phòng ngủ, nhẹ tay khép cửa để không làm Giulia, người quản gia, thức giấc.

Nhà thờ chỉ cách chỗ ngài nghỉ 50 bước chân, nằm hơi lùi trên con đường vắng và tối. Mặc dù chỉ cách La Mã hai dặm, ngôi làng Galezzano dân cư thưa thớt, khuất sau ngọn đồi. Linh mục Antonio ngạc nhiên khi mở cổng thấy một chiếc xe hơi lớn, đen bóng, đậu sát mé tường. Một giọng nói thận trọng từ xe hơi vang lên khi ngài tiến tới gần:

— Thưa tôi muốn gặp linh mục.

Linh mục lùi lại một bước khi xe mở cửa: Người đàn ông cao lớn, ăn mặc tề chỉnh, mặt bịt kín mít. Ngài tính la lên, nhưng người lạ bước ra hai tay không. Với giọng dịu dàng, ông ta trấn an:

— Đừng sợ. Tôi không hề có ý xấu. Tôi chỉ muốn xưng tội, ngay lập tức.

— Nhưng tại sao… mặt nạ?

— Quy định cho phép người xưng tội ngăn cách với linh mục qua cửa sắt để không bị thấy mặt. Mặt nạ để linh mục không thể nhận

ra con.

Linh mục Antonio do dự trong vài giây. Vào giờ vắng vẻ này, cửa vừa đóng, kẻ lạ mặt có thể đập ngài bất tỉnh, quơ hết đồ lễ, lặng lẽ leo lên xe hơi chuồn mất… Chợt ngài nghe tiếng nấc nhẹ, và hỏi:

— Con khóc?

— Con vừa mất một người mà con rất yêu thương.

— Con chờ cha làm xong lễ đầu được không? Chúng ta phải tốn khá nhiều thời gian đấy.

— Chưa ai biết người ấy chết. Và con chỉ muốn xưng tội với cha. Nhiệm ý chọn người để xưng tội cũng là quy định.

"Bộ ông ta biết mình hay sao?" Antonio thầm nghĩ. Giọng dịu dàng, nhưng quả quyết và rõ ràng nghe quen quen. Ngài quyết định:

— Thôi được. Vô đi. Phòng xưng tội phía bên trái.

* * *

— Giờ con hãy nói. Ta nghe con.

Có tiếng thở dài phía bên kia cửa sắt:

— Thưa cha, con buộc tội mình đã có ý định giết một người, rất lớn tuổi, mà con từng phục vụ.

— Tuổi tác không thành vấn đề. Nhưng con chỉ có ý định thôi sao? Không có hành động nào khác chớ?

— Có. Ông ấy bệnh, bệnh rất nặng. Con đưa ông ấy chén thuốc độc.

— Và ông ấy chết?

— Vâng. Nhưng con không rõ ông ấy có uống chén thuốc đó hay không.

— Nếu vậy tại sao ông ấy chết?

— Do chứng huyết tắc, theo bác sĩ.

— Và con thật sự không rõ ông ấy có uống chén thuốc hay không?

— Không. Con sẽ không bao giờ biết. Con thấy chén hết thuốc. Bác sĩ nói ổng đã đổ thuốc vô bồn rửa chén. Ổng cần chén để pha gấp cho người bệnh thứ thuốc mới.

— Vậy còn gì nữa không?

— Con không rõ bác sĩ có nói thật hay không, thưa cha, kể cả chứng huyết tắc.

— Nghĩa là có thể bác sĩ thấy chén thuốc độc đã được uống hết và nói khác đi? Tại sao?

— Do thương hại con, để con tin rằng con không giết chết ông ấy.

— Bác sĩ biết đó là thuốc độc?

— Con nghĩ vậy.

— Lạ thật… Nếu con muốn biết cha nghĩ sao, cha nghĩ người bệnh đã uống thuốc của con. Vì nếu không, bác sĩ chỉ việc để nguyên chén thuốc đừng đổ đi.

— Con cũng nghĩ thế, thưa cha. Nhưng, cũng rất có thể bác sĩ nói thật, vì chén thuốc còn nguyên có thể gây scandal.

— Dù cách nào, viên bác sĩ cũng là đồng loã với con.

— Xin lỗi, thưa cha, còn có cách giải thích thứ ba: tất cả chỉ là giả thuyết của riêng con. Bác sĩ có thể không hề nghi ngờ chút nào… Vả chăng, điều này có quan trọng gì không, thưa cha?

— Không, con ạ. Con có lý. Trước Chúa, tội ác đã phạm; ý tưởng

là đủ. Hãy gác qua một bên chứng huyết tắc, dù có hay không. Cảnh sát sẽ lo việc này. Nhân đây… có ai tỏ ra nghi ngờ vụ đầu độc không?

— Không. Không một ai.

— Cha nhắc con tuyệt đối không bị buộc phải xưng tội nếu không ai gặp nguy cơ chịu tội thay cho con.

— Con xin thề, không hề có bất cứ nghi ngờ nào.

— Như vậy cha có thể đánh giá sự nghiêm trọng của tội ác mà những dấu vết còn để lại trong tâm hồn con. Con đã giết, hoặc muốn giết, một người, bị bệnh, vốn là ông chủ của con?

— Vâng.

— Vậy con ghét ông ta, vì sao?

— Con không ghét ông ta.

— Tại sao con lại muốn giết ông ta?

— Bởi vì cần phải làm vậy. Tuyệt đối cần, thưa cha. Hãy tin con. Đó là bổn phận của con.

Don Antonio bất giác lùi lại một bước, nghĩ "Đây là một người điên! Hẳn ông ta vừa phạm một tội chính trị, rất ghê gớm. Nhưng không, những kẻ cuồng tín không nói tốt về kẻ thù của mình." Linh mục trấn tĩnh lại, thận trọng:

— Cha tin con. Nhưng tại sao ông chủ của con lại phải chết?

— Để mang lại điều tốt lành và bình an cho nhiều người.

Và người lạ mặt kể toàn bộ câu chuyện:

"Đã 11 năm nay, con là thơ ký cho một nhân vật cao cấp của một tu viện. Trước đó hơn 10 năm, con từng làm công việc này cho người tiền nhiệm của ông ta đã quá cố… Ông ta rất tốt, mọi người đều tín

nhiệm nơi ông. Nhưng rồi cách nay hơn một năm, ông lâm bệnh. Trên cử bác sĩ tới, bác sĩ khuyên ông cần nghỉ ngơi, do ông làm việc quá sức. Nhưng ông không chịu nghỉ mà cứ rán sức… rồi ông mất ngủ, đổi tính, hay cáu gắt, khác hẳn trước, thậm chí có biểu hiện bị bệnh tâm thần. Tuy thỉnh thoảng giữa các cơn khủng hoảng, ông vẫn minh mẫn, dễ thương và chúng con đều kính mến ông, nhưng những khoảnh khắc này ngày càng hiếm. Con chăm sóc ông tận tình, vẫn như hồi nào tới giờ, bác sĩ thấy vậy nói riêng với con: 'Hoặc ngài sẽ chết từ từ, từng chút, rất chậm và càng về sau, ngài càng phải chịu những cơn đau khủng khiếp; hoặc chết đột ngột, nhưng không bao giờ có thể bình phục. Cầu Chúa sớm gọi ngài!'. Và bác sĩ đưa con một lọ thuốc, dặn: 'Đây là một thứ thuốc trị bệnh ngài, nhưng nhớ đừng quá 10 giọt, có thể gây chết người đấy.' Vậy là con pha nguyên một muỗng cà-phê… Xong con định đến nhà nguyện, nhưng con quá mệt sau hai ngày không ngủ, con gục xuống, thiếp đi và chỉ tỉnh dậy khi nghe gọi và có tiếng bác sĩ 'Mọi việc đã kết thúc.' Con ngây ngô hỏi: 'Ông ấy có uống chén thuốc không?' Bác sĩ đáp: 'Không, tôi đã đổ chén thuốc vào bồn rửa chén, do không thấy ly để pha thuốc…' Con không nghe rõ tên thuốc vì đầu óc còn đang mụ mẫm. Bác sĩ lay vai con, cho con uống hớp rượu, ra lệnh cho con về phòng nghỉ một lát. Nhưng con lấy xe hơi chạy tới đây".

Linh mục Antonio nghe xong, nói để ông suy nghĩ trong giây lát. Có tiếng xôn xao phía ngoài. Hẳn trời đã rạng sáng và mọi người đang chờ ngài làm lễ đầu. Ngài ôm đầu khoảng vài phút, rồi từ tốn:

— Đêm qua con đã phạm tội hai lần. Lần đầu là tội giết người. Trước Chúa, việc người ấy có uống thuốc độc hay không là không quan trọng. Người phán đoán qua ý định, chớ không phải qua kết quả. Lần thứ nhì con phạm tội do kiêu ngạo. Chỉ Chúa mới làm chủ

cái chết. Khi con người kiêu ngạo cho mình quyền giết người, dù nhân danh pháp luật, công bằng hay tự vệ, vẫn là phạm thánh.

Người sau song sắt thì thầm:

— Con điên mất rồi. Mong cha giải tội cho con.

— Con hãy đọc kinh hối lỗi, rồi đi ra theo cửa sau. Đến cửa con nhớ lột mặt nạ ra để không bị ai chú ý.

* * *

Chờ nghe tiếng xe hơi chạy xa dần, linh mục Antonio mới mở cổng. Giulia chạy vội tới, vẻ xúc động:

— Thưa cha, vừa có tin buồn gây chấn động, cha đã biết chưa?

— Vậy sao?

— Đức Giáo hoàng vừa từ trần, khi hôm, do chứng huyết tắc.

Phóng tác từ "Cofession à l'aube" của Jean Bommart

ĐIẾU XÌ-GÀ

Tôi bước vào đồn lúc cảnh sát trưởng Jo Domingo đang ngồi sau bàn hút ống píp. Tôi lên tiếng:

— Tôi tên Edward Eldridge, khai báo về việc bị mất cắp bóp.

Domingo mời tôi ngồi, yêu cầu tôi kể chi tiết vụ việc. Tôi giải thích: Cách nay nửa tiếng, tôi dừng chân trước một quầy bán xì-gà trên đường Frederic. Lúc ấy quầy khá đông khách, bỗng nhiên có ai đó xô vào lưng tôi, rồi chiếc ví của tôi bị móc mất, và tôi thoáng thấy một người giống như người Bồ Đào Nha chạy vọt mất. Trong ví có vài thứ giấy tờ lặt vặt và vài trăm đô-la.

— Đô-la Mỹ hay đô-la bản xứ?

— Đô-la bản xứ. Tôi cư ngụ tại đây đã khá lâu. Có lẽ ông Harlan Rhodes đã kể với ông về tôi.

Domingo lắc đầu, lấy cuốn sổ, ghi chép gì đó và hỏi tôi một số câu như nhân dạng tên móc túi, hình dáng chiếc ví…

Bỗng điện thoại trên bàn ông ta reo vang. Ông nhấc máy, nghe rồi cau mày, cuối cùng đáp:

— Được lắm, tôi sẽ xuống hiện trường ngay.

Bỏ điện thoại xuống, ông quay qua tôi:

— Ông Eldridge, ông vừa nhắc tới ông Harlan Rhodes, chủ nhà máy đường, thì đây, có tin về ông ấy. Ông gặp ổng lần cuối hồi nào?

— Xế bữa qua… Không có gì nghiêm trọng chớ, tôi mong vậy?

— Tôi e rằng có đấy. Nếu ông muốn đi cùng tôi, ông sẽ thấy nghiêm trọng cỡ nào.

* * *

Harlan Rhodes, chủ nhà máy đường kiêm chủ tịch Hiệp hội Xuất khẩu đường của Trinidad, cư ngụ tại một ngôi biệt thự xinh xắn ngay trong khu Sainte Claire. Không đầy 15 phút sau chúng tôi đã có mặt tại đây. Ra đón chúng tôi tận cổng là Mark Rhodes, trạc ngoài 50 tuổi, anh của chủ nhà. Mark dẫn chúng tôi vào ngay thư viện.

Tại góc thư viện, trên tấm thảm nâu, có một bàn giấy. Nằm gục trên bàn là một người đàn ông vai rộng, tóc hoe, vết máu loang thấy rõ từ vết thương ở thái dương bên trái. Tôi kêu lên:

— Chúa ơi, không thể được! Rhodes đây mà! Sao kỳ vậy?

Một người đàn ông nãy giờ tôi không để ý, lên tiếng:

— Tôi là Henry Leclerc, thư ký của ông Rhodes. Chính tôi đã gọi điện thoại báo cảnh sát. Chưa ai đụng tới thứ gì tại đây cả.

Domingo gật gù, tiến lại gần bàn giấy, cẩn thận xem xét tử thi. Ông nhìn rất lâu mọi thứ trên bàn, rồi kéo ghế, ngồi xuống, quay sang Henry:

— Hãy kể tôi nghe mọi chuyện.

Henry chẳng nắm được mấy. Harlan Rhodes từ câu lạc bộ trở về nhà trước 2 giờ, nói ông ta muốn làm xong việc trước khi tới nhà máy đường. Henry giải thích:

— Ổng thường làm việc ở nhà. Ổng nói tôi viết hai lá thơ và lui ra

ngoài vì ổng mắc hẹn vài người khách tới bàn công chuyện. Và khi tôi trở lại phòng cách nay nửa tiếng thì thấy ổng đã chết.

— Ông có biết gì về vụ hẹn khách ấy không?

— Tôi chỉ biết một người là cô Lilian Atlee, tới đây vào quãng bốn giờ.

Domingo quay sang Mark:

— Em ông có kẻ thù nào không?

— Tôi nghĩ có nhiều đấy, nhưng tôi không biết một kẻ thù đặc biệt nào. Anh em tôi không hợp nhau mấy nên ít tâm tình riêng tư, gần như chỉ gặp nhau trong bữa ăn tối.

Cuối phòng còn có chiếc két sắt. Domingo nhìn chiếc két một lát, lại gần tử thi, tìm trong túi nạn nhân, lấy ra chùm chìa khoá. Ông lựa chìa, tra vào ổ khoá két sắt, mở cửa. Duy nhất một xấp hồ sơ xếp đặt gọn gàng trong két.

Henry kêu lên:

— Ông Rhodes luôn có tiền mặt trong két, khoảng 5.000 đô.

Domingo cau mày:

— Đó có thể là một động cơ gây án.

* * *

Domingo mất đúng 20 phút để khám xét căn phòng từ đầu này qua đầu kia. Ông coi kỹ chiếc quạt máy vẫn tiếp tục quay trên bàn làm việc. Ông đưa mắt nhìn những kệ chất đầy sách, rút ra vài quyển xem thử, rồi đặt lại đúng chỗ cũ. Ông cầm chiếc gậy dựa ở góc phòng, chiếc gậy làm bằng gốc tre già một đầu phình ra trông giống

như một thứ vũ khí của dân địa phương. Ông cẩn thận dùng khăn tay cầm gậy, và ngắm nghía rất lâu… Bỗng ông cúi xuống sàn, lượm lên một điếu xì-gà cháy gần hết, hỏi tôi:

— Ông có hút xì-gà không, ông Eldridge?

Tôi trả lời đôi khi. Ông tiếp:

— Có phải điếu đang hút dở cũng là loại xì-gà này không?

Đó là một điếu xì-gà Havane hình tam giác, màu rất sậm. Domingo cầm trên bàn giấy nguyên hộp xì-gà, nhưng thiếu mất một điếu, đưa tôi coi. Tôi đưa tay trái đón lấy hộp thuốc, đáp:

— Phải, xì-gà "Royal Legation", rất mắc.

* * *

Trong 10 ngày tiếp theo, tôi không nghe nói gì đến Domingo nữa. Nhưng qua ngày thứ 11, tôi nhận được tin nhắn qua điện thoại tới gặp ông gấp tại văn phòng cảnh sát.

Tại đây, ông cho tôi nhận diện một tên chuyên móc túi gốc người Bồ Đào Nha mới bắt được, xem thử có phải tên đã lấy cắp chiếc ví của tôi hay không. Khi tôi lắc đầu, ông thong thả:

— Tôi cũng không tin, nhưng tôi chỉ muốn kiểm tra lại thôi. Nhân đây, tôi muốn trở lại vụ ám sát Rhodes. Chúng tôi đã giảm từ sáu nghi can xuống còn bốn: viên thơ ký Henry Leclerc, anh trai nạn nhân là Mark, cô Lilian Atlee và một người nữa. Nhưng qua nghiên cứu kỹ điếu xì-gà, tôi lần lượt loại trừ thêm ba người nữa.

Tôi không nén khỏi hồi hộp:

— Điếu xì-gà "Royal Legation"?

— Phải. Bởi vì chính kẻ hút điếu thuốc này là thủ phạm gây án. Người ta đã xác định dấu vết trên điếu thuốc và trên cây gậy là của cùng một người.

— Vậy chỉ việc phân tích dấu vân tay trên đó.

— Không có vân tay. Thủ phạm mang găng tay. Y rất thông minh.

Domingo dừng lại một lát trước khi nói tiếp một hơi:

— Vào lúc sáu giờ, khi ông Harlan Rhodes sắp rời thư viện để đi ăn tối, tên sát nhân bước vào theo ngả cổng vườn. Rhodes tiếp y thân mật, mời y ngồi xuống ghế cạnh bàn giấy, và mời y hút xì-gà – điếu thuốc hiệu "Royal Legation". Cuộc nói chuyện liên quan đến những hoạt động của Nhà máy đường. Đề nghị do khách đưa ra bị từ chối. Vậy là khách đứng dậy, vớ chiếc gậy trong phòng, đập một cú thật mạnh vào thái dương Rhodes. Xong, y lấy tiền trong két, nhưng chỉ nhằm xua tan mọi nghi ngờ.

Vậy mà Mark Rhodes, anh trai nạn nhân, lại không biết hút xìgà. Henry Leclerc nghiện xì-gà nhưng ông ta hút loại thuốc khác và Rhodes khó trân trọng tay thơ ký của mình đến nỗi khui hộp thuốc mới chỉ để mời một điếu, lại là loại thuốc quí. Cô Lilian Atlee lại càng không biết hút bất cứ thứ thuốc nào. Nhưng kẻ ngồi trong thư viện của Rhodes trong buổi xế hôm ấy đã hút điếu "Royal Legation" lại là tay nghiện thuốc lá và chỉ hút xì-gà kiểu tài tử.

— Sao ông biết?

— Người chuyên hút xì-gà cắt đầu điếu thuốc bằng răng hoặc bằng con dao nhỏ, xong mới cắn chặt điếu thuốc. Răng ông ta sẽ ngập sâu vào điếu thuốc khiến ông dễ dàng giữ điếu thuốc nơi miệng, và để mặc tàn tích tụ nơi đầu điếu thuốc. Ngược lại, người

hút thuốc lá giữ điếu xì-gà bằng môi thay vì bằng răng. Ông ta lắc cho tàn thuốc rớt xuống. Và do đó tôi biết chắc người hút điếu "Royal Legation" buổi xế hôm ấy trong thư viện chỉ là tay hút xì-gà tài tử. Thêm nữa, theo dấu vết trên mẩu xì-gà còn sót lại, có thể suy ra…

— Tôi không hiểu…

Domingo rút một điếu xì-gà trong túi đưa cho tôi coi trong khi ông ta tiếp:

— Ông quên điếu xì-gà Havane hình tam giác. Chiều hôm xảy ra án mạng, chắc ông còn nhớ, có chiếc quạt máy trên bàn giấy. Leclerc đã xác nhận quạt quay suốt buổi, hướng vào giữa căn phòng. Điếu xì-gà nằm dưới sàn, gần ghế và kế bên bàn giấy. Điếu thuốc sẽ cháy không đều do gió quạt thổi mãi từ một phía. Ông hãy nhớ không ai ngậm điếu thuốc mãi trong miệng và hít vào liên tục, nhất là với kẻ hút tài tử. Thỉnh thoảng người ta lại rút thuốc ra cầm tay, khi ấy chiều gió do quạt thổi sẽ khiến điếu thuốc cháy lệm và căn cứ vào phía bị cháy lệm, tôi kết luận thủ phạm thuận tay trái!

— Leclerc có thuận tay trái không?

— Không – Domingo gõ gõ những ngón tay lên mặt bàn, nhìn tôi mỉm cười, nét mặt bỗng trở nên nghiêm nghị – Nhưng ông, ông thuận tay trái.

Tôi giật nẩy người:

— Ông kết tội tôi? Tôi sẽ…

— Vô ích, Eldridge. Điếu xì-gà đã nói lên nhiều điều. Tôi tìm được cả động cơ gây án của ông: Ông có 43% cổ phần trong nhà máy đường của Rhodes. Từ lâu ông đã muốn mua thêm 8% cổ phần nữa để chiếm đa số, nhưng Rhodes từ chối. Nếu Rhodes chết, tài sản của

ông ta chuyển sang Mark, mà Mark chẳng rành gì chuyện mua bán. Ông rất thông minh, nên ngay sau khi gây án, làm bộ bị mất ví và tới gặp tôi để tạo lý do ngoại phạm.

Phóng tác từ "Un cigare qui en dit long..." của Carl Jacobi

CHIẾC CÀ-VẠT SẶC SỠ

Tôi làm việc bán thời gian tại quầy bán cà-vạt Albright. Phần lớn khách mua hàng lại là phụ nữ. Hình như họ muốn tìm mua một chiếc cà-vạt hợp với người đàn ông mà họ "chấm".

Một buổi sáng mùa thu, Missy Hollenbeck đến quầy hàng. Tôi quen biết Missy đã lâu, nhưng cũng đã lâu lắm không gặp lại. Chúng tôi cùng học chung hồi ở đại học, nhưng thấm thoắt đã mười mấy năm rồi còn gì… Chúng tôi đã bước vào lứa U 40 cả rồi.

Nhưng Missy vẫn nhận ra tôi:

— Buddy! Thật vui khi gặp lại anh. Anh vẫn như xưa. Còn tôi, anh coi nè, tóc thưa hơn, người mập hơn. Người ta nói phụ nữ mau già. Có lẽ thế thật. Anh phải giúp tôi chọn chiếc cà-vạt cho Brooks mới được. Anh còn nhớ Brooks chớ? Ngày đám cưới chúng tôi anh có dự mà.

— Nhớ, nhớ mà. Nhân dịp gì mà chị mua cà-vạt tặng anh ấy vậy?

— Ồ, thứ Bảy này là sinh nhật của ảnh.

Tôi hỏi mầu mắt của Brooks, các sở thích của anh, và cuối cùng đưa cho Missy chiếc cà-vạt xanh sọc vàng. Missy tỏ vẻ thích thú:

— Tuyệt. Anh chọn thật tuyệt. Tôi còn rảnh đến 2 giờ chiều. Anh đã giúp tôi quá nhiều. Tôi mời anh bữa trưa mới được. Trên lầu có nhà hàng không?

— Có. Nhưng đến 12 giờ tôi mới rảnh.

— Không sao. 12 giờ tôi trở lại.

* * *

Đến gần 12 giờ trưa thì một khách hàng phụ nữ đội tóc giả vàng óng xuất hiện. Tôi lịch sự theo thói quen:

— Thưa tôi có thể giúp chị được không?

— Tôi muốn mua một chiếc cà-vạt sặc sỡ.

— Chị muốn nói màu sáng?

— Không, màu sắc chói chang, loè loẹt.

— Xin lỗi, cho… chồng chị?

— Cho một người chồng thì đúng hơn.

Tôi lấy ra chiếc cà-vạt pha trộn ba mầu, vàng rực, xanh lá cây và đỏ tươi, nhưng khách lắc đầu hỏi có chiếc nào "rực rỡ" hơn nữa hay không. Vừa lúc Missy tới, cùng lúc Anthony đổi ca cho tôi. Tôi giao lại việc tiếp tục bán hàng cho Anthony để cùng đi lên tầng trên với Missy. Vừa đi, Missy vừa thì thầm:

— Không biết bà ta định mua cho ông nào chiếc cà-vạt ghê gớm ấy.

— Thì cho anh chàng nào muốn chọc quê người yêu do hiểu lầm sở thích của anh ta.

— Này, tình cờ tôi biết cổ làm ở đâu đấy.

— Chị biết cổ?

— Đúng hơn đã thấy. Cổ bán hàng tại chi nhánh cửa hàng của chồng tôi ở trung tâm thành phố.

Chúng tôi không ai nhắc đến cô gái đội tóc giả vàng óng nữa. Suốt bữa ăn trưa, Missy tỏ vẻ buồn buồn, mãi đến khi tôi hỏi thăm

Brooks, chị mới thở dài:

— Anh ấy đang muốn ly dị.

— Nhưng tại sao?

— Ảnh không nói vậy, nhưng ảnh có bồ. Có gì khác đâu.

— Brooks không phải loại người như thế.

— Brooks đã thay đổi. Không phải Brooks mà anh đã gặp. Cũng không phải Brooks mà tôi đã lấy. Nay ảnh bầy đặt chơi thể thao, gia nhập câu lạc bộ quần vợt. Anh thấy lạ không?

— Có lẽ ảnh muốn giữ dáng.

— Không phải… Tôi nghĩ chúng tôi đã có cuộc sống lứa đôi tuyệt vời. Tôi bỏ việc vì ảnh. Tôi cố trở thành người vợ hoàn hảo. Giờ thì…

- Nhưng chị có dám chắc ảnh có bồ không?

— Phải chi có được bằng chứng. Tôi vẫn yêu ảnh. Tôi không thể nào chịu đựng nổi nếu mất ảnh – Bỗng Missy như sực nghĩ ra chuyện gì – Buddy, tối thứ Bảy này anh có rảnh không? Anh giúp tôi một việc được không?

— Rảnh. Sẵn sàng.

— Mời anh tới nhà tôi ăn tối. Tôi đã chuẩn bị bữa sinh nhật cho Brooks. Chỉ hai chúng tôi thôi. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu tôi mời thêm một anh chàng đẹp trai nữa? Rất có thể…

- Chị muốn ảnh ghen?

— Thì tôi có mất gì nào?

— Nhưng chị được gì nào?

— Có lẽ nếu tôi chứng tỏ cho ảnh biết tôi vẫn còn hấp dẫn đối với người đàn ông khác… Anh có thể làm bộ tán tỉnh tôi. Tôi, tôi… sẵn sàng trả tiền cho anh vì khiến anh tốn thời gian.

Tôi muốn từ chối phắt, dính vào vụ việc rắc rối này làm quái gì? Nhưng ánh mắt, vẻ mặt của Missy khiến tôi mủi lòng:

— Đừng ngốc nghếch vậy. Tôi là bạn cũ của chị, có thể giúp chị nhưng không thể lấy tiền.

Missy mừng ra mặt:

— Vậy anh giúp tôi? Nhớ đến nghen!

Chúng tôi rời nhà hàng, xuống chưa hết cầu thang thì Missy nắm tay tôi:

— Trời đất, nhìn xuống dưới kìa!

Người phụ nữ hỏi mua cà-vạt đang khoác tay một anh chàng cao to, điển trai, đứng trước quầy nữ trang. Missy thì thầm, giọng ngạc nhiên:

— Cô ta, với Pierce Montgomery!

— Chị biết anh chàng?

— Anh ta quản lý chi nhánh cửa hàng của Brooks ở trung tâm thành phố, có bà vợ rất dễ thương. Ai mà ngờ được. Nhưng sao anh ta gan thế nhỉ? Vợ anh ta, Betty Lou, bán hàng gần đây mà. Thật tội nghiệp cho Betty Lou!

Pierce cũng đã kịp nhận ra Missy. Anh chàng toét miệng cười vẻ ngượng ngùng, giới thiệu cô bạn gái:

— Chào chị. Xin giới thiệu chị cô Glenda. Chị khoẻ chớ?

Missy đáp cho có lệ, kéo tay tôi đi thẳng, nhắc:

— Tối thứ Bảy này, anh nhớ nghen!

* * *

Bữa tối tại nhà Missy là một cực hình. Tôi đến nhà Missy với một chai rượu champagne và lẵng hoa hồng. Đã lỡ nhận lời, tôi đành cố đóng kịch cho khéo. Ít nhất tôi cũng có bữa tối ngon lành.

Missy, son phấn đầy mặt, đón tiếp tôi, nhưng Brooks thì chẳng thấy đâu. Missy nói:

— Tôi đã bảo anh ấy từ hôm qua rằng đừng về trễ. Nhưng hình như ảnh quên phứt ngày sinh nhật của mình.

Chị đặt lẵng hoa lên bàn, kế bên gói đựng cà-vạt tặng Brooks. Tôi hỏi chị sẽ giải thích ra sao về sự hiện diện của tôi, Missy đáp:

— Tôi nói với ảnh tôi đã mời anh khi chúng ta cùng ăn cơm trưa. Chúng ta phải làm sao để ảnh nghĩ đây không phải lần đầu. Tôi nóng lòng chờ coi coi nét mặt Brooks ra sao.

Nhưng chúng tôi chờ mãi vẫn không thấy Brooks về. Missy không ngừng hỏi:

— Sao vậy nhỉ? Có việc gì đã giữ ảnh vậy kìa?

Tôi an ủi:

— Chắc ảnh quên.

— Không, khi nãy tôi giỡn đấy. Chẳng khi nào Brooks quên sinh nhật của mình.

Chờ mãi khiến Missy bắt đầu mất kiên nhẫn. Hai giờ lặng lẽ trôi qua, chị thở dài:

— Chúng ta ăn phứt cho rồi…

Bữa ăn chấm dứt mà Brooks vẫn biệt vô âm tín. Tôi định cáo từ, nhưng Missy cản lại:

— Buddy, đừng về. Tôi không muốn bị bỏ lại một mình. Trời mới biết tôi sẽ làm gì. Còn chai champagne của anh, chúng ta uống hết

luôn cho rồi.

Rượu khiến tôi ngầy ngật buồn ngủ, thì chợt có tiếng xô cửa mạnh. Brooks xuất hiện, đầu tóc bù xù, áo bỏ ngoài quần, bò bằng cả hai tay lẫn hai chân. Rõ ràng anh đã quắc cần câu.

Missy vội chạy ra cửa khoác vai anh:

— Anh ở chỗ quái quỉ nào mà giờ này mới về?

Giọng Brooks lè nhè:

— Đừng giận, Missy. Vài thằng bạn cứ kéo anh đi uống mừng sinh nhật làm anh quên cả giờ giấc.

Khi Brooks đứng thẳng dậy thì cả tôi lẫn Missy đều nhận ra chiếc cà-vạt sặc sỡ nơi cổ anh – không thể nhầm lẫn vào đâu được!

Dìu Brooks vào phòng ngủ xong, Missy quay ra phòng khách gặp tôi, mặt trông như xác chết:

— Mấy thằng bạn kéo anh đi uống! Hừ! Anh thấy rồi đấy. Ảnh đã đi với con nhỏ đó. Vậy là Glenda không mua cà-vạt tặng Pierce, mà cho Brooks!

Tôi không biết trả lời Missy như thế nào, cũng không biết mình nên làm gì. Không hiểu Missy có nghe tôi ấp úng ngỏ lời tạm biệt hay không.

* * *

Chiếc cà-vạt trên cổ Brooks khi anh nằm trong quan tài giống hệt như chiếc tôi đã giúp Missy chọn tặng anh nhân ngày sinh nhật, chẳng biết có phải đúng là nó hay không.

Pierce Montgomery đến gặp tôi khi tang lễ đã xong. Anh nhìn tôi

với ánh mắt là lạ:

— Xin lỗi, trông anh hơi quen quen…

— Có lẽ anh đã thấy tôi tại cửa hàng bán cà-vạt Albright cách nay ít hôm. Tôi đi cùng Missy.

— Tội nghiệp cho Missy!

— Ồ, không, tội nghiệp cho Brooks.

Pierce lắc đầu:

— Chúng tôi đều biết Missy bị tự kỷ ám thị. Betty Lou, vợ tôi, nói Missy cứ bị ám ảnh rằng Brooks lừa dối chị và do đó anh ấy không muốn về nhà. Thậm chí Brooks phải doạ ly dị để chị ấy tỉnh ra.

— Thế, thế… còn Glenda?

— Vợ chồng tôi đã bàn với Glenda. Cô ta đã mua chiếc cà-vạt dễ sợ ấy. Chúng tôi cố ý để Missy biết Glenda mua tặng người cô định lấy làm chồng. Chính tôi và mấy bạn trai mời anh ấy uống rượu nhân hôm sinh nhật ảnh và tặng ảnh chiếc cà-vạt ấy. Không dè…

Phải, không ai ngờ được Missy đã nổi cơn ghen khi thấy chồng đeo chiếc cà-vạt sặc sỡ. Và nhân khi Brooks say mềm nằm trên giường, Missy đã dùng chiếc cà-vạt ấy siết cổ anh khiến anh ngạt thở.

Phóng tác

ÔNG BÁC VÀ CON DÊ

Tôi gặp Marthe khi hôm. Cô ta vẫn rầy rà tôi như các bà vợ thường làm vậy. Các bà cứ muốn chồng làm hết việc này đến việc kia theo ý mấy bà, nhưng hậu quả chồng rán chịu một mình…

Chuyện như vầy. Bertrand là anh của mẹ tôi nên tôi gọi bằng bác. Ông kết hôn với bà Marie và hai người không có con cái chi hết. Ông làm chủ một gia tài khá lớn, gồm trang trại Hêtraie và cả mấy mẫu rừng. Thấy ông thương yêu đứa con gái duy nhất của chúng tôi, Gisèle, Marthe hy vọng tràn trề ông sẽ để hết gia tài – hoặc chí ít là phân nửa – cho cháu. Và thế là cô ta nghĩ ra trăm phương ngàn kế giúp con bé nhanh chóng chiếm đoạt số tài sản ấy, một cách hợp pháp.

Còn tôi, đang làm việc cho một phòng thí nghiệm dược phẩm, nhưng ngày ngày sau giờ làm việc đều về thăm bác Bertrand, tận hưởng không khí yên tĩnh miền quê. Trang trại Hêtraie cách nơi tôi làm việc chỉ 20km, đâu xa xôi gì.

Khi hôm, tôi vui miệng kể với Marthe về một thí nghiệm mới ở chỗ tôi: Có một loại thuốc độc mà nếu người ta cho bò hay dê uống, con vật không chết, nhưng chất độc lại tồn tại nơi sữa của con vật trong một thời gian. Và chất độc này lại không gây đau đớn cho người uống nó. Tôi vừa kể xong, Marthe ghé tai tôi hỏi:

— Anh có nghe bác Bertrand nói con Bạch Tuyết của bác mới chết không?

— Có. Con dê cái trắng toát vừa chết. Bác sĩ thú y nói nó bị viêm ruột non cấp. Tội nghiệp con vật! Bác buồn lắm. Ổng rất thích con Bạch Tuyết.

Mắt Marthe chợt lấp lánh tia sáng kỳ lạ:

— Vậy anh còn chờ gì nữa?

Tôi thực tình không hiểu vợ mình muốn gì:

— Chờ cái gì?

— Mua cho bác một con dê cái.

— Tự nhiên tốn tiền, vớ vẩn!

Bỗng vợ tôi trở nên dữ tợn, giọng nói như rít lên:

— Trời ơi, sao anh ngốc quá vậy, Jérôme! Bộ anh chưa hiểu ra hả?

Làm sao mà tôi hiểu ra! Thế là bà vợ quí "lên lớp" tôi một chập. Tôi có muốn đứa con gái duy nhất có số tiền hồi môn kha khá không? Ông bác Bertrand đã già lắm rồi và trước sau ổng cũng về với ông bà ông vải có đúng không? Hiện ổng có di chúc chia cho Bertrand phân nửa gia tài phải không? Nhưng nếu cứ chờ, ngộ nhỡ ổng sống thêm vài chục năm nữa thì sao? Rủi ổng đổi ý, làm lại di chúc thì sao? Con dê kia, ai mà để ý sữa của nó có chất độc trong ấy cơ chứ?

Bây giờ thì tôi hiểu ra rồi. Tôi kêu lên:

— Em điên rồi!

Nhưng không. Vợ tôi không điên. Chỉ có tôi là thằng ngốc. Ông bác tôi sống chẳng có ích gì cho xã hội. Ổng xấu xí, già khú đế và độc ác… Mà thuốc có gây đau đớn gì cho ổng đâu! Ổng sẽ "ra đi" một cách êm ái, nhẹ nhàng… Hạnh phúc biết bao nếu chúng tôi làm chủ

trang trại, chúng tôi khỏi phải lo nghĩ gì cho tương lai… Tóm lại, tất cả mọi thứ đã nằm sẵn trong tay tôi, mà tôi có phải làm gì ghê gớm lắm đâu!

Rồi vợ tôi còn ra đòn quyết định: Gisèle, con gái tôi, rất thích trang trại Hêtraie, thích chăn nuôi gia súc, thích các con vật. Mỗi dịp cuối tuần, nó sẽ thoải mái sống tại đó.

Các bạn thử nghĩ tôi còn biết làm gì khác ngoài việc sáng sớm hôm sau dẫn lại tặng bác Bertrand một con dê cái với bộ lông trắng như tuyết, bầu vú đầy sữa. Bác tôi vui hết biết, rối rít cảm ơn tôi.

Qua sáng hôm sau nữa, tôi nhận được điện thoại từ bác sĩ riêng của bác Bertrand. Bác sĩ cho biết bác tôi đã la hét đau đớn trước khi qua đời. Tôi nghe mà miệng cứ há hốc. Vợ tôi phải nhắc:

— Chuẩn bị đi đến trang trại, đừng có há miệng ra như vậy.

— Nhưng bác la hét. Hẳn bác đau lắm…

— Đau hay không thì cũng ngoẻo rồi còn gì. Liệu mà giữ mồm giữ miệng.

Tôi bước vào trang trại, khoác tay Marthe. Mọi người đều đã tới. Ý tôi nói người phía bên vợ của bác Bertrand – bà cô Juliette, con trai của cô là George, v.v… Bên cạnh giường là ông bác sĩ và một nhân viên cảnh sát.

Tôi chào bác sĩ, tôi biết mặt mình xanh như tàu lá, nhưng đó là điều bình thường trong trường hợp như vầy. Bác sĩ lên tiếng:

— Thưa quí vị, láng giềng người thân của quí vị đã gọi tôi giữa đêm khuya. Ông ta la thét lớn đến nỗi mọi người nghe tiếng. Khi tôi tới, ông ta còn đủ tỉnh táo để giải thích với tôi, và tôi muốn nói với quí vị trước mặt ông cảnh sát đây. Ông ta xác định khi tối ông ta chỉ uống duy nhất chén sữa dê, và uống không hết. Tôi đã nhanh chóng

lấy chỗ sữa còn lại nhảy vội vô xe hơi, lao về nhà, tìm hiểu sơ bộ. Trong sữa có chứa lượng độc chất đủ giết chết hai thanh niên! Tôi đã gởi mẫu sữa đến phòng thí nghiệm lớn và chờ kết quả chính thức.

Đến lượt nhân viên cảnh sát:

— Tôi đã hỏi tất cả những người ở trong trang trại của ông Bertrand.

Nghe vậy, George đưa hai tay ôm đầu vẻ thất vọng, trong lúc Marthe nhéo nhẹ cánh tay tôi. Lúc này hẳn cô ta sợ chết khiếp. Tôi cũng vậy. Nhân viên cảnh sát tiếp:

— Hết sức nghiêm trọng, thưa quí vị, bởi vì người cháu trai của ông Bertrand, George, đã có mặt tại trang trại tối qua.

Tôi muốn thở ra một hơi khoan khoái. Marthe tựa đầu vào vai tôi trong khi George kêu lên:

— Không phải tôi. Tôi thề, không phải tôi.

Nhân viên cảnh sát dường như không nghe anh ta:

— Chúc thư của ông Bertrand vừa được sửa lại cách nay một tuần, do áp lực của ông George, theo tôi nghĩ. Ông chỉ cho anh thừa kế khu rừng và cánh đồng. Còn toàn bộ trang trại để lại cho cô cháu gái Gisèle của ông… George, anh vô phòng khách để tôi hỏi riêng!

Các bạn hãy tưởng tượng, George mặt xanh tựa chàm đổ, vùng vẫy như điên trong khi hai lực điền trong trang trại kéo anh ta đi theo viên cảnh sát. Marthe ghé tai tôi nói nhỏ “Anh thấy chưa!”. Mọi người nhìn theo. Riêng tôi, tôi vẫn linh cảm có một điều gì đó hình như chưa ổn. Gisèle lúc này cũng đã tới, cháu đứng sát vào chúng tôi, hỏi lung tung với sự hiếu kỳ của cô gái ở độ tuổi 12. Marthe đẩy tôi đứng ra phía sau, thay mặt tôi trả lời cháu.

Rồi họ cũng trở lại, George cứ mãi lập đi lập lại:

— Không phải tôi mà! Tôi xin thề!

Tôi tự nhủ "Đã đành không phải anh! Nhưng thà là anh để tôi khỏi liên luỵ."

Rồi điều ấy xảy ra… Bỗng nhiên tôi hiểu điều khiến tôi cảm thấy chưa ổn từ khi tôi bước vô trang trại. Tiếng con dê cái chốc chốc lại vang lên, chói tai. Cô con gái Gisèle của tôi, vốn thương yêu các con vật, kêu lên:

— Con dê! Con dê đòi vắt sữa!

Nói chưa dứt câu, cháu đã ra đến cửa, và một cách máy móc, chúng tôi cùng bước theo cháu, hầu hết mọi người. Và kìa, cháu đã xách xô nhựa, bên trong có chiếc ca nhỏ tới bên con dê trắng toát như tuyết, vú căng phồng sữa, đang kêu be be, nóng nẩy dậm chân trên nền đất.

Gisèle tươi cười đặt xô xuống bên cạnh con vật, bắt đầu vắt sữa. Dòng sữa sủi bọt, trắng xoá, dâng lên dần, trông thật hấp dẫn. Tôi cảm thấy vợ tôi tựa hẳn người vào tôi, và ngay cả tôi cũng không biết mình nghĩ gì lúc này. Chắc Marthe cũng chẳng hơn gì tôi.

Và điều tôi lo sợ nhất cũng đến. Gisèle vục chiếc ca vào xô sữa mới vắt:

— Sữa ngon quá, con phải uống mới được!

Tôi như thấy hàng ngàn tia đom đóm khiến tôi bỗng dưng loá mắt, và tôi nghe một giọng nói, dường như không phải phát ra từ cổ họng tôi, giọng nói thét lên:

— Con đừng uống, sữa có chất độc!

Thật dễ hiểu là tôi không thể phủ nhận mình đã nói câu trên, lại càng không thể giải thích câu nói của mình một cách suôn sẻ. Marthe đã nói đúng. Tôi chỉ là một tên ngốc…

Nhưng đó chưa phải là điều ngốc nhất. Vì kết quả phân tích sữa sau đó cho thấy đúng là tên vô lại George đã đầu độc ông Bertrand.

Còn về con dê, chuyện không mấy rõ ràng. Có thể tôi đã nhầm lẫn trong phòng thí nghiệm. Nhưng tôi không có cách nào chối mình đã cố ý đầu độc người bác của mình, và hoạ có trời mới biết tôi sẽ ngồi tù bao lâu trong khi chờ toà tuyên án.

Phóng tác

TAI NẠN CHẾT NGƯỜI

Đây là lần đầu tiên từ không biết bao nhiêu năm nay Cornelius, kinh doanh thị trường chứng khoán tại Wall Street, trở về nhà bằng chuyến xe lửa không đặc biệt. Ông chỉ thích đi xe lửa đặc biệt vì trên xe toàn những người "ngang cơ" với ông: Các giám đốc, nhà kinh doanh, những nhân vật quan trọng… hầu hết đều quen biết nhau.

Phải chi không kẹt bữa ăn với ngài thượng nghị sĩ! Và thế là ông đành đáp chuyến xe lửa sớm hơn để còn kịp về nhà thay đồ. Cornelius đặt chân lên trạm dừng quen thuộc và hướng về chỗ để xe hơi. Hẳn Claire, vợ ông, sẽ vô cùng ngạc nhiên thích thú khi thấy ông về nhà vào giờ này. Hồi mới cưới nhau, Claire đưa rước ông tại trạm dừng, nhưng ông không muốn làm phiền cô vợ trẻ… Nhưng kìa, trước mặt ông cây chắn ngang đường rầy đã hạ xuống và ông đành dừng xe trong khi chuyến tàu chợ với vô số toa rề rề chạy qua trước mắt ông. Và, xe lửa vừa qua, trước khi ông kịp sang số, bỗng ông có cảm tưởng mắt mình hoa lên, đôi bàn tay bất giác bấu chặt vô-lăng: Ông vừa nhìn thấy họ, tận mặt.

Chính là Claire và kẻ lạ mặt, một gã thanh niên, đang ngồi trên xe hơi chạy ngược chiều với ông, về hướng thành phố. Gã thanh niên điển trai, tóc vàng, một tay lái xe, một tay choàng qua vai Claire; trong khi Claire tựa đầu vào vai gã, cặp mắt lim dim. Nét mặt cô lộ rõ vẻ hân hoan mà Cornelius chưa bao giờ thấy mặc dù đôi lúc ông rất mong được thấy. Họ chạy vụt ngang mắt ông như một tia chớp, nhưng hình ảnh ấy đã in sâu vào trí não ông. Ông tự nhủ "Ta không

tin. Không thể nào có chuyện ấy!", nhưng càng tự nhủ, hình ảnh ấy càng dầy vò ông.

Ông bất giác run rẩy, không thể làm chủ nổi bản thân, và trong lúc định quay đầu xe chạy theo họ, thì sức lực của ông như biến đâu mất. Chạy theo họ, để làm gì? Đánh ghen? Làm vậy há chẳng tự bôi tro trát trấu lên mặt ông hay sao?

Ông có thể chịu đựng tất cả, trừ điều này. Mọi việc đã trở nên quá nặng nề từ khi ông cưới Claire, và ông biết bạn bè quanh ông đều ngầm chế giễu ông. Một người như ông lại đi cưới cô thơ ký, thua ông hơn hai chục tuổi! Giờ thì ông biết tại sao họ chế giễu ông, nhưng khi cưới Claire, ông như bị mù.

Cornelius lái xe chầm chậm, một cách máy móc, trở về nhà. Ngôi nhà trống vắng. Dĩ nhiên, hôm nay là thứ Năm, ngày nghỉ của gia nhân, và do đó Claire tha hồ tự do. Ông bước vào thư viện, ngồi trước bàn giấy, mở ngăn kéo phía trên cao, rút ra khẩu súng ngắn. Rồi ông chợt nhớ lại có lần, trong câu chuyện với thẩm phán Hilliker…

"Súng?", Hilliker nói, "Dao? Gậy? Không. Theo ý tôi, chỉ có một thứ vũ khí hoàn hảo nhất: Xe hơi. Tại sao hả? Bởi khi một chiếc xe hơi chạy nhanh, nó sẽ cán chết người nó tông vào. Và nếu tài xế dừng xe, vẻ mặt đau khổ, có nhiều người chứng kiến, và nếu nạn nhân không quen biết với tài xế, sẽ không thể kết tội hung thủ. Một tài xế không say rượu, chạy bình thường, vẫn có thể gây tai nạn chết người, gần như ngày nào cũng có, và anh ta chỉ bị phạt khinh tội, nhẹ hều."

Cornelius đặt súng trở lại vô ngăn kéo, khoá cẩn thận. Ông quyết định không nói gì với Claire.

* * *

Ông biết mình phải cho xe hơi cán ngang người hắn, trước mặt nhiều người. Claire có thể phản ứng khác, hẳn nhiên. Liệu mấy ai tin do ngẫu nhiên, người chồng lại tông chết tình nhân của vợ mình? Tuy vậy, ông tin chắc Claire biết, nhưng không dại gì tiết lộ, vì làm vậy khác nào cô tự tố cáo mình "lạy ông tôi ở bụi này". Suốt quãng đời còn lại, hẳn cô sẽ bị ám ảnh do cô biết lỗi của cô đã bị phát hiện, và sự trả thù của ông là lời cảnh báo cô chớ nên bao giờ dại dột như thế nữa.

Nhưng nếu Claire cứ hê lên thì sao? Không sao, lý lẽ vẫn đứng về phía ông. Nếu không ai chứng minh được rằng ông biết mối liên hệ của nạn nhân với vợ ông, rằng ông chưa một lần gặp mặt gã, thì tai nạn chẳng qua là trùng hợp ngẫu nhiên.

Với ý nghĩ như vậy, Cornelius bắt đầu lên kế hoạch một cách kiên nhẫn và tỉ mỉ. Thoạt đầu ông tính thuê một thám tử tư, ông sẽ nhanh chóng có nhiều chỉ dẫn cần thiết, nhưng biết đâu tay thám tử lại rút ra kết luận sau khi xảy ra tai nạn? Thà chậm nhưng chắc. Và tự ông phải tìm hiểu lấy mọi việc.

Mất nhiều tuần, ông mới đi đến kết luận: Thứ năm nào Claire và tình nhân cũng gặp nhau ngay tại nhà ông. Rồi, trước khi xe lửa chạy về New York chút xíu, Claire dùng xe hơi đưa gã đến một con đường vắng gần quảng trường lớn. Trước khi chia tay, đôi tình nhân còn hôn nhau thắm thiết khiến Cornelius giận muốn phát điên. Gã vừa xuống, Claire lái xe hơi chạy đi ngay, trong khi gã đi bộ qua quảng trường, giữa làn xe cộ nườm nượp, với vẻ suy tư.

Sau ba lần theo dõi, Cornelius có thể nhắm mắt cũng tưởng tượng

ra được từng bước chân của gã. Ông không còn chút lo ngại nào: một khách bộ hành lơ đãng bị xe hơi tông chết thì làm sao kết tội tài xế? Quả đúng xe hơi là thứ vũ khí không để lại dấu vết.

* * *

Chiều thứ Năm ấy, Cornelius lấy cớ làm việc quá mệt nên đáp chuyến xe lửa về sớm. Ông lấy xe hơi, đậu tại một nơi khuất gần quảng trường. Khi gã thanh niên tóc vàng xuất hiện, ông thấy gã mỉm cười vẻ mãn nguyện, rảo bước không để ý gì đến chung quanh. Mọi việc diễn ra nhanh hơn ông nghĩ nhiều. Xe của ông lao rất nhanh từ phía sau gã. Ông đưa tay bấm còi. Gã quay đầu lại, mặt hốt hoảng, đưa cánh tay như cố chặn chiếc xe hơi lại và hét lên, rồi xe đụng mạnh vào gã, đè lên người gã. Tiếng xe thắng gấp…

Trước tai nạn, quảng trường vắng ngắt, nay đông nghẹt. Cornelius phải vẹt vài người để nhìn rõ nạn nhân và làm bộ như muốn đưa gã vào bệnh viện. Người ta xì xào:

— Chết ngắc rồi còn đưa đi đâu nữa.

— Tôi có nghe tiếng còi xe từ đằng xa.

— Chắc anh ta xỉn. Anh ta đi băng ngang đường mà không chịu ngó lại phía sau…

Cảnh sát đã tới. Sau khi hỏi qua các nhân chứng và trước vẻ sốt sắng của Cornelius, cảnh sát nói ông có thể tự do về nhà. Tất nhiên, ông sẽ bị cáo buộc tội vô ý làm chết người, nhưng không lấy gì làm nghiêm trọng. Cảnh sát còn cẩn thận gọi điện thoại về nhà ông để vợ ra chở ông về, vì với tâm trạng hoang mang như hiện nay, ông không còn tỉnh táo để lái xe vững. Vả lại, xe hơi của ông còn phải

chờ khám nghiệm kỹ hơn.

Claire giúp ông lên xe. Khi cô đã ngồi sau tay lái, ông choàng tay qua vai cô, hỏi viên cảnh sát với giọng ân cần:

— Thưa, nạn nhân là ai vậy?

— Theo giấy tờ, một chàng thanh niên ngụ ở New York, tên Robert Lundgren.

Ông liếc nhìn Claire. Mặt cô trắng bệch chẳng khác gì xác chết đang nằm dài dưới đường. Ông nhỏ nhẹ:

— Claire, chúng ta về thôi.

Cô lái xe theo bản năng ngang qua thị trấn, khuôn mặt bất động, mắt đăm đăm nhìn ra phía trước. Rồi bỗng cô lên tiếng:

— Vậy là ông biết hết. Và vì vậy ông giết ảnh?

— Phải. Anh biết.

— Ông điên rồi – Giọng cô đều đều – Ông hoạ có điên mới giết chết một người như anh ta.

Cornelius nghiến răng:

— Đó chỉ là công lý. Gã đáng phải chết.

Giọng Claire như từ nơi xa vắng:

— Ông không biết hết đâu…

Và cô quay sang ông, lệ long lanh nơi khoé mắt:

— Tôi và anh ấy yêu nhau từ khi còn trẻ, nhưng anh ấy quá nghèo… Tôi biết mình có lỗi khi gặp lại anh ấy. Hồi chiều, chúng tôi đã quyết định chia tay, và tối nay, tôi sẽ thú thật hết với ông. Nhưng thôi, chuyện đã rồi…

Lời kể chưa dứt thì đúng lúc xe lửa xuất hiện phía trước, và Claire đột ngột tăng tốc khiến xe hơi lao ngay đầu xe lửa trong lúc

Cornelius thét lên một tiếng kinh hoàng.

Phóng tác

CÔ GÁI MUỐN ĐẾN VENICE

Đồ đạc trong căn phòng suite của khách sạn 5 sao Carpaccio, Venice, quả là lộng lẫy: chụp đèn Thổ Nhĩ Kỳ, tranh treo trên tường tuyệt đẹp, màn bằng nhung, đồ gỗ theo kiểu Louis XVI… Đã thế Jemima Shore vừa nhận phòng đã thấy bồi phòng mang lên một bó hoa tươi và chai rượu sâm-banh do quản lý khách sạn gởi lên biếu cô nữ thám tử nổi tiếng mà đài truyền hình Venice vừa phát sóng này.

Có tiếng chuông. Cô mở cửa, nghĩ chắc bồi phòng lại mang lên thêm thứ gì nữa, nhưng hoá ra không phải. Một thanh niên tóc đen, mắt đen, khá điển trai, ăn mặc lịch sự, dứt khoát không phải nhân viên phục vụ khách sạn. Khách lạ rụt rè:

— Thưa Jemima Shore, thám tử? – Cô vừa gật đầu, khách tiếp – Chị phải giúp tôi. Cảnh sát. Chị phải thuyết phục họ giúp tôi. Chị thấy đấy, đó là ý của cổ. Cổ cứ muốn đến Venice.

— Nhưng chuyện gì? Cổ nào?

— Tôi tên Harry Hewling, diễn viên kịch – Anh ta làm như tên của anh ta đủ giải thích hết mọi chuyện – Tôi… tôi ở phòng kế bên. Tôi thấy chị ở ban-công và nhận ra chị ngay nhờ coi truyền hình. Tôi đang hưởng tuần trăng mật. Nhưng rồi vợ tôi, Nadia, bỗng biến mất. Cảnh sát cứ đổ riết bắt tôi phải chịu trách nhiệm.

Nói đến đây, Harry rút tờ báo đưa cho Jemima. Mặc dù chỉ lõm bõm tiếng Ý, Jemima cũng hiểu được tít trên trang nhất: *"Cô ta ở đâu, cô dâu người Anh mất tích này? Liệu cô ta đã chết hay còn*

sống?”.

Và Harry kể tóm tắt cho Jemima đầu đuôi câu chuyện.

Harry và Nadia vừa kết hôn, tại Anh, sau khi mới quen biết nhau một tháng, “nhưng chúng tôi yêu nhau ngay khi lần đầu gặp nhau. Tiếng sét ái tình. Và cưới nhau liền do Nadia cô đơn. Cô ấy từ Nam Phi đến và cha mẹ cổ đều đã qua đời, chỉ còn một thân một mình trên thế gian này.” Jemima cắt ngang:

— Và giàu?

— Phải, rất giàu. Nadia thừa hưởng gia tài gần năm triệu USD. Nhưng đó không lẽ do lỗi của tôi? Phải, cổ trả hết mọi thứ, kể cả tiền nghỉ mát tuần trăng mật. Phải, tôi là chồng cổ, nên tôi sẽ thừa hưởng toàn bộ tài sản nếu cổ có chuyện gì. Tôi đã nói hết với cảnh sát. Tôi yêu vợ tôi, và cổ muốn tới Venice!

— Vậy anh cưới vợ không phải do tiền?

Harry do dự, rồi rút từ trong túi ra một tấm ảnh. Jemima nhìn cô gái mảnh khảnh tóc đen đang cho bồ câu ăn tại quảng trường Piazza, nhà thờ St. Mark Byzantine nằm ở phía sau. Harry lên tiếng:

— Vợ tôi đẹp đấy chớ? Một cô gái như vầy đâu cần phải có năm triệu đô mới đáng cưới làm vợ?

— Cô ấy rất đẹp. Lại hơi giống anh. Nhìn cứ tưởng anh em hơn là vợ chồng.

Harry lần đầu tiên mỉm cười:

— Nhiều người nói thế. Thật ra tôi có một người chị, Gemma, nhưng cùng cha khác mẹ. – Rồi nụ cười nhanh chóng tan biến khi anh trở lại vụ Nadia mất tích – Chúng tôi cùng ăn tối tại một nhà hàng đặc sản bên bờ kênh. Chúng tôi giắt tay nhau trở về khách sạn.

Lên phòng, cô ấy vô phòng ngủ, đóng cửa. Tôi không ngạc nhiên vì nghĩ vợ muốn thử mấy bộ quần áo mới mua dành riêng cho tuần trăng mật. Tôi bước ra ban-công ngắm thành phố…

Nhưng chờ mãi không thấy Nadia xuất hiện và cửa vẫn im ỉm, Harry quay vào mở cửa phòng ngủ thì thấy phòng trống rỗng. Nhà tắm cũng vậy. Thế là từ đó anh không nhận được bất cứ tin tức gì về cô vợ mới cưới nữa. Cô đã biến mất khỏi Venice, mặc mỗi một bộ đồ, không mang theo hành lý, mà chỉ tấm giấy hộ chiếu: Trong lúc vội làm đám cưới, họ chưa kịp đổi tên cô nên hộ chiếu của cô vẫn là Nadia Dansk.

Quản lý khách sạn cho rằng hẳn cặp vợ chồng trẻ đã gây gổ, nên Nadia giận dỗi, bỏ đi đâu đó, rồi thế nào cũng trở về. Nhưng Harry nhất quyết họ không gây gổ, coi đây là một vụ mất tích, và cảnh sát Ý đã vào cuộc, nghi ngờ chú rể.

Nhiều sự kiện bất lợi cho Harry: Anh ta thất nghiệp khi gặp Nadia, chính cô đã bỏ tiền ra làm đám cưới, anh ta sẽ được hưởng toàn bộ tài sản sau khi vợ chết. Và mặc dù Nadia mất tích, và chưa phát hiện một tử thi nào ở Venice, cảnh sát đã bắt đầu xác minh Harry làm gì trong suốt thời gian ở tại Venice, đồng thời yêu cầu anh không được rời thành phố này.

Harry nói với Jemima: “Tôi đâu có muốn rời Venice. Tôi biết thế nào vợ tôi cũng trở lại mà. Cô ấy thích Venice lắm.” Các sân bay của Ý đều đã được kiểm tra. Đầu tiên là Venice, rồi đến Milan… Cả các trạm xe lửa và nhiều trạm gác ở biên giới. Không có người khách nào tên Dansk rời nước Ý. Còn với miêu tả nhân dạng của cô, khó có thể nhận ra trong số du khách đông đảo vào mùa du lịch.

Jemima sang phòng của cặp vợ chồng mới cưới quan sát. Quần áo

của Nadia còn treo đầy trong tủ áo, hầu hết thuộc loại đắt tiền. Rồi cả giầy nữa, hàng chục đôi, gót cao, sang trọng, mới tinh chưa qua sử dụng. Cô hỏi:

— Khi Nadia biến mất, cô ấy mặc đồ gì? Đi giày gì?

— Tôi chỉ nhớ cô ấy mặc chiếc váy lúc ăn tối, bằng xa-tanh màu xanh nhạt, màu cô ấy ưa nhất. Còn giày, cô ấy có quá nhiều, trong tủ còn cả tá đấy, nên tôi không để ý.

* * *

Qua hôm sau, Jemima đang ngồi trong phòng thì Harry bước vào, mặt tái xanh, đầy xúc động. Anh nói giọng run run:

— Vợ tôi chết rồi. Tôi không thể tin nổi. Họ nói cô ấy chết đuối. Hẳn cô ấy đã trở lại Anh và tự sát. Nhưng tôi không tin. Chị biết không, khi nghe tin tôi bất tỉnh. Họ tìm thấy thi thể Nadia ngoài biển, nhưng đã nhận dạng được nhờ hồ sơ về răng. Chứng cứ DNA tiếp theo sẽ khẳng định điều này. Nhưng tôi nghĩ… tôi sẽ đích thân nhận dạng xác chết. Không có ai khác…

— Còn người chị của anh – Người chị cùng cha khác mẹ?

Harry ngạc nhiên nhìn Jemima:

— Ồ, không. Gemma chưa khi nào gặp Nadia. Thậm chí chị tôi không tới dự đám cưới. Tôi, tôi sẽ xác nhận – Anh ta bật khóc – Ôi, Nadia tội nghiệp, anh chẳng thể hiểu nổi…

Nhưng Jemima, chợt rùng mình khi nghĩ rằng mình đã hiểu ra vấn đề.

Linh tính mách bảo Jemima rằng cô phải đi tìm gặp các thám tử

vừa từ Anh quay lại Ý. Hẳn có nhiều điều họ có thể cho cô biết thêm.

Harry đã bình tĩnh trở lại. Anh mời:

— Jemima, chị ăn tối với tôi bữa nay được không? Chắc mai tôi sẽ trở lại Anh, nhưng tối nay tôi rảnh.

— Anh nên trở về phòng khách sạn của anh đi. Tôi còn nhiều việc phải làm, hẹn gặp anh sau.

* * *

Một giờ sau Jemima ngồi trong một quán giải khát tại quảng trường Piazza, cùng với chánh thanh tra Ronnie Tree, một trong hai thám tử vừa từ London trở về. Chính ông là người báo tin đã tìm thấy tử thi Nadia cho Harry, và dự định sẽ tháp tùng anh ta sang Anh để nhận diện tử thi. Ông kể:

— Harry Hewling, anh chàng đẹp trai, tôi nghi lắm. Một diễn viên kịch đang thất nghiệp vớ ngay được một cô triệu phú không họ hàng thân thích. Anh ta quyến rũ cô gái, đòi cưới cô. Cô làm di chúc, để lại toàn bộ tài sản cho anh ta nếu cô qua đời. Luật sư làm di chúc không ưa điều này chút nào, nhưng ông ta không thể làm gì khác. Rồi bà vợ biến mất trong tuần trăng mật tại Venice. Anh chồng la làng lên. Rồi xác cô vợ được tìm thấy, giữa biển khơi… Tuy nhiên, dù chúng tôi nghi vấn, Harry vẫn có chứng cứ ngoại phạm không thể phủ nhận rằng anh ta đang ở trong căn phòng suite khách sạn 5 sao Carpaccio, Venice. Vô số người có thể làm chứng anh ta ở đây đã lâu, thường xuyên tiếp xúc với cảnh sát. Anh ta không thể nào đi theo cô vợ mới cưới để xô cô ta xuống biển.

Jemima chậm rãi:

— Anh ta có thể đã thực hiện việc giết vợ theo một cách khác. Tôi đang nghĩ về những đôi giày mới tinh và tấm ảnh chụp chung với cô gái tóc đen đang cho bồ câu ăn tại quảng trường Piazza. Tôi sẽ giải thích rõ hơn với ông sau.

* * *

Ít giờ sau, Jemima, đang ngồi ở phòng suite của mình trong khách sạn thì đích thân thanh tra Tree tới gặp cô.

— Hoàn toàn đúng như vậy – giọng nói vui vẻ của chánh thanh tra Tree – Sao cô lại đoán được? Cảnh sát đang làm việc với Harry. Hãy nói tôi nghe, làm cách nào mà cô nghĩ ra?

— Trước hết, là sự biến mất của hộ chiếu. Chúng ta có thể nghĩ Nadia rời Venice và mang theo hộ chiếu. Tuy nhiên không có bằng chứng gì cho thấy Nadia đã sử dụng hộ chiếu để trở về Anh. Rồi Harry lại đưa cho tôi xem tấm hình của một cô gái dễ thương – anh ta nói đó là Nadia – nhằm chứng minh anh ta không phải là tên đào mỏ. Tấm hình được chụp ở Venice, coi như chứng cứ Nadia đã tới Venice. Khi tôi nhận xét cô gái và Harry hơi giống nhau, Harry tiết lộ anh ta có người chị cùng cha khác mẹ, nhưng cô gái này chưa hề gặp Nadia.

Tree chen ngang:

— Đó là Gemma. Thực ra là em gái cùng cha khác mẹ với Harry chớ không phải là chị. Có thể Gemma hao hao giống Nadia. Cô ta từ Anh sang Ý với hộ chiếu của Nadia, mang tên Dansk, xong Gemma trở về nhà bằng hộ chiếu của chính cô ta.

Jemima tiếp:

— Nhưng chính những đôi giày mới khiến tôi đặt dấu hỏi. Tất cả một lô giày mới tinh đều chưa qua sử dụng. Gemma hẳn đã tới Venice cùng với Harry, cùng đi ăn tối với anh ta, để mọi người tưởng lầm Nadia quả đã tới Venice. Nhưng với phụ nữ tôi biết, giày là thứ đồ dùng hoàn toàn cá nhân. Bạn có thể đoán tính ý một phụ nữ qua giày của họ. Gemma có thể mặc quần áo của Nadia, nhưng đi giày thì không, có thể giày của Nadia đối với Gemma quá chật hay quá rộng.

Nên cô ta chỉ mang đôi giày mà cô ta đã quen xỏ chân.

Tree gật gù:

— Phải, bộ đôi anh em Harry. Cả hai đã tìm cách xô Nadia xuống biển và nghĩ rằng không dễ gì tìm được xác của cô gái đáng thương này. Rồi họ ung dung đóng giả vai đôi vợ chồng hưởng tuần trăng mật, đến thẳng Venice để tạo Harry chứng cứ ngoại phạm. Ngay cả nếu xác Nadia bị phát hiện, Harry vẫn vô can. Cám ơn cô rất nhiều, Jemima.

Phóng tác

DẤU VẾT RĂNG

— Ga cuối, mời bà con xuống tàu!

Mọi người chen nhau ra khỏi nhà ga Balard cho đến khi trưởng tàu thấy vẫn còn một hành khách ngồi im trên toa hạng nhì.

— Thưa bà, đây là ga cuối cùng. Phải xuống thôi.

Nhưng người phụ nữ dường như ngủ say, đầu vẫn dựa vào thành ghế, không thèm trả lời. Ông tiến lại gần hơn, nói to:

— Tỉnh dậy thôi, đến nơi rồi!

Coi bộ vẫn không ăn thua gì, ông bước tới, lay vai khách. Bà khách đu đưa người rồi ngã lăn xuống sàn tàu. Trưởng tàu nhìn kỹ khách, hốt hoảng la lên:

— Chúa ơi! Một thây ma! Cứu tôi với!

Và ông chạy vắt giò lên cổ về phía văn phòng trưởng ga.

* * *

Thanh tra Van Goor lặng lẽ hút thuốc đã nửa giờ, trong toa tàu ánh sáng lờ mờ. Người quá cố trạc ngoại tam tuần, trang phục khá lịch sự, thân hình mảnh khảnh, nét mặt có vẻ hơi bụi đời tuy khá đẹp. Trong ví nạn nhân có chùm chìa khoá, hộp son phấn trang điểm, cuốn sổ ghi địa chỉ, một mảnh giấy trắng xếp tư và giấy chứng minh nhân dân mang tên nạn nhân: Rogier Anne.

Bác sĩ pháp y khám nghiệm tử thi và vật dụng của nạn nhân kết luận bà ta chết do độc chất thạch tín và cái chết đến ngay lập tức. Vài dấu vết của chất độc màu trắng và có hạt nhỏ này còn dính trên lưỡi nạn nhân, chứng tỏ thạch tín được sử dụng ở dạng rắn. Nhân viên soát vé tàu trình bày:

— Trong toa hạng nhì này chỉ có ba người, hai người kia đều đã xuống ở ga trước đó, và bà khách chuyển từ ghế gần cửa toa vào phía trong. Lần soát vé cuối tôi thấy bà ta vẫn còn ngồi ở ghế phía ngoài này.

Gần như chắc chắn Rogier Anne đã tự tử. Mảnh giấy hẳn dùng để gói thuốc độc. Nhưng…

* * *

— Trong răng?

— Phải thưa ông thanh tra. Báo cáo pháp y đã ghi rõ. Chất màu trắng tìm thấy tại lưỡi nạn nhân có lẫn chút ít xi-măng dùng trám răng. Người ta cũng phát hiện chút xíu thạch tín trên bề mặt một chiếc răng mới trám và trên tờ giấy. Chất xi-măng này tan dần từng chút một, nhất là khi người ta dùng lưỡi chà lên đó, điều những người mới trám răng thường làm vì chỗ mới trám hay gây cảm giác là lạ, khó chịu. Tuy nhiên, bộ phận khoa học kỹ thuật hình sự lại kết luận không tìm thấy thạch tín trong xi-măng dùng trám răng.

* * *

Cuốn sổ tay ghi địa chỉ, mà lúc đầu thanh tra Van Goor tưởng là không giúp ích gì cho cuộc điều tra, hoá ra lại dẫn đến phòng khám răng của bác sĩ nha khoa Manet. Theo điều tra sơ bộ, bà Rogier Anne cha mẹ đã qua đời, chưa lập gia đình, bà con họ hàng đều sinh sống ở nước ngoài, đã tới phòng khám răng của Manet trước khi đáp chuyến xe lửa cuối cùng.

— Xin chào!

Một người đàn ông trạc 30 tuổi, khoác áo blouse trắng, đứng trước cửa phòng khám chào Van Goor. Bước vào căn phòng đầy những dụng cụ bằng i-nốc sáng loáng, viên thanh tra lên tiếng:

— Thưa có phải tôi được hân hạnh nói chuyện với nha sĩ Manet?

— Không, thưa ông. Sáng nay nha sĩ đi vắng. Tôi là phụ tá của ông ấy.

— A!

Vẻ thất vọng của Van Goor không thoát khỏi cặp mắt của người phụ tá. Anh hỏi:

— Thưa ông cần gặp nha sĩ có chuyện riêng?

— Tôi muốn hỏi ông ấy về… – Quyết định rất nhanh, viên thanh tra đột ngột hỏi – Anh có biết bà Rogier không?

— Bà Rogier? Có. Tôi biết bà ấy.

— Bà ta vừa qua đời.

Nét ngạc nhiên hiện rõ trên mặt người đối diện:

— Ông nói sao? Bà ấy mới tới đây sáng bữa qua mà!

— Vì vậy tôi mới tới đây hôm nay. Và tôi muốn hỏi anh một câu.

— Ông lấy quyền gì để đặt câu hỏi?

— Cảnh sát – và Van Goor trình thẻ.

Người phụ tá bác sĩ nha khoa mời viên thanh tra cảnh sát vào phòng phía trong để nói chuyện riêng cho kín đáo. Anh lịch sự:

— Xin lỗi ngài thanh tra. Phải, tôi biết bà ấy. Trước kia bà ấy thường tới đây gặp Manet, nhưng bẵng đi từ cuối năm ngoái. Nghe đâu họ bất đồng ý kiến về một vấn đề làm ăn chung mà tôi không rõ lắm, chỉ biết hình như bà Rogier định moi tiền ông Manet bằng cách doạ dẫm sao đó.

— Tại sao bà ấy không tiếp tục bắt con gà đẻ trứng vàng?

— Vì bác sĩ nha khoa doạ sẽ tố cáo bà ấy với cảnh sát. Cá nhân tôi không tin ông Manet sẽ thực hiện, nhưng bà Rogier lại sợ bị tố cáo.

— Như vậy ông giải thích ra sao về việc bà ấy trở lại đây vào sáng qua?

— Theo tôi biết, bà ấy nợ đìa ra và muốn giàn hoà với bác sĩ để mong ổng bố thí cho chút đỉnh.

— Lạ đấy. Nhưng ông ấy có chữa răng cho bà Rogier không?

— Có. Khi ấy tôi đang có mặt nên biết rất rành. Ổng chữa theo yêu cầu của bả. Bả nói gần như nguyên văn: "Ít ra ông có thể giúp tôi việc này. Chữa răng đâu tốn kém bao nhiêu đối với ông. Vả lại, sau lần này ông sẽ chẳng bao giờ nghe nói về tôi nữa."

- Và rồi?

— Nha sĩ đã trám răng cho bả. Nhưng ông tỏ ra lo ngại. Bả đã biến mất từ hơn một năm qua và ổng tưởng đâu tuyệt tích vĩnh viễn, thoát khỏi con người khó chịu đó. Thanh tra biết đấy, bỗng dưng lù lù xuất hiện một người khách không mời mà đến, muốn moi tiền của mình!

— Nha sĩ có chất độc ở phòng khám không?

— Có thạch tín, nhưng không trong tình trạng nguyên chất. Nếu còn có chất nào khác thì tôi không biết.

Thanh tra Van Goor suy nghĩ một lát rồi đứng dậy. Nhưng trước khi cáo từ, ông hỏi thêm:

— Bữa qua anh có phụ với nha sĩ để chữa răng cho bà Rogier không?

— Không. Bữa qua tôi mắc việc bên phòng thí nghiệm. Tôi chỉ qua đây kiếm nha sĩ vì có người nhắn ông qua điện thoại. Ông nói với thân chủ, bà Rogier, chờ ông vài phút.

— Ai gọi điện vậy?

— Tôi không rõ, vì tôi phải quay trở lại phòng thí nghiệm ngay. Tôi đang đúc dở dang một chiếc răng.

— Cám ơn rất nhiều. Xin lỗi vì đã làm phiền anh. Anh làm ơn nhắn giùm bác sĩ nha khoa Manet tạm thời không được rời thành phố nếu không báo cho tôi.

* * *

Báo *Paris Buổi sáng*, ngày 3-5.

"Tiếp theo vụ điều tra về cái chết bí mật của bà Rogier Anne, mà thi thể được phát hiện trên chuyến xe lửa tại ga Balard, cảnh sát đã kết luận đây là một vụ tự tử."

Thanh tra Van Goor liếc qua mẩu tin và đặt tờ báo trên bàn làm việc.

Tôi hỏi:

— Đơn giản chỉ có vậy thôi sao?

— Phải. Nhưng điều người ta không biết là âm mưu quỷ quyệt của nạn nhân, với mục đích gán cho tay bác sĩ nha khoa tội giết người. Bà ta muốn trả thù do không bòn được tiền của ổng và đang nợ ngập đầu. Vậy là bà toan bắn hai con chim với chỉ một mũi tên. Và bà đến nha sĩ nhờ chữa răng, lợi dụng lúc ông mắc ra ngoài nghe điện thoại để lấy cắp một chút xíu chất thạch tín, gói vô tờ giấy mà người ta đã tìm thấy trong ví tay. Nếu bà ta khôn ngoan hơn, quăng tờ giấy này đi thì hẳn âm mưu đã thành công. Rồi bà ta cẩn thận ngồi chờ cho đến khi chỉ còn một mình trong toa xe lửa để bôi chất thuốc độc này lên răng.

— Nhưng tại sao ông lại nghĩ ra âm mưu này?

Thanh tra Van Goor gật gù:

— Trước hết, về mặt tâm lý, không ai dại gì tìm đến kẻ thù của mình nhờ chữa răng. Thứ hai, quan trọng hơn, không bác sĩ nha khoa nào lại dùng quá nhiều xi-măng để trám răng cả. Bộ phận khoa học kỹ thuật hình sự không tìm thấy thạch tín trong chỗ răng mới trám của nạn nhân; không lẽ nha sĩ chỉ bôi một lớp rất mỏng thạch tín lên phía bề mặt của răng sau khi đã trám xong? Và bôi khéo đến nỗi lớp mỏng này chỉ vừa đủ cho nạn nhân chết? Vả lại, giải thích thế nào về tờ giấy có dấu vết thạch tín trên đó?

Phóng tác từ "Indice dentaire" của Yvon Chaignon

ÁN MẠNG TẦM THƯỜNG

Đó là một vụ án mạng chẳng có gì đặc biệt. Bạn có thể tham khảo hồ sơ tại đội trọng án Saint Louis và thấy hàng trăm vụ tương tự.

Lúc điện thoại reo, vào quãng 11 giờ, đích thân trung uý đội trưởng cầm máy. Nhưng rồi ông bảo tôi:

— Harris, anh đến nhà số 1046 đường Eichel ngay xem thử việc gì mới xảy ra.

— Án mạng?

— Một xác chết. Chưa rõ án mạng hay tự tử.

Vậy là tôi lao xuống hiện trường ngay. Nhà số 1046 là một khu chung cư, mà ngay tầng trệt bên trái có bốn hộ gia đình. Thay vì tiền sảnh, ở phía trước lại là một dạng hành lang mở hình vuông, với lối vào riêng cho mỗi hộ. Tôi biết ngay mình đến đúng địa chỉ: Trên bãi cỏ phía trước, ngoài xe hơi cảnh sát là một đám đông tò mò, chen nhau cố nhìn qua cửa sổ. Ra đón tôi là John Lieber, cảnh sát khu vực.

Nạn nhân Vogel nằm một mình trong phòng ngủ ở một căn hộ trên lầu hai. Cô khoảng 19-20 tuổi, hẳn khá đẹp khi còn sống. Cô nửa ngồi, nửa ngả người trong góc phòng, lưng dựa vô tường, một chân đưa ra phía trước, một chân gấp lại dưới thi thể. Cô chỉ mặc quần áo lót. Trên đầu gối cô là khẩu súng tự động nòng 11,25. Phía sau cô, trên tường, là ba vết đạn đều do khẩu súng này bắn ra.

Tôi nói với Lieber:

— Hãy kể tôi nghe mọi việc.

Lieber lật sổ:

— Lúc 10g56 phút, tôi đang ngồi ở trụ sở thì nghe điện thoại…

Tôi ngắt ngang:

— Khỏi, khỏi, chỉ kể diễn biến tại đây.

Lieber có vẻ cụt hứng, gấp cuốn sổ lại:

— Theo những gì thu thập được, nạn nhân chết vào quãng 10 giờ. Cô ta ở nhà một mình. Cha mẹ cô đi xuống phố mua sắm đồ lúc 9 giờ, và không ai biết cô ở nhà một mình. Có đến gần chục người nghe thấy tiếng súng – bốn hoặc năm phát. Nhiều người đứng sau cửa sổ và hỏi nhau không hiểu ai bắn, nhưng chẳng ai biết cả. Một bà ở tầng trên nghĩ súng bắn ra từ căn hộ này, nhưng bà lại nghĩ đâu có ai ở nhà. Bà đã nhìn thấy ông bà chủ nhà đi ra, và cứ nghĩ cô gái vẫn đi làm như mọi khi. Bà nghĩ vậy vì ngay cả cha mẹ cô cũng không biết cô vừa bị cho nghỉ việc mới chiều khi hôm. Ông bả chỉ thấy con gái của mình đã chết khi trở về nhà, vào lúc 10g30.

— Không ai biết kẻ nào đã bắn?

— Không ai trong số hàng xóm láng giềng. Còn cha mẹ cô thì tôi chưa hỏi bởi ông bà đang choáng váng vì quá bất ngờ. Có thể đây là một vụ tự tử hay không? Khẩu súng ngắn trên đầu gối…

— Đừng hỏi tôi hay suy đoán gì vội. Đã có bác sĩ nào khám chưa?

— Có, bác sĩ Koenig của gia đình. Họ đang ở phía trong với ông bà chủ nhà. Tôi đã nói ông ấy đừng đụng đến thi thể để chờ bác sĩ pháp y và cảnh sát kỹ thuật hình sự đến lấy dấu vết.

Cha của Vogel là một công nhân đường sắt đã nghỉ hưu, một người tròn trịa với hàng ria mép và chiếc tẩu thuốc luôn gắn giữa

hai hàm răng. Mẹ cô là một bản sao của ông chồng, trừ hàng ria mép và tẩu thuốc. Cả hai đều không nghĩ kẻ nào có thể là thủ phạm giết con gái họ. Họ cũng không nghĩ đến khả năng Vogel tự tử, mặc dù khẩu súng trên đùi cô, và mặc dù họ biết cô gái đã giữ khẩu súng này trong một thời gian. Cô đã mượn súng của một người bạn cách nay ít tháng, để dùng diễn kịch. Mỗi năm, hội Cựu Học sinh Trung học đều họp mặt, trong đó có diễn kịch và Vogel luôn đóng một vai trong đoàn kịch nghiệp dư này. Họ cứ ngỡ con gái họ đã trả lại khẩu súng.

Cha Vogel kể rõ từ 9 giờ đến 10 giờ rưỡi, hai vợ chồng ông đã đi dạo quanh các cửa hàng. Lúc về nhà, cửa vẫn đóng (cửa có khoá tự động khi khép lại) và họ phải dùng chìa khoá để mở. Lúc họ đi, Vogel còn đang ngủ, khoá cửa phòng riêng. Lúc họ về, cửa phòng ngủ của Vogel lại mở nên ho phát hiện con gái họ đã chết.

Vogel mới 19 tuổi, tốt nghiệp trung học học xong, làm thơ ký đánh máy cho công ty Sanford cho đến chiều hôm trước thì bị đuổi việc.

Ngay cả hai ông bà cũng không biết con mình bị đuổi việc nên họ cứ tưởng trong khi họ mua sắm đồ thì Vogel đi làm. Năm phút trước giờ nghỉ chiều hôm trước, cô được mời lên gặp giám đốc, nhận ngân phiếu trả một tháng lương để tìm việc làm khác. Cô không cho cha mẹ biết điều này, tuy nhiên chiều hôm trước, trở về nhà cô có vẻ buồn buồn và vừa ăn tối xong là chui tọt vào phòng riêng, không bước ra ngoài nữa.

Thông thường, cô hay gọi điện thoại tùm lum mỗi tối. Nhưng tối hôm trước cô chỉ gọi cho một số máy duy nhất.

Về cuộc sống riêng tư của Vogel, cha mẹ cô không biết gì nhiều.

Bạn trai số một của cô là anh chàng Arthur Blake nào đó, kẻ đã cho cô mượn khẩu súng, nhưng họ vừa cãi nhau hồi tuần trước. Cha mẹ cô nói nguyên nhân cãi vã do Arthur ghen vì con gái họ được nhiều chàng trai theo đuổi. Với đôi chút tự hào, mẹ cô kể Vogel gần như chiều nào cũng có hẹn, nhưng khi tôi hỏi hẹn với ai, bà đành thú thật bà chỉ biết Arthur đến nhà đón cô. Còn nếu hẹn với những chàng trai khác, cô đi ra khỏi nhà một mình.

Mặc dù vậy, cả hai ông bà vẫn khẳng định con gái họ là "một cô bé nghiêm túc".

Nhưng hàng xóm lại nghĩ khác. Nhiều lần họ thấy cô được những chàng trai lạ mang xe hơi đến đón vào quãng 9 – 10 giờ tối hoặc khuya hơn nữa. Một bà ở căn hộ kế bên nói bà chẳng ngạc nhiên gì khi thấy Vogel chết và bà nói chắc như đinh đóng cột: "Thủ phạm là một trong những 'thằng chả' đó chớ ai!". Tuy nhiên bà không thể chỉ ra "thằng chả" nào cụ thể.

Nghiên cứu kỹ vụ án, tôi loại trừ khả năng tự tử, cũng loại trừ luôn khả năng một kẻ lạ mặt đột nhập bắn chết Vogel: Hắn phải phá khoá cửa, nhưng trên cửa không có dấu vết phá khoá nào. Cũng chẳng có tên trộm cướp nào lại dại dột ăn hàng vào lúc 10 giờ sáng. Chắc chắn cô gái quen biết thủ phạm và cô đã mở cửa cho hắn vào nhà. Hẳn thủ phạm đã đưa cô tới giường bởi cô còn ngủ khi cha mẹ cô ra khỏi nhà lúc 9 giờ. Hẳn cô mặc đồ ngủ ra mở cửa cho hắn. Hoặc cô đã thân quen với thủ phạm đến mức cô có thể tự nhiên thay đồ trước mặt hắn; hoặc cô mời hắn đợi ở một phòng khác, và hắn đã lẻn vào khi cô đang thay đồ. Hắn đã vớ được khẩu súng của Vogel và bắn cô đúng lúc cô cởi đồ ngủ nhưng chưa kịp mặc quần áo.

Với suy luận như trên, sau khi loại dần những đối tượng nghi vấn, tôi chỉ còn tập trung vào hai nhân vật nổi cộm: Arthur Blake và

Warren Phillips, giám đốc công ty Sanford. Arthur bị nghi là lẽ đương nhiên, còn người thứ nhì do tôi tìm thấy quyển sổ tay của Vogel có ghi tên anh ta với ghi chú "ông chủ" và hai dấu chấm than. Thêm nữa, số điện thoại duy nhất mà Vogel gọi tối hôm trước khi chết là của Warren.

Hai điểm khiến tôi nghi ngờ Arthur: Anh cãi nhau với Vogel một tuần trước khi cô chết và khẩu súng bắn chết cô do anh ta đưa. Nhưng những sự kiện khác lại có lợi cho sự vô tội của Arthur. Hai ngày sau khi cãi nhau với Vogel anh ta cua được cô bồ mới, như vậy anh ta không còn lý do gì để thất vọng về mối tình đầu của mình nữa. Hơn nữa, lúc Vogel bị bắn chết, anh ta đang trong phòng làm việc, cùng với một nhân viên khác.

Khẩu súng Arthur cho Vogel mượn là kỷ niệm chiến tranh của cha anh. Tại sao anh không đòi lại súng sau khi họ chia tay? Anh chưa nghĩ tới, nhưng cũng không phải quên. Thế nào cũng có lúc anh đòi lại. Đơn giản vậy thôi. Arthur kể thêm anh cãi nhau và chia tay với Vogel vì thấy cô có quá nhiều bạn trai, trong số đó anh biết có "ông chủ" của cô mà đã có lần anh thấy họ đi ăn tối cùng nhau tại một nhà hàng.

Warren Phillips khoảng 30 tuổi, mảnh khảnh, vui vẻ tiếp tôi ngay tại văn phòng của công ty Sanford. Anh hỏi ngay:

— Chắc ông tới đây về việc cô gái trẻ bị chúng tôi cho nghỉ việc buổi chiều hôm trước thì sáng hôm sau qua đời?

Tôi gật đầu:

— Anh có thể cho tôi nghe về cô Vogel.

— Tôi e rằng mình không có gì nhiều để kể. Cách nay khoảng sáu tháng, cô ấy được nhận vào văn phòng của tôi, làm thơ ký đánh máy.

Ngày nào tôi cũng gặp cô ấy, trừ hai ngày cuối tuần.

— Anh không gặp cô ta ngoài văn phòng?

— Không. Dĩ nhiên.

— Tại sao cô ta bị nghỉ việc?

Warren hơi lúng túng:

— Chúng tôi sắp xếp lại công việc…

Tôi tấn công luôn:

— Bạn của Vogel có lần gặp anh dẫn cô ta đi ăn tối tại một nhà hàng. Anh ta có thể làm chứng về việc này, nên tốt hơn hết anh hãy kể thật quan hệ giữa hai người.

Warren không còn cách nào hơn là kể về mối tình giữa họ, mặc dù anh ta đã có vợ. Tuy nhiên rồi nhận thấy kéo dài mối tình lăng nhăng này cũng chẳng dẫn tới đâu nên anh quyết định cắt ngang. Riêng việc cho Vogel nghỉ, chẳng qua do công ty buộc phải giảm biên chế.

Cuối cùng, việc điều tra Warren Phillips cũng đi vào ngõ cụt.

Tuy nhiên, khi tôi báo cáo lại toàn bộ sự việc với trung uý đội trưởng, ông ta trầm ngâm trong giây lát rồi kết luận ngay lập tức:

— Thủ phạm bắn chết Vogel chính là là kẻ biết rõ cô ta đã nghỉ việc và do đó hắn mới có mặt đúng lúc tại nhà cô trong sáng hôm đó. Duy nhất chỉ Warren Phillips biết Vogel đã bị nghỉ việc. Vogel cũng gọi điện thoại cho anh ta vào tối hôm trước. Như vậy thủ phạm không thể là ai khác ngoài Warren Phillips.

Phóng tác

ÔNG KHÁCH BA-LÔ

Simon Templar vốn thích đi đây đi đó trên chiếc xe đạp cà tàng với ba-lô trên vai. Anh đang đạp xe ngang qua một thị trấn nhỏ khá dễ thương, và anh tấp vào một căn nhà có chữ "hotel"nằm ven đồi. Chính cô gái đứng ở hành lang đã khiến anh chú ý, vả lại anh cũng đang khát.

Cô gái với khuôn mặt trái xoan, đôi mắt to xanh biếc và mái tóc vàng óng tiến đến bàn anh ngồi:

— Thưa, ông dùng gì?

— Cô khuyên tôi nên uống gì nào?

— Chúng tôi có bia tươi, rất tươi.

— Đúng là thứ tôi cần.

Anh nghiêng người trên ghế ngắm nhìn cảnh vật trong bóng hoàng hôn, đắm mình trong suy tư. Cô gái mang đến ly bia sủi bọt.

Anh uống một hơi, nhìn cô, và cô bắt chuyện:

— Ông từ đâu tới?

— Pennistown, một thị trấn nhỏ, xa xôi. Trước đó là Panama. Trước nữa, Paris…

— Ông kiếm việc làm?

— Không, tôi là người du khách lang thang.

— Nhưng…

Simon cười:

— Tôi sống nhờ lấy cắp tiền của người giàu cho người nghèo tốt bụng.

Cô gái cũng cười theo khi tưởng anh giỡn chơi. Còn Simon tiếp tục suy nghĩ. Mình nên đi đâu bây giờ, hay ở lại sạn nhỏ bé này tạm trú qua đêm? Và anh chỉ quyết định khi Amadeo Urselli xuất hiện…

Chiếc xe buýt tung bụi mù mịt, bóp còi ầm ĩ, rồi dừng lại đâu đó trong làng. Ít phút sau, Urselli xuất hiện với thân hình phục phịch, bộ đồ sang trọng, nhất là chiếc nhẫn nơi tay trái lấp lánh viên ngọc quí.

Ông ta dừng lại nơi con dốc dẫn lên hành lang, đặt va-li xuống, thở hổn hển rồi mới đi tiếp. Vừa gặp cô gái, Urselli hỏi ngay:

— Ông Intuccio đâu?

Cô quay người vào phía trong khách sạn, vừa kịp kêu "Ba!" thì ông chủ, một người to lớn với hàng ria mép đen, đã bước ra. Khách mới tới đưa tay, nói bằng tiếng Ý:

— Nhớ tôi không, Salvator? Amadeo Urselli đây.

Ông chủ khách sạn chăm chú nhìn khách một lát rồi đưa tay:

— Nhớ rồi! Anh uống gì nhé?

Urselli gật đầu, ngồi phịch luôn xuống trước mặt Simon. Hai cha con chủ khách sạn vừa vô phía trong làm thức uống, Urselli quay sang Simon:

— Intuccio là anh em họ xa với tôi đấy, cùng từ Ý sang, sống tại đây. Đã 20 năm tôi chưa trở về cái xó này và chúng tôi không gặp nhau – Thấy Simon chăm chú nhìn chiếc nhẫn trên tay mình, Urselli giải thích – Tôi làm trong tiệm kim hoàn. Coi thử viên ngọc bích trên nhẫn này xem sao.

Simon nhìn viên ngọc, lơ đãng:

— Tuyệt!

— Hai mươi lăm ngàn đô-la đấy. Không một tì vết. Phải dân trong nghề mới biết.

Nghe giọng huênh hoang, Simon vừa định nói huỵch toẹt thì cha con chủ khách sạn đã trở ra. Cô gái tựa người vô cánh cửa trong khi Intuccio cầm ly bia đến trước mặt khách:

— Sao anh trở lại đây vậy, Urselli?

— Nghỉ ngơi chút đỉnh và kiếm thứ gì săn bắn để giải trí. Khi đã có một tài sản kha khá thì nên nghỉ ngơi và giải trí. Anh có chỗ nghỉ cho tôi chớ? Này, cô bé kia gọi anh bằng cha, vậy là anh đã lập gia đình.

— Con duy nhất, tên cháu là Lucia. Mẹ cháu qua đời khi sinh cháu.

Luôn có chỗ cho anh.

Urselli đứng dậy, cởi áo vét khoác lên ghế:

— Trời nóng quá!

Có âm thanh khô khốc phát ra khiến Simon đưa mắt nhìn khi áo vắt lên ghế. Đó là tiếng kim loại chạm vào thành ghế và anh nhận thấy trong túi áo vét thoáng ánh phản chiếu của khẩu súng ngắn tự động.

Uống đến ly bia thứ ba, Urselli dường như mới nhớ tới sự hiện diện của Simon:

— Còn anh cũng ở lại đây qua đêm chớ?

— Hẳn vậy!

* * *

Có cái gì đó là lạ trong chuyến trở về thăm lại chốn xưa của Urselli, và Simon chẳng cần tìm hiểu lâu. Gia đình Urselli và Intuccio cùng từ Ý sang đây lập nghiệp đã lâu lắm, nhưng rồi họ chia tay. Urselli về thành phố trong khi người anh họ xa vẫn ở lại chốn khỉ ho cò gáy này. Trong bữa điểm tâm sáng hôm sau, họ lại ngồi cùng bàn, và hai người bạn cũ dùng tiếng Ý nói chuyện tự nhiên vì họ tưởng Simon không biết thứ ngôn ngữ này. Intuccio hỏi:

— Anh làm ăn ra sao?

— Được. Vấn đề là cần biết cách làm ăn, dành dụm. Trong chiếc thắt lưng này đây – ông ta vỗ bụng – là một trăm ngàn đô đó. Còn anh?

— Cũng tàm tạm. Cách nay 5 năm, tôi bán khu vườn, mua khách sạn nhỏ này. Nhờ vậy dư ra tám chục ngàn đô làm vốn. Được cái ở đây vật giá không mắc mỏ mấy.

Lúc Lucia dọn chén dĩa, Urselli phụ cô mang ra ngoài. Intuccio nói với Simon:

— Tôi không ngờ ông ta giàu đến thế.

— Chưa chắc đó là sự thật.

Lần đầu tiên ông chủ khách sạn mỉm cười:

— Nói thật, cả tôi cũng vậy. Khi nãy, nghe Urselli khoe của, chẳng lẽ chịu lép vế, nên tôi nói đại mình có tám chục ngàn đô. Thật ra nếu trừ hết nợ nần, tôi không thể sở hữu quá một ngàn.

* * *

Urselli vừa nhắc lại thú vui giải trí đi săn, Intuccio nói:

— Sáng sớm nay tôi thấy dấu chân của một con báo. Nếu thích, chúng ta có thể lên đường ngay.

Nửa giờ sau, ông dừng ngựa gần một đường rẽ, đặt khẩu cạc-bin trên yên ngựa của Urselli:

— Anh chỉ việc đợi ở đây. Tôi sẽ đi vòng qua bên kia núi và xua con vật tới chỗ anh.

Simon xen vào:

— Để tôi đi với ông. Hai người dễ xua con báo hơn.

Urselli hỏi:

— Tôi phải đợi khoảng bao lâu?

— Từ ba đến bốn giờ. Quãng đường vòng quanh núi khá dài.

Nhưng rồi cả hai trở về mà chẳng phát hiện báo biếc gì. Urselli thất vọng ra mặt. Khi họ quay lại khách sạn trời đã xế chiều.

Intuccia xuống ngựa và mở cửa, nhưng một tờ giấy ghim trên cánh cửa khiến ông sựng lại. Urselli lên tiếng:

— Bộ trong vùng này có cướp hả?

Intuccio không trả lời, giựt tờ giấy, vò nhàu trong bàn tay to lớn, đẩy mạnh cánh cửa. Ông va mạnh phải một chiếc ghế chặn ngang, buột miệng chửi thề, đụng tiếp hai chiếc ghế nữa khi tiến vô bếp. Chiếc bàn tại đây bị xô ngã, ghế nằm ngổn ngang trong phòng, trên sàn đầy mảnh vỡ của bình và ly tách. Intuccio vẫn im lặng, bật đèn, đưa tờ giấy cho Simon. Anh mở tờ giấy ra, đọc lớn tiếng:

"Nếu muốn thấy lại con gái, hãy mang 80.000 USD đến đỉnh đồi Squelette vào lúc nửa đêm nay. Đi một mình và không mang theo vũ khí. Không có thư thứ hai. Cô gái sẽ chết nếu không nghe lời."

Urselli nói:

— Phải trả tiền thôi. Anh không chống nổi bọn bắt cóc đâu.

Nhưng Intuccio lắc đầu:

— Tôi đi gặp cảnh sát trưởng.

Simon gật đầu:

— Tôi sẽ đi cùng ông.

Cảnh sát trưởng trợn mắt hết cỡ khi nghe tin, hỏi lại với giọng nghi ngờ:

— Bị bắt cóc?

Và ông quơ tay lấy khẩu súng ngắn giắt ngang lưng, vội vàng cùng hai người đàn ông quay xuống khách sạn.

Tin Lucia bị bắt cóc lan truyền trong thị trấn nhỏ bé này nhanh hơn cả bệnh dịch nên khi họ về tới khách sạn đã có hàng chục người kéo tới đây. Intuccio thuật lại tóm tắt sự kiện. Mọi người thỉnh thoảng lại quay sang nhìn Urselli. Lời kể vừa dứt, cảnh sát trưởng lên tiếng:

— Như vậy Urselli biết rõ các anh vắng mặt từ ba đến bốn giờ và không ai biết ông ta làm gì trong suốt khoảng thời gian ấy?

Urselli kinh hoảng:

— Vậy thì sao? Các ông không có…

Simon cắt ngang:

— Chúng ta đừng phí thời gian. Tốt nhất là nên bắt đầu tìm kiếm.

Cảnh sát trưởng tán thành, nhưng không rời mắt khỏi Urselli:

— Phải đấy. Nhưng Urselli, ông phải đi theo chúng tôi, không

được rời nửa bước.

Họ chia thành nhiều toán nhỏ. Mặt trời khuất dần sau dãy núi xa nhưng vẫn chưa ai tìm ra dấu vết gì. Đến khoảng 21 giờ thì trời tối mịt, mọi người lại tề tựu tại khách sạn.

* * *

Im lặng bao trùm. Cảnh sát trưởng đọc lại một lần nữa tờ giấy đòi tiền chuộc và đưa mắt nhìn Intuccio:

— Ông có định trả tiền chuộc không nào?

Mặt Intuccio tái xanh:

— Tôi lấy tiền đâu ra mà trả?

Urselli nhảy nhổm:

— Sao anh nói…

— Tôi nói dóc đấy. Tại nghe anh khoe khoang, tôi nói theo đại…

Nhiều tiếng xì xào nổi lên và mọi ánh mắt đều đổ dồn vào Urselli, trong khi Intuccio lên giọng:

— Anh lận theo súng ngắn. Một người đàng hoàng không việc gì phải lận súng. Anh nói anh làm trong tiệm kim hoàn, nhưng mới khi sáng ông khách ba-lô Simon đây nói với tôi anh nói láo, vì viên ngọc bự chảng trên nhẫn anh là đồ dỏm. Không lý nào một người thợ kim hoàn lại không nhận ra điều này – Ông ta quay sang Simon – Phải vậy không, anh bạn?

Simon gật đầu:

— Tôi xác nhận điều này.

Intuccio tiếp với giọng giận dữ:

— Vậy là, anh tưởng tôi có tiền và âm mưu tống tiền tôi. Khi sáng, chỉ mình anh biết tôi và Simon vắng mặt trong khoảng thời gian khá lâu. Anh đã quay lại khách sạn, bắt cóc Lucia, rồi viết mảnh giấy này!

Người chúng tôi cần tìm chính là anh!

Có nhiều tiếng la trong đám đông:

— Treo cổ nó lên! Treo lên là xong tuốt!

Cảnh sát trưởng đứng dậy khoát tay, nhìn Urselli, lớn giọng:

— Nếu ông bạn muốn nói gì thì cứ nói, nhưng lẹ lên!

Urselli hai mắt láo liên liếc nhìn mọi người, bất giác lùi lại một bước, làm như con vật bị dồn đến bước đường cùng, ấp úng:

— Không đúng!... Tôi không làm gì cả. Mọi người chẳng có bằng chứng nào… Vả có treo cổ tôi cũng chẳng đi đến đâu. Cần có tiền trả trước nửa đêm, nếu không…

Nhiều tiếng la nổi lên. Nhiều cánh tay đưa về phía Urselli. Gã đàn ông to béo đâm hoảng:

— Đừng đụng tới tôi! Mọi người hiểu lầm rồi! Các bạn không biết mình đang làm gì! Để tôi giải thích… Intuccio, anh đừng để họ muốn làm gì tôi thì làm… Tôi sẽ làm những gì mọi người muốn. Hãy nghe đây. Tôi đã nói tôi có 100.000 đô. Tôi sẽ đưa 80.000 đô để chuộc cô gái về.

Giọng cảnh sát trưởng bình tĩnh:

— Intuccio, anh nghĩ sao?

Chủ khách sạn nhún vai, nhìn Urselli:

— Có lẽ đành phải vậy. Mang tiền chuộc đi trả không khó lắm.

Nếu tôi dẫn được Lucia về đây, vẫn khoẻ mạnh…

Urselli tháo túi tiền cột ngang bụng đưa cho cảnh sát trưởng. Ông này đếm tiền, trao tận tay Intuccio:

— Đi ngay cho kịp giờ. Tôi sẽ giữ Urselli tại đây cho tới khi anh trở về, cùng với Lucia.

Sau khi Intuccio biến vào bóng đêm, mọi người bàn tán rì rầm. Simon lên tiếng:

— Tôi có ý kiến – Chờ mọi người im lặng, anh tiếp – Không thể tất cả chúng ta đều đi. Nhưng đi một mình lại là chuyện khác. Tôi đã quen đi săn trong đêm, nên tôi tin mình có thể theo dõi người mang tiền đi, bảo đảm an toàn cho ông ta.

Cảnh sát trưởng hỏi:

— Anh dám chắc không?

Simon gật đầu mỉm cười:

— Nếu không tin chắc tôi đã không dám nói.

Và Simon cũng ra khỏi khách sạn.

* * *

Chẳng mấy lúc Simon đã đuổi kịp Intuccio trên đường đến núi Squelette. Anh kêu:

— Dừng lại, Intuccio! Tôi muốn nói chuyện với ông trước khi gặp Lucia.

— Gì vậy?

— Urselli không bắt cóc con gái ông đâu… Thực ra, cô bé chẳng

bị ai bắt cóc cả.

— Vậy…

— Urselli là một gã huênh hoang, khoác lác. Số tiền gã kiếm được đầy bất minh. Vậy tội gì không lấy bớt của gã chia cho những người không có tiền? Tôi nói cô bé hãy trốn vào ngôi nhà của thợ săn trú đông trong rừng, chờ màn đêm buông xuống hẳn sẽ lần theo con đường này trở về thị trấn. Chắc cô ta tới đây liền bây giờ đấy.

Intuccio bật cười:

— Vậy anh lấy bao nhiêu? Phân nửa nghen?

— Một phần ba là đủ. Bên ông những hai người kia mà.

— Được, được… Rồi anh có trở về khách sạn với chúng tôi không?

- Không. Tôi tiếp tục du lịch ba-lô…

Phóng tác từ "Lucia" của Leslie Charteris

RƯỢU VANG NỔI TIẾNG

Ông cảnh sát trưởng bụ con tò mò nhìn tận mặt người đàn ông thấp bé, đeo kiếng cận, và nói thẳng:

— Tiến sĩ Belling, nhưng trông ông không có vẻ là nhân viên điều tra chút nào cả. Ông chẳng hề giống những người của Cục an ninh mà tôi từng gặp.

Tiến sĩ Belling mỉm cười hiền lành, giải thích:

— Như vầy, Cảnh sát Quốc gia nhờ tôi giúp việc này. Thật ra, tôi là giáo sư chuyên về nho tại Đại học Nông nghiệp Đông-Bắc, và cảnh sát nghĩ kiến thức của tôi có thể hữu ích trong vụ án liên quan đến Tolman. Giờ ông hãy kể tôi nghe về Henry Tolman đi.

— Mọi người ở đây ai mà chẳng biết ông già Tolman. Người ta cũng biết con trai trưởng của ổng là Henry, từ khi Henry còn là một cậu nhóc. Rồi Henry lớn lên và người ta ít gặp cậu, vì phần lớn thời gian cậu nội trú trong trường trên tỉnh. Đến năm 21 tuổi, Henry đi sang châu Âu, cụ thể là Pháp và Ý để học thêm về nghề làm rượu nho của cha mình. Ba năm sau, ông già qua đời, để lại vườn nho và toàn bộ tài sản cho Henry. Henry đã trở về đây sau khi nhận được tin ông già chết. Anh ta có hàng ria mép màu hung đỏ – thật kỳ, bọn trẻ bây giờ đứa nào đi Pháp về cũng để ria mép – nhưng rốt cuộc, dù có xa Henry ba năm, không lẽ anh ta thay đổi đến thế. Ông nghĩ có thể có kẻ nào đó đội lốt Henry hay không, tiến sĩ Belling?

— Nếu không phải kẻ đội lốt, thì cũng rất có thể là tên sát nhân

đã giết chết Henry. Cách nay vài tuần, cảnh sát New York phát hiện một bộ xương, trong rừng, cách thành phố khoảng 30km. Bộ xương nằm ở đây đã lâu, chỉ còn vài mảnh quần áo mục nên không nhận dạng được nạn nhân. Không một dấu vết nào, ngoại trừ một viên đạn súng ngắn nằm trong hộp sọ. Đội tìm người mất tích, sau khi đo đạc xương, nói rất có thể đây là thi thể Rusty Hull, một tên găng-tơ từng buôn rượu lậu. Hắn biến mất cách nay sáu năm. Hull chưa bị ra toà nên hồ sơ tư pháp không mấy đầy đủ, và cảnh sát chỉ biết vóc dáng, màu tóc của hắn – tất cả những thứ này lại rất giống với Henry Tolman. Cảnh sát quay trở lại nơi phát hiện bộ xương, và cách đó gần 100m, họ lượm được một chiếc đồng hồ bằng vàng, trên đó khắc hàng chữ "tặng Henry Tolman nhân ngày sinh nhật lần thứ 21".

Tiếp tục điều tra, cảnh sát phát hiện Tolman và Henry từng đi cùng nhau tại New York một thời gian ngắn trước khi Hull mất tích. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì Hull đã buôn rượu lậu trong thời gian cấm rượu, do đó quen biết giới làm rượu. Có thể Tolman đã giết Hull và làm rớt đồng hồ của mình trong khi kéo xác chết giấu trong bụi cây; cũng rất có thể Hull đã giết Tolman để mong thừa kế trang trại nho rộng mênh mông, cả cơ sở sản xuất rượu vang nữa. Và chính vì để khẳng định giả thiết nào đúng, tôi phải tới đây gặp Tolman.

Viên cảnh sát trưởng đeo bao súng:

— Tôi sẽ dẫn ông tới vườn nho. Nhưng theo tôi, Henry Tolman không dễ chơi đâu. Hắn đã có sáu năm để dựng lên chứng cứ ngoại phạm. Riêng về rượu nho của ông già làm ra, tôi bảo đảm hắn rành sáu câu.

— Đó là lý do khiến cảnh sát nhờ tôi. Về cớm, tôi là một tay mơ,

nhưng về nho và rượu nho, khó mà qua mặt tôi. Khi sáng tôi đã gọi điện thoại cho Tolman rồi. Tôi tự giới thiệu tôi đại diện cho một tập đoàn rượu phương Đông, và chúng tôi định mua sỉ rượu của anh ta.

— Và ông cho rằng nếu anh ta là kẻ đội lốt, anh ta tin câu chuyện do ông dựng nên?

— Tôi nghĩ rằng không. Tôi thích anh ta ngờ vực hơn. Nhờ vậy tôi sẽ dễ tiến hành điều tra. Ông sẵn sàng lên đường chưa?

Xe hơi chạy bảy cây số dọc theo xa lộ liên bang trong buổi xế nắng chói chang, rồi xe rời xa lộ, rẽ vào con đường mòn chạy men theo sườn đồi thấp đầy vườn cây ăn trái. Belling ung dung ngồi ngắm phong cảnh, thầm nghĩ thung lũng thuộc miền Bắc California này với những ngôi nhà bằng đá ẩn hiện sau giàn nho trông thật giống phong cảnh châu Âu.

Chợt cảnh sát trưởng lên tiếng:

— Đã tới vườn nho của Tolman.

Tiến sĩ Belling đưa tay:

— Ông cho dừng xe chút xíu.

Ông ra khỏi xe hơi, bước lại gần giàn nho, quan sát kỹ gốc, lá, chùm nho; bứt thử một chiếc lá, vò nát, đưa lên mũi ngửi. Khi trở lại xe, ông nói:

— Giống nho Sylvaner. Nho này cho ra loại rượu vang màu trắng, rất ngon nhưng hơi gắt.

Cảnh sát trưởng đáp:

— Ở đây người ta gọi nó là giống nho Riesling của Cali.

— Nho Riesling tại đây rất hiếm, và không phải thứ này, dù thoạt nhìn khá giống. Tuy nhiên Sylvaner cho ra loại rượu vang rất giống

với vang vùng sông Rhin.

Viên cảnh sát trưởng cho xe chạy thêm một quãng nữa, rồi ngừng ngay trước một toà nhà lớn bằng đá xám nằm trên đỉnh đồi. Tại đây, Henry Tolman, với hàng ria mép hung đỏ đang chờ họ. Anh ta mời cả hai bước vô phòng khách, một căn phòng mát mẻ, trang trí bàn ghế kiểu cổ, trên tường là những tấm ảnh chụp gia đình đã ngả màu vàng, và rèm cửa sổ viền đăng-ten.

Sau vài câu chuyện chung chung về rượu vang, câu chuyện chuyển một cách tự nhiên sang rượu vang của Tolman, và Henry tuyên bố:

— Tiến sĩ Belling, ông có thể nói lại với chủ nhân của ông rằng vườn nho của chúng tôi đã có từ lâu lắm rồi. Cha tôi cất rượu vang cũng từ lâu lắm rồi, từ thời kỳ rượu còn bị cấm – và toàn rượu ngon. Tôi nhớ ngay trước khi tôi lên đường sang châu Âu, cha tôi để một ít chai vang vô hầm mà theo ông, đó là năm nho Riesling được mùa chưa từng thấy tại nước Mỹ. Để tôi xuống hầm xem thử liệu có tìm được một chai rượu loại ấy hay không mời các ông nếm thử. Tôi vẫn còn nhớ chính tôi đã dán nhãn mấy chai ấy.

Khi Tolman rời phòng, viên cảnh sát trưởng nháy mắt với Belling:

— Còn nhớ tôi đã nói với ông không? Anh ta đang muốn chứng tỏ mình đã ở đây hàng chục năm rồi.

Belling cũng nháy mắt lại:

— Nếu anh ta không phải thứ thiệt thì càng muốn chứng tỏ càng dễ lộ tẩy.

Vừa lúc Tolman quay lại, đặt lên bàn một chai rượu phủ đầy bụi bặm và màng nhện. Rồi anh ta dùng khăn lau sạch chai, lấy ly, đồ

khui, mở nắp, ung dung rót rượu ra mời khách.

Tiến sĩ Belling nâng ly và, trước khi nhấp thử, đưa ly rượu về phía ánh sáng, lắc nhẹ, lặng lẽ ngắm rượu màu vàng nhạt sóng sánh. Xong ông đưa ly lên mũi ngửi, hơi nghiêng ly để rượu tràn chút xíu trên lòng bàn tay, xoa xoa hai tay, lại đưa lên mũi ngửi mùi rượu thơm nồng, rồi mới dùng đầu lưỡi nhấp một ngụm nhỏ, để hơi nóng của rượu chạy dần theo cuống họng. Đúng là một loại rượu vang tuyệt hảo.

Tolman hỏi:

— Rượu có ngon không, tiến sĩ Belling?

Belling uống thêm một ngụm nữa, lim dim mắt để thưởng thức trước khi trả lời:

— Ngon tuyệt. Quá ngon khiến câu chuyện của anh trở thành chuyện dỏm. Ông cảnh sát trưởng, hãy bắt anh chàng này ngay!

— Nhưng, tại sao…

— Rusty Hull, anh sẽ được dẫn giải về New York, và bị xét xử về tội đã giết chết Henry Tolman.

— Đừng nói bậy. Tôi chính là Henry Tolman!

Tiến sĩ Belling khẳng định:

— Tên anh là Rusty Hull. Rượu này mới cất được ba-bốn năm nay, vô chai và dán nhãn lại. Nếu quả anh là Henry Tolman, không việc gì anh phải giả bộ rượu này đã lưu kho từ hàng chục năm. Có thể anh không biết thứ vang trắng cất từ nho Sylvaner đạt độ ngon nhất chỉ trong vòng ba năm, và sau đó chất lượng giảm dần; ngược lại với vang cất từ các loại nho khác càng để lâu càng ngon. Loại vang tuyệt hảo này chính là cất từ nho Sylvaner: nếu quả thật ủ đã trên 10 năm, rượu nhạt phèo chẳng còn mùi vị gì đáng để thưởng

thức nữa.

Viên cảnh sát trưởng đặt ly rượu xuống bàn, rút chiếc còng ra… Tiến sĩ Belling kêu lên:

— Khoan, chúng ta uống xong chai rượu này đã. Chẳng mấy khi được thưởng thức loại vang tuyệt hảo như vầy!

Phóng tác theo "Un Fameux Vin" của Lawrence G. Blochman

HỒ SƠ FANSHAWE

Từ sau khi Herbert qua đời, cách nay đã 12 năm, tôi trở thành người lớn tuổi nhất và lâu năm nhất lo về bảo quản các hồ sơ thừa kế của công ty luật . Nếu không bảo quản cẩn thận, chúng tôi có thể mất hết khách hàng.

Sáng hôm ấy, Bob, một luật sư trẻ rất năng nổ mới vô làm việc trong công ty, bước vào phòng tôi, tay cầm xấp hồ sơ, lên tiếng:

— Tôi vừa coi lại toàn bộ hồ sơ của goá phụ Oliphant.

Tôi hơi giật mình:

— Bà ấy qua đời đã 13 năm rồi kia mà!

— Thưa ông, thật ra tôi không mấy chú ý đến bà ấy – Bob đặt xấp hồ sơ đã sờn cả bốn góc, bìa bạc màu vì để quá lâu trong tủ ở tầng hầm lên bàn – Tôi… tôi muốn nói đến tài sản của ông Charlie Fanshawe… Chắc ông còn nhớ, ông ta bị tai nạn tại Bắc Phi, nhưng một phần tài sản của ông ấy chỉ mới được giải quyết hồi năm ngoái, và tôi muốn coi qua xem ông ấy được thừa kế những gì từ người bác.

Tôi nhắc:

— Từ ông chú.

— Vâng, từ ông chú già Robert Fanshawe. Chiều qua, tôi đã mang về nhà tôi một bản sao di chúc của ông ta. Và tôi nhận thấy bản di chúc này rõ ràng là một lá thư mời người ta đến giết ông!

Tôi mời Bob ngồi xuống, kêu nước uống, từ tốn:

— Tôi biết Robert Fanshawe là một con người hết sức kỳ dị. Vợ

ông ta cũng vậy. Họ là những người vận động ăn chay trường một cách cuồng tín, chỉ sống nhờ cà-rốt và nước lạnh.

— Vâng. Nhưng tôi tin rằng ông chồng có ý kiến khác hẳn.

— Và ông ta đã chơi khăm bà vợ với bản di chúc ấy, phải không nào?

— Phải, đó là tập hồ sơ này, thưa ông. Tôi tin chắc chính ông ấy đã soạn thảo. Coi nè, tôi đã sao chụp lại đoạn quan trọng nhất: Những người muốn hưởng thừa kế phải tích tụ cả vốn lẫn lãi trong 21 năm. Hết thời hạn này, toàn bộ tài sản và tiền bạc sẽ được cấp cho Hội ăn chay (mà vợ ông ta là một thành viên) – với điều kiện khi ấy vợ ông còn sống và vẫn chịu khó ăn cà-rốt, uống nước lạnh. Trong trường hợp, hoặc bà vợ, hoặc Hội ăn chay không còn tồn tại sau 21 năm, tất cả của cải sẽ thuộc về cháu của ông ta, Charlie Fanshawe.

— Tôi nhớ ông ta đã giải thích cho tôi nghe khoản này. Anh không thể nhận xét đúng nếu không hiểu con người của Robert Fanshawe. Ông ta là mẫu người cổ lỗ sĩ từ thời Nữ hoàng Victoria. Ông ta bảo tôi: "Cứ để bà ấy kiếm tiền nuôi cái hội quỉ quái của bả! Nhưng nếu sau 21 năm mà cả bả lẫn hội còn sống sót thì họ có lý và đáng hưởng đồng tiền bát gạo. Bằng không, tài sản sẽ là của Charlie. Cháu nó tuy mới hai tuổi, nhưng tôi đã thấy trước nó sẽ xơi thịt bò bít-tết và nốc bia như điên!"

Bob có vẻ hơi bất ngờ trước lời giải thích của tôi:

— Thưa ông, có điều dường như người làm di chúc đã đặt giả thiết bà Fanshawe qua đời trước thời hạn 21 năm. Lúc chồng chết bà đã 65 tuổi. Bởi vậy người ta coi cậu bé Charlie là người thừa kế đương nhiên, và đã chi phần lớn tiền bạc để nuôi cậu bé ăn học; thậm chí thỉnh thoảng còn ứng trước nhiều khoản tiền lớn cho nhu

cầu cá nhân của cậu.

— Charlie là một thanh niên hết sức quyến rũ. Ông chú của cậu đã đánh giá đúng về cháu mình. Nếu tôi nhớ không lầm thì Herbert – đồng sự của tôi – và mẹ Charlie là những người được giao trách nhiệm thực hiện di chúc.

— Đúng vậy. Mẹ Charlie chết sau đó 5 năm, và chỉ còn một mình ông Herbert. Mười bốn năm nữa trôi qua, hẳn ông Herbert nắm rõ tình hình: Chỉ cần bà già Fanshawe sống thêm hai năm nữa thôi, là Hội ăn chay hoặc luật sư của Hội sẽ đòi tiền. Không những chỉ tiền vốn – đã ứng trước cho Charlie – mà còn cộng thêm tiền lời. Tôi đã thử tính sơ bộ: con số lên tới ước chừng 500.000 bảng Anh, tức gần một triệu đô-la Mỹ.

— Nhiều vậy sao? Thực ra, có lẽ Herbert hẳn đã nhận ra tình thế khó xử này, vì vậy hình như ông đã chỉ định thêm một người thực hiện di chúc nữa, để giúp đỡ ổng.

— Đúng vậy, thưa ông. Một người tên A. Smith, và theo tôi, đây là một gã chẳng ra trò trống gì.

— Một gã không ra gì sao?

— Có thể từ đó hơi nặng, nhưng tôi thấy ông ta rất có ảnh hưởng đối với Herbert. Ông Smith là một nhân vật bí mật, hồ sơ không thể hiện rõ ràng có người nào đã hân hạnh được gặp mặt ông ta. Tài liệu đến tay Smith phải qua thùng thư chờ ở bưu điện, và sau khi Smith ký tên, trả lại cũng theo con đường ấy.

— Hầu hết chúc thư của cư dân vùng quê đều trả lời rất chậm.

— Vâng. Và theo tôi, ông Smith là một tay cáo già, hiểu rất rõ sự việc. Hồi ấy, cứ ba tháng một lần, đều có báo cáo về tình hình sức khoẻ của bà Fanshawe. Những báo cáo này hoàn toàn không có lợi

cho kẻ thực hiện di chúc: Ngoài bệnh hen suyễn nhẹ, bà già luôn khoẻ như vâm!

Tôi kêu lên:

— Chỉ uống nước lạnh và ăn cà-rốt! Rốt cuộc thực đơn này phát huy tác dụng tốt! Tuy nhiên, tôi nhớ ra rằng bà già chết đúng 15 ngày trước khi hết thời hạn 21 năm mà. Vì vậy tiền mới chuyển sang Charlie.

— Vâng, thưa ông.

— Nếu tôi không lầm, tiếp đó Charlie cũng qua đời, trong một tai nạn xe cộ. Vậy thì chuyển trước cho anh ta một phần tài sản thừa kế cũng xứng đáng thôi.

Bob tỏ ra lúng túng:

— Thưa ông, ý tôi không nói Charlie… Không, tôi muốn nói đến những người thực hiện di chúc kìa.

— Herbert đã chết rồi.

— Ông A. Smith mới là kẻ đáng chú ý. Ông có biết họ đến thăm bà Fanshawe vào buổi xế, ở lại khoảng nửa giờ, và chiều hôm ấy, người giúp việc phát hiện bà ấy chết hay không?

— Truỵ tim mạch.

— Phải… Tuy nhiên ở tuổi 86 thật khó phân biệt giữa cái chết do truỵ tim mạch với chẹn một cái gối vào mặt chẳng hạn.

— Anh bạn trẻ hãy giữ mồm giữ miệng. Sao anh biết họ đến thăm bà Fanshawe vào buổi xế? Tôi chưa hề đọc tài liệu nào viết về vụ này.

- Tôi tìm thấy câu này trong sổ chi tiêu của ông Herbert. Vào đúng ngày hôm ấy, ông ta ghi: “Cước phí di chuyển đến Dorking và

trở về – tôi và đồng sự.”

— Vậy sao? Nhưng đó đâu phải chứng cứ cụ thể đủ để kết luận?

— Ngoài ra, khi tìm trong số giấy tờ cá nhân của ông Herbert, tôi còn tìm thấy vật này – Bob đưa cho tôi một phong bì dán kín, trên có hàng chữ đánh máy: “Chỉ được mở ra sau khi tôi và ông A. Smith đều đã chết”, nói tiếp – Thưa ông, tôi nghĩ rất có thể đây là lời thú tội của ông Herbert…

— Xin lỗi. Tôi thấy anh bạn trẻ đi hơi quá xa, có lẽ do đọc nhiều chuyện vụ án. Chúng ta không được quyền mở bì thư này trước khi có chứng cứ xác thực về việc ông Smith đã qua đời – con người bí mật theo cách anh nói. Từ khi tôi về làm việc ở đây, đúng là tôi chưa bao giờ gặp ông ta, dù đôi khi có nghe nhắc đến ông Smith.

— Thưa ông, như vậy…

Trước vẻ mặt lúng túng của Bob, tôi đưa lại bì thư cho anh ta:

— Đừng nên tốn nhiều thời gian với tập hồ sơ Fanshawe một cách vô ích. Hãy để lại bì thư này vào lại đúng chỗ của nó trước kia, trong số giấy tờ cá nhân của ông Herbert.

Bob cầm bì thư, cúi chào tôi, bước ra khỏi phòng, cẩn thận khép cánh cửa. Tôi thở phào nhẹ nhõm. Dĩ nhiên, tôi không tiết lộ cho anh ta biết rằng trong bì thư chỉ là một tờ giấy trắng, vì đã từ lâu, ngay sau khi Herbert chết, tôi lập tức đánh tráo tờ giấy trắng thay cho lời thú tội của Herbert.

Lý do rất đơn giản: Con người bí mật, ông A. Smith chính là tôi!

Phóng tác từ “Le Dossier Fanshawe” của Michael Gilbert

ĐI MEXICO

— Chào em. Ở lại mạnh giỏi! – Harry vừa nói vừa đóng mạnh cửa phía sau lưng.

Giọng Marge bực bội:

— Anh có biết mấy giờ rồi không? Gần nửa đêm đó!

Harry nhìn cô một lát. Cô ta hẳn đã rất đẹp, nhưng… cách nay đã sáu năm. Phải, mới đó đã sáu năm. Gã đặt chiếc va-li nhỏ chứa đầy thuốc tây mẫu lên mặt bàn:

— Đừng cứ càu nhàu mãi như thế. Tôi chán tai lắm rồi. Mọi chuyện giữa hai chúng ta từ nay coi như chấm dứt.

— Và vì vậy anh muốn bỏ tôi để cuốn xéo chó gì? – Marge quay người lại nhìn Harry – Vậy thì anh cút đi đâu thì đi đi!

— Đủ rồi, đủ rồi, Marge. Em lại nổi nóng… Chỉ biết nổi nóng và chẳng có gì khác.

— Chỉ vậy mới xứng với anh. Còn tôi, nếu tôi không chợp mắt được, chắc tôi điên mất! Và tất cả lỗi do nơi anh!

Giọng cô the thé, mắt cô sưng húp. Harry chụp lấy chiếc mũ, đội bừa lên đầu, mặc vành mũ che khuất vầng trán:

— Tôi không muốn cãi lộn với cô nữa. Tôi đi Mexico đây!

— Mexico! – Marge bật cười lớn – Và anh định làm cái quái gì ở Mexico?

— Bán mẫu thuốc tây, dĩ nhiên. Mặt hàng này bên ấy bán chạy

lắm, cô không biết à?

— Và anh tưởng tôi tin anh nói nghiêm túc sao?

Harry rút trong túi ra chiếc vé xe lửa:

— Vé đi, không phải vé khứ hồi.

Marge nhìn chiếc vé một lát, vẻ do dự, rồi thình lình cô giật lấy chiếc vé, xé làm hai. Harry nhún vai, thản nhiên:

— Cô làm vậy thật là ngốc. Tôi sẽ mua tấm vé khác.

Marge đổi giọng, như muốn thuyết phục gã đàn ông:

- Nghe em nè, Harry. Chúng ta đã từng tranh cãi…

Harry cắt ngang:

— Cô tưởng tôi không biết sao? Phải, rất thường. Và chính vì vậy tôi muốn cắt bỏ hết, ngay lập tức cho rảnh nợ.

Marge đưa mắt nhìn tấm vé đã bị xé mà vẫn còn giữ nơi tay. Rồi cô lại ngẩng đầu:

— Harry, anh thật đã quyết định như thế sao?

Harry vừa gật đầu, Marge bước ngang mặt gã, nhấc điện thoại lên, quay số:

— A-lô! Cho tôi xin số 31-00.

Harry vụt chạy tới bên cô, giật điện thoại, ngắt ngang cuộc đối thoại:

— Đó là số của cảnh sát! Đồ ngốc!

Marge lùi lại một bước:

— Có gì quan trọng đâu. Lúc khác tôi gọi lại cũng được thôi.

Harry quay người nhìn ngay mặt cô:

— Nhưng cô muốn nói gì với họ?

Marge mỉm cười, chậm rãi châm điếu thuốc lá:

— Này, anh thử tưởng tượng, tôi đã phát hiện vài ba cú lừa mới đây liên quan đến anh. Với một người tên Whitey chẳng hạn…

Vẻ mặt Harry đột nhiên biến sắc. Marge vẫn nụ cười nửa miệng trên môi:

— Hẳn việc này nhắc anh nhớ đến một điều gì… Cái tên Whitey ấy – Harry bất giác đưa lưỡi liếm môi trong khi Marge tiếp – Cách nay vài ba tối gì đó, Whitey tới đây. Ông ta muốn anh cung cấp một mặt hàng. Nói thẳng ra là ma tuý. Ông ta đang cần. Rất cần, nhưng…

Harry gầm lên:

— Đồ đểu. Tôi sẽ tính sổ với thằng ấy!

Marge cười cười:

— Đó cũng chính là câu Whitey nói về anh. Ông ta đòi tính sổ anh vì anh đã phỗng tay trên.

— Đừng hòng doạ tôi. Nếu nó mở miệng, nó là thằng phải vô nhà đá trước. Nó thừa biết.

— Nhưng anh có dám chắc anh đã tính toán trước tất cả mọi điều chớ?

— Ý cô muốn nói sao?

— Em nè, Harry. Anh bỏ đi, để mình em ở lại. Anh không nghĩ gì sao?

Harry trợn mắt:

— Cô muốn tố cáo tôi?

— Tại sao lại không? Mọi chuyện giữa hai chúng ta từ nay coi như chấm dứt, chẳng phải anh vừa nói thế sao? Từ giờ trở đi anh

không còn là gì đối với tôi nữa.

Cô dụi tàn thuốc lá và nhìn ngay mắt Harry:

— Đồ buôn bán ma tuý!

— Ngưng rồi, Marge. Anh thề. Anh đã ngừng buôn bán ma tuý cách nay hơn một tháng.

Cô gái đưa tay vuốt tóc:

— Anh sợ bị bọn cớm phát hiện, phải không nào?

— Chẳng ai có thể tìm ra chứng cứ để tố cáo anh cả. Anh đã hết sức cẩn thận – Gã tiến tới gần cô gái, giọng khàn khàn, cố thuyết phục – Chỉ… chỉ đơn giản do anh biết mình đã lỡ làm điều sai trái.

Giọng cô gái lạnh băng:

— Anh làm tim tôi tan vỡ.

Harry xuống nước:

— Nghe anh đây, Marge. Rất nghiêm túc, đúng vậy. Em cần phải tin nơi anh. Anh bỏ hết mọi chuyện. Cái một. Anh cần bỏ qua tất cả, để bắt đầu lại từ con số không.

— Chính vì vậy mà anh tìm cách cãi lộn với tôi?

— Phải, cần phải làm vậy, giờ em đã hiểu. Cần phải làm bộ cho em tin rằng mọi chuyện giữa hai chúng ta giờ đây coi như chấm dứt. Em có biết không, anh thà chết còn hơn để em khám phá những gì anh đã làm – Harry bước tới sát bên Marge, ôm vai cô – và giờ thì anh hài lòng vì rốt cuộc em đã hiểu cho anh. Vậy là mọi chuyện đã rõ ràng. Không còn gì bí mật giữa đôi ta nữa. Con đường trước mặt chúng ta thênh thang mở rộng.

Marge nhìn Harry, mắt lấp lánh:

— Con đường của chúng ta?

— Phải. Bây giờ, chúng ta có thể cùng ra đi với nhau, nếu em thích.

Harry siết nhẹ người cô gái, và trong một cử chỉ âu yếm, nghiêng đầu hôn nhẹ lên mái tóc cô.

— Ồ, Harry, anh nói thật chớ?

— Chớ em tưởng anh nói giỡn chơi sao? Nghe đây em. Chúng ta sẽ bắt đầu trở lại tất cả. Chúng ta có thể sống yên bình và hưởng hạnh phúc như bao nhiêu người khác, chẳng có gì phải giấu giếm. Và Mexico là một xứ sở tuyệt vời.

Marge hít hơi thật sâu nhìn Harry mỉm cười. Ánh mắt cô dịu xuống, bất giác ứa lệ. Harry dùng ngón tay lau nước mắt cho cô, hôn cô thật nhẹ:

— Như vầy, như vầy, em nghe đây. Đã khuya lắm rồi. Anh sẽ đổi vé ngay và chúng ta cần chuẩn bị hành lý. Nói gì thì nói, cẩn thận vẫn hơn và chúng ta chuồn càng sớm càng tốt. Tốt nhất em cần chợp mắt một lát trong khi anh mua vé.

— Anh dư biết em không thể ngủ được.

— Em hãy uống viên thuốc này, mọi việc sẽ ổn cả. – Harry lấy ra một viên thuốc màu trắng đưa cho Marge – Đây là loại thuốc an thần mới nhất, hiệu quả cao mà không hề gây tác dụng phụ.

Cô gái nhìn viên thuốc trắng nhỏ xíu trên lòng bàn tay Harry. Harry đến bên chiếc bàn, lấy ly rót đầy nước, đưa cả ly lẫn thuốc cho cô gái. Marge uống thuốc, đưa lại ly cho Harry. Gã nghiêng đầu, hôn ngay môi cô, đón chiếc ly và quay lưng sắp xếp lại mọi thứ trong chiếc va-li nhỏ.

— Harry!

Giọng Marge yếu ớt, hoảng hốt.

Khi cô gái ngã xuống, Harry quay lại nhìn cô. Đôi mắt cô mở trừng trừng. Dòng nước bọt rỉ ra từ khoé mép cô. Hơi thở cô hổn hển, đứt quãng.

Harry đóng va-ly đựng thuốc tây mẫu, đi đến bên điện thoại, rút khăn tay xoá sạch mọi dấu vết, cẩn thận lau luôn cả dấu tay trên ly.

Xong xuôi gã mới xách va-li, lặng lẽ mở cửa và chuồn thẳng, không buồn ngó đầu lại.

Nhưng cánh cửa vừa khép, tiếng chân chưa kịp xuống hết bậc thang, Marge đã nhỏm ngồi dậy, nhả vội viên thuốc ngậm trong miệng ra chiếc gạt tàn thuốc, tiến đến bên điện thoại:

— A-lô! Cho tôi xin số 31-00!

Phóng tác

MÓN TIỀN BẤT NGỜ

Tất cả bắt đầu chỉ vì trời mưa. Sáng hôm ấy, đúng hơn là vào giờ ăn trưa. Nếu không mưa, tôi đã vô quán Chester như thường lệ. Ở đấy có món bít-tết vừa rẻ vừa ngon. Nhưng Chester nằm cách văn phòng đến hơn 500 mét, vậy là tôi chui đại vào một nhà hàng nằm ngay bên kia đường, một nhà hàng thuộc loại trung bình vốn nhan nhản tại thủ đô Paris, với tiền sảnh là chỗ gởi áo mưa, dù, mũ… có thẻ đàng hoàng.

Tôi đưa áo mưa cho cô gái trẻ, nhận thẻ và theo nhân viên tiếp tân vào ngồi tại bàn nằm ở gần cuối phòng lớn. Ăn xong bữa, đúng lúc tôi đang nhâm nhi tách trà nóng thì xảy ra sự việc. Hẳn cô ta ngồi đâu tuốt mé trong, hoặc phòng kế bên vì nếu không tôi hẳn đã để ý. Cô thuộc loại thiếu nữ dễ khiến người khác chú ý, tuy không đẹp rực rỡ nhưng dễ nhìn, lại có duyên ngầm, nhất là với mái tóc dài vàng óng. Và, thật ngạc nhiên khi cô ta tiến thẳng về phía tôi, nụ cười thân thiện nở trên môi. Khi còn cách tôi khoảng hơn một mét, cô lên tiếng:

— Xin chào! Lâu nay anh biến đâu mất vậy?

Tôi ngoảnh đầu lại phía sau, nhưng phía sau tôi chỉ có bức tường. Vậy là cô nói chuyện với tôi. Tôi đứng dậy:

— Xin chào! – Vừa nói tôi vừa lịch sự kéo chiếc ghế bên cạnh, và cô ngồi luôn xuống một cách tự nhiên.

— Tôi chỉ rảnh có một phút, nhưng rất vui khi được gặp lại anh.

Tôi thề mình chưa bao giờ thấy cô. Nhưng các bạn biết đấy, bao nhiêu năm đã trôi qua, trong số bạn gái xa xưa mà bạn từng quen biết, rất có thể bạn không tài nào nhớ hết. Vả lại, làm quen với một cô gái dễ thương như vầy… Tôi bắt tay cô. Cô nháy mắt:

— Tôi cùng đi với Peter.

Tôi ngẩng đầu. Đúng vậy. Một thanh niên vừa xuất hiện, ngay sau lưng cô. Cô nói:

— Peter, anh còn nhớ Jim không?

Tôi hơi giật mình. Hơi lạ, bởi mặc dù tên tôi là Charles, hồi học trung học bạn bè hay gọi tôi là Jim. Chàng thanh niên chìa bàn tay, giọng nồng nhiệt:

— Nhớ chớ! Nhớ chớ! Hồi này anh khoẻ không, Jim?

Tôi siết tay Peter. Đó là một chàng trai cao lớn, giống như một cầu thủ bóng đá trong bộ đồ vét xám, tóc bàn chải. Tôi đáp kiểu vô thưởng vô phạt:

— Chào! Cám ơn, vẫn vậy.

Peter quay qua cô gái:

— Tôi rất tiếc, nhưng đã đến giờ phải đi thôi, Alice – và làm như giải thích với tôi – Chúng tôi phải quay về Gosling sắp xếp hành lý.

Tối nay chúng tôi đi Marseille.

Ngay lúc ấy, tôi đã nghĩ : "Việc gì phải nói 'Gosling', chỉ cần nói khách sạn là đủ rồi," và tôi đứng dậy đánh bài chuồn:

— Rất vui khi gặp lại cả hai bạn…

Nhưng không, họ vẫn ở bên tôi. Peter thân mật choàng vai tôi và cả ba bước ra tiền sảnh. Alice hỏi:

— Hồi này anh làm gì?

Lúc này tôi chỉ muốn rời họ trước khi họ biết đã nhận lầm bạn cũ để họ khỏi ngượng, nên đáp cho qua chuyện:

— Thì làm bậy bạ qua ngày.

Vừa nói tôi vừa móc túi lấy ra thẻ gởi áo mưa. Nhưng Peter đã nhanh nhẹn cầm lấy thẻ:

— Để tôi lấy áo cho anh luôn thể!

Trước khi tôi kịp phản ứng, Peter đã đỡ lấy tấm thẻ, và chỉ còn mình tôi với Alice đứng đó. Tôi đưa mắt nhìn theo Peter đưa thẻ cho cô gái coi đồ. Alice bảo:

— Tôi rất lấy làm tiếc vì phải đi ngay cho kịp.

Tôi hơi bối rối, mỉm cười đáp "Tôi cũng thế" trong lúc Peter trở lại đưa áo mưa cho tôi; còn áo mưa của anh, anh ta vắt trên vai. Tôi chào anh ta: "Xin tạm biệt. Rất vui khi gặp lại các bạn."

Mưa đã dứt hạt nên tôi quay về văn phòng, vẫn kẹp áo mưa dưới nách, rồi máng áo vào chỗ quen thuộc, sau cánh cửa ra vào. Tôi không đụng đến nó trước 6 giờ chiều, vào lúc tan sở, và chỉ đến khi đứng trong thang máy, tôi mới nhận thấy có một bì thư nằm trong túi áo mưa.

Đó là một bì thư lớn khiến tôi có cảm giác bên trong nhét đầy giấy tờ. Tôi rút bì thư ra, xem qua, tự hỏi không hiểu nó từ đâu lại chui vô túi áo của mình được. Thư không ghi tên họ, địa chỉ. Và tôi nhận ra bì thư không dán kín mà chỉ cài bằng hai chiếc kẹp giấy. Tôi liền mở bì thư. Tôi thiếu điều té xỉu ngay trong thang máy. Trong bì thư không phải là giấy, mà toàn giấy 100 đô- la Mỹ! Tôi vội gấp bì thư, ra khỏi thang máy, trở lại phòng làm việc, khoá trái cửa, rồi mới mở bì thư ra đếm thử. Tôi đếm hai lần cho khỏi sợ nhầm lẫn: tổng cộng có tới một trăm hai chục ngàn đô-la!

Tôi quyết định rất nhanh. Tôi nhớ lại hồi trưa khi Peter lấy giùm tôi chiếc áo mưa gởi tại tiền sảnh của nhà hàng. Tôi không rõ cả hai – Peter và Alice – thuộc loại người ra sao, cũng như tại sao họ lại tuồn vào túi áo mưa của tôi số tiền này để làm gì. Nhưng đàng nào cũng thế thôi. Điều tôi muốn, là thoát ra khỏi vụ rắc rối này càng nhanh càng tốt – tôi không phải hạng người tham lam tầm bậy.

Tôi kêu taxi đến khách sạn Gosling ngay.

Tôi chẳng tốn nhiều thời gian để tìm ra phòng họ: tuy không biết họ tên thật của cả hai, nhưng tôi có thể miêu tả họ thật chính xác và chi tiết. Tôi chỉ lo là họ đã bỏ đi, nhưng không, tiếp tân cho biết họ còn ở khách sạn. Nhiều va-li đang đặt trên sàn nhà, và Peter đang xếp áo sơ-mi đặt vào một va-li nhỏ còn mở trên giường. Thấy tôi bước vào phòng, Peter toét miệng cười, lớn tiếng:

— Ồ, Alice, em coi có người tới chào chúng ta kìa! Anh bạn cũ Jim!

Nhưng tôi không cười đáp trả, cũng không thèm chờ Alice, nói huỵch toẹt:

— Tôi không biết các người câu kết với nhau để âm mưu cái gì, và tôi đếch cần biết. Nhưng tôi muốn nói các người đã nhầm. Tôi không phải bạn cũ, và chưa hề gặp mặt các người. Tôi trả lại cái này!

Và tôi quăng bì thư lên giường.

Peter trố mắt, nụ cười tắt ngấm, đôi tay thõng xuống. Anh ta cao to hơn tôi nhiều. Tôi quay ngoắt người, nhanh chân bước ra khỏi phòng, và phải cố trấn tĩnh để không chạy đến thang máy.

Nhưng tôi hài lòng về mình. Tôi tự nhủ mình đã thông minh xử lý vụ việc và tôi đã thoát khỏi một scandal có vẻ hết sức rắc rối. Tôi tự thưởng mình bằng bữa tối ngon miệng trong một nhà hàng hạng

sang. Mãi đến khi về nhà, cảm thấy thèm thuốc lá mà bao thuốc trên bàn đã rỗng, tôi mới nhớ mình còn nửa gói để trong túi áo mưa. Và tôi tá hoả…

Trong túi áo mưa không có thuốc lá. Tôi coi kỹ áo: đó không phải áo của tôi! Chắc chắn Peter đã lấy lộn của ai đó. Tôi vội gọi điện đến khách sạn Gosling. Cả hai đã đi khỏi đó cách nay một giờ, không để lại tin nhắn gì.

Tôi không biết mình phải làm gì bây giờ ngoài việc chờ cảnh sát: Người chủ chiếc áo mưa này ắt hẳn đã lấy nhầm áo của tôi, và khổ thay, trên áo mưa của tôi có ghi tên họ, địa chỉ của tôi, rất đầy đủ.

Phóng tác

CÁI CHẾT CỦA CHA TÔI

Người nằm trong quan tài tên Henry Colfax. Ông là cha tôi.

Ông mặc bộ đồ hải quân màu xanh nhạt, cổ thắt cà-vạt cũng của hải quân màu xanh còn nhạt hơn – đơn vị binh chủng trước khi ông nghỉ hưu. Mái tóc dầy muối tiêu của ông được chải gọn gàng.

Hiếm khi ông ăn mặc chải chuốt như vậy lúc sinh thời, tuy nhiên, thoạt trông người ta vẫn có cảm giác ông đang muốn "làm một ly".

Một người đàn ông mặc áo sơ-mi lụa, tóc hung đỏ đang nghiêng đầu nhìn người quá cố trong quan tài với cặp mắt kiếng dầy cộm. Ông tên Dennis Dooley, nhưng mọi người luôn gọi ông theo biệt danh mà cha tôi đã đặt cho ông: Dooley Đầu Chó.

Ông Dooley mở quầy rượu Nappy ngay trung tâm làng Island Notch, Vermont, nơi cánh đàn ông con trai thường xuyên lui tới.

Cách nay khoảng 25 năm, cha tôi đã đặt cho ông biệt danh trên. Bữa ấy là sáng thứ Bảy, cha tôi bước vào quán Nappy cùng với mấy người bạn thân như thường lệ, dẫn theo con chó lông đỏ pha nâu lớn cỡ con cừu và khẩu súng nòng 22 mà ông dùng để bắn sóc.

Cha tôi chọn chiếc ghế đẩu cao chân nằm cuối quầy rượu, nơi chật ních những người đi săn vào cuối tuần cùng với súng ống của họ. Con chó sục sạo trong quán và lớ ngớ thế nào không biết, nó đứng bằng hai chân sau cạnh Dennis Dooley, hai chân trước bám vào quầy rượu bằng gỗ đào hoa tâm. Nó thè lưỡi thở hồng hộc. Đúng lúc Dennis Dooley cũng thè lưỡi; ông thường phải làm như vậy để thở

bằng miệng vì ông có vấn đề về mũi.

Thế là cha tôi nháy mắt với mấy người bạn và họ lập tức im lặng, vì họ biết cha tôi sắp có chuyện gì vui nói với họ. Giữa bầu không khí im lặng ấy, cha tôi lên tiếng với Dennis, lớn giọng hơn bình thường và rất chậm: "Coi kìa, Dooley, tôi thấy anh có người phụ việc để giúp anh khi bận rộn." Thoạt đầu Dooley không hiểu, nhưng nhìn theo hướng ngón tay trỏ của cha tôi, ông nhận ra con chó. Nhiều tiếng cười cất lên, nhưng ông vẫn chưa hiểu nguyên nhân, nên ông đáp: "Đâu phải người phụ việc, Henry, đó là con chó của anh."

Cha tôi khoái chí đấm mạnh lên mặt bàn làm các ly rượu rớt xuống nền. Dennis tưởng đâu có ai vừa nổ súng. Nhưng rồi ông hiểu ra người ta đang chế nhạo ông.

Cha tôi và mọi người trong quầy rượu càng cười lớn. Ông nhại giọng Dooley: "Đâu phải, đâu phải, anh bạn Đầu Chó!".

Lúc này ai nấy đều phá lên cười. Ờ nhỉ, mái tóc của Dennis Dooley cũng có màu hơi giống lông con chó săn. Và con chó bỗng cất tiếng sủa ầm ĩ làm như thể nó cũng cười hùa theo mọi người.

Cha tôi coi vụ này là một trong những trò hay nhất của ông trong suốt nhiều năm sinh sống tại Island Notch. Sau đó hàng chục năm, mỗi khi nhắc lại tên "Dooley Đầu Chó" cha tôi vẫn tỏ ra khoái chí.

Nhưng rồi cách nay bốn ngày, khi cha tôi đến uống rượu tại quán Nappy, chính Dooley Đầu Chó là người đầu tiên phát hiện ông bị té khỏi chiếc ghế đẩu cao chân và nằm chết ngắc.

* * *

Dennis Dooley đến ngồi chung bàn với chúng tôi. Chúng tôi gồm mẹ tôi, tôi và em gái tôi. Ông kể cho tôi nghe những giây phút cuối của cha tôi. Mẹ tôi, dù đã nghe nhiều lần vẫn làm bộ chăm chú, thỉnh thoảng lại cầm chiếc khăn tay lên chậm nơi khoé mắt.

— … sau khi hái nấm về, ông nói ông rất đói, nên tôi dọn cho ông chiếc bánh xăng-uých kẹp thịt và ly rượu Moosehead. Xong tôi ra phía sau quầy rửa ly chén. Lúc ấy quán đang mở nhạc lớn nên tôi không để ý thấy tiếng động có người té ngã khỏi ghế. Mãi đến khi rửa xong đồ, tôi trở lại quầy định hỏi ông có cần thêm gì nữa không, mới hay ông đã nằm trên sàn nhà. Đúng lúc ấy Slim bước vào, giúp tôi vực ông đứng dậy, nhưng ông đã tắt thở tự hồi nào, nên Slim chạy đi kêu bà…

Dennis tạm ngưng, nhìn mẹ tôi. Thấy bà vẫn im lặng, ông nhìn qua tôi, tiếp:

— Rồi mẹ anh tới, chỉ ít phút sau. Bà đặt tai lên ngực ông, nói: "Ổng chết rồi… "

Dennis gỡ mắt kiếng, hỉ mũi, vỗ vỗ lên vai mẹ tôi trước khi bước ra ngoài.

* * *

Tôi rời làng Island Notch khi 17 tuổi với cánh tay gẫy, do bị cha tôi đánh.

Làng chẳng thay đổi bao nhiêu suốt mười mấy năm qua. Không rạp hát, không thư viện. Nhà thờ có một trường học ngay trong khuôn viên, đó là nơi tôi và em gái tôi theo học; thầy giáo là các vị tu

sĩ.

Cha tôi đánh tôi gẫy tay khi tôi bênh em gái tôi. Ông tát nó tới tấp đến nỗi tôi sợ nó bị vỡ mặt, nên đã nhảy vào kéo áo ông, chẳng may làm ông té. Thế là ông nổi khùng lên, đứng phắt dậy, vớ cây gậy đập tôi gẫy tay, và còn có thể khiến tôi bị nhiều vết thương trầm trọng hơn nếu tôi không kịp vắt giò lên cổ bỏ chạy, cả em gái tôi cũng vậy. Tôi chạy đến bệnh viện tại thị trấn gần đó, và đâm đơn kiện cha tôi ra toà. Thẩm phán nhận đơn ngay, sau đó sắp xếp để tôi sống với ông cảnh sát sát trưởng và gia đình ông ta. Cha tôi mướn luật sư, nhưng luật sư chẳng làm được gì đáng kể.

Cha tôi nói với quan toà ông không muốn ngó ngàng gì đến tôi và cả em gái tôi nữa. Mẹ tôi phát biểu "Ông nhà tôi luôn nói thật." Nhưng bà tránh nhìn ngay mắt thẩm phán.

Đến lượt hai anh em tôi nói. Chúng tôi kể cha tôi đã nhiều lần đánh chúng tôi. Tôi đoan chắc đây là lần cuối cùng ông đánh tôi vì chúng tôi muốn được pháp luật che chở. Quan toà ra phán quyết chúng tôi được pháp luật bảo vệ, lệnh cho cha tôi phải trả một số tiền theo định kỳ để nuôi dưỡng chúng tôi – nhưng ông chẳng khi nào bỏ ra một xu.

Rốt cuộc chính ông bà thẩm phán trở thành cha mẹ nuôi của hai anh em tôi, và chúng tôi được nuôi dưỡng, ăn học đàng hoàng. Em tôi nay là giáo viên dạy văn chương Anh tại một trường trung học ở Manhattan, còn tôi hiện là luật sư tập sự ở Brooklyn.

Chuyến dự lễ tang cha tôi là lần đầu tiên chúng tôi trở lại làng Notch kể từ ngay tôi bị đánh gẫy tay.

* * *

Trằn trọc mãi không sao dỗ được giấc ngủ, tôi vùng trở dậy thay quần áo, lặng lẽ ra khỏi nhà, tới quán rượu Nappy. Đêm đã khuya và Dooley đang khoá cửa, chiếc khăn lau quầy vắt ngang vai. Tuy ngạc nhiên khi thấy tôi, nhưng ông cũng sửa lại cặp mắt kiếng và rót cho tôi ly uýt-ki pha xô-đa theo yêu cầu của tôi. Tôi hỏi:

— Ông Dooley, ông nghĩ sao về cha tôi?

Ông nhìn tôi một lát trước khi trả lời:

— Không ưa mấy. Nhiều người khác cũng vậy. Nhất là do các trò đùa của ổng.

— Tôi còn nhớ… – sém chút nữa tôi buột miệng gọi ông bằng biệt danh "Đầu Chó".

Dooley tự rót cho mình một ly uýt-ki:

— Notch là một ngôi làng nhỏ, không giống New York. Tại New York, nếu anh không thích ai, chỉ việc tránh mặt người đó. Ở đây, dù thích hay không, anh vẫn cứ phải giáp mặt mỗi ngày.

— Và ông thích gặp cha tôi?

— Ồ, không, không khi nào – Mặt ông chợt đỏ bừng, và tôi có thể thấy sự giận dữ trong ánh mắt ông. – Anh nghĩ thử, anh có thích kẻ nào đặt cho anh cái tên "Đầu Chó" hay không? Và trong suốt bao nhiêu năm, cả làng cười nhạo anh về cái tên ấy?

Tôi lắc đầu:

— Tôi nói thẳng là không thích.

— Tất nhiên không thích. Nhưng như tôi vừa nói, kẹt nỗi ở đây tôi cứ phải chạm mặt cha anh hàng ngày – Ông ta buông ly rượu, đấm mạnh tay lên mặt quầy – cho đến lúc tôi không thể nào chịu nổi nữa.

Tôi chăm chú nhìn Dooley một lát, và suy nghĩ của một luật sư chợt đến với tôi. Tôi nhớ lại lời kể của ông Dooley về cái chết của cha tôi… Và tôi buột miệng hỏi:

— Có thật ông rửa chén xong, bước lên quầy đã thấy cha tôi nằm chết?

Ông nhìn tôi như thăm dò một lát trước khi đáp:

— Nói thật, ổng còn thở. Nhưng lúc ấy trên vai tôi cũng đang vắt chiếc khăn lau như vầy. Nhớ lại mối thù, tôi đã dùng khăn siết cổ ổng cho tới khi nghe tiếng chân Slim…

Phóng tác

CHIẾC ÁO ĐẦM MÀU XANH

Tất cả bắt đầu vào một ngày mùa xuân năm 1966. Arlette, 24 tuổi, ngồi trên một chiếc băng trong công viên tại thủ đô Paris, vẻ hờn dỗi. Bởi Arlette không đi làm, giống như nhiều phụ nữ vào thời ấy. Cô còn xinh đẹp, tóc vàng nữa chớ. Bạn bè thường nói cô không có cái đầu; còn Jean Jacques, chồng cô, thích gọi cô là một phụ nữ-em bé.

Và họ nhận xét đúng. Arlette tính khí bất thường. Khi cô đã thích thứ gì, cô muốn bằng được, lập tức, ngay cả chẳng để làm gì, ngay cả khi không thể được.

Và lúc này Arlette đang muốn chiếc áo đầm mà cô thấy khi hôm trong một tiệm bán trang phục cao cấp: một chiếc áo đầm bằng lụa màu xanh. Có điều, giá 500 franc. 500 franc là một số tiền lớn vào năm 1966, trong khi chồng cô không hái ra tiền. Tối qua, chồng cô đi làm về, sau khi ôm hôn anh âu yếm, Arlette nói về chiếc áo đầm.

Thoạt đầu tất cả đều êm xuôi. Nhưng rồi cô phải nói giá. Jean Jacques thậm chí không nổi giận, mà phá lên cười:

— Năm trăm francs, trong khi chúng ta chưa trả xong tiền trả góp xe hơi cũng như tủ lạnh!

— Anh đừng cười, đó sẽ là quà tặng mừng sinh nhật và Noel cho em luôn thể.

— Nếu anh trúng số độc đắc... Trong khi chờ trúng số, qua bàn ăn cái đã. Anh đói muốn chết.

Và vậy đó: chẳng thể nào lay chuyển nổi anh, dù cô làm vẻ hờn dỗi như con nít, dù cô khóc, dù cô năn nỉ.

Sáng nay, giận muốn điên, cô quay lại cửa tiệm. Chiếc áo đầm xanh vẫn còn đó, như trêu ngươi cô. Arlette ngắm áo một lát, rồi quay ra ngồi trên ghế công viên gần đấy để hờn dỗi một mình.

Bỗng cô nhận thấy một chiếc ví tay gần chỗ cô ngồi, chiếc ví rất đẹp với dây cột dài có thể khoác trên vai. Arlette cầm ví, mở ra xem thử. Cô vốn tò mò, thích xem bất cứ thứ gì mới lạ, nhất là nó lại đẹp. Trong chốc lát, cô quên bẵng chiếc áo. Một xấp giấy bạc hiện ra ngay trong ngăn ví: đúng năm tờ 100 franc!

Arlette vốn là một người lương thiện. Nếu số tiền ít hơn, thậm chí nhiều hơn, như 1.000, 2.000 franc chẳng hạn, cô lập tức đưa đến nộp cho cảnh sát. Nhưng 500 franc, số tiền vừa đúng với chiếc áo cô đang mơ ước. Làm sao tin được lại có sự trùng hợp ngẫu nhiên đến thế? Chẳng phải định mệnh đã đưa chiếc ví này đến với cô sao?

Arlette liếc nhanh chung quanh xem có ai để ý đến cô hay không.

Không. Cô đứng dậy, bước nhanh qua đường, tiến lại cửa tiệm.

— Thưa cô cần gì? – tiếng cô bán hàng mới ngọt ngào làm sao.

— Tôi thấy chiếc áo đầm màu xanh trong tủ...

— Ồ, chiếc áo rất đẹp, hợp với cô. Hình như áo may để cô mặc.

Arlette thử áo. Đúng là áo may cho cô, vừa vặn, không cần sửa chỗ nào. Khách hàng đi ngang, nhìn cô trong chiếc áo mới với vẻ chiêm ngưỡng khiến khuôn mặt trẻ con của cô rạng rỡ. Trở về nhà, cô ngắm mãi mình trong kiếng, thử làm điệu bộ theo người mẫu khi trình diễn thời trang. Rồi cô thở dài. Bạn bè cô không phải không có lý. Cô không suy nghĩ đến nơi đến chốn. Cô sẽ làm gì với chiếc áo này? Cô sẽ không bao giờ dám mặc nó.

Cô tưởng tượng Jean Jacques sẽ ngạc nhiên và thích thú ra sao khi thấy cô trong chiếc áo mới. Nhưng rồi, đương nhiên anh sẽ hỏi "Tiền đâu mà em mua áo vậy?". Cô biết trả lời sao? Bỗng Arlette hiểu ra rằng không có định mệnh nào đưa chiếc ví đến cho cô cả, mà cô đã ăn cắp!

Arlette hoảng hốt dấu cả chiếc ví lẫn chiếc áo dưới đống quần áo.

Tối hôm ấy, khi Jean Jacques về nhà, cô thiếu chút nữa thú thật với anh, nhưng cô không sao thốt nên lời. Phen này, cô ý thức rằng mình đã làm một việc ngốc nghếch, tình hình hết sức nan giải.

* * *

Sáu ngày trôi qua. Arlette vẫn yên lặng. Và cô càng không chịu đựng nổi. Cô không thể không nghĩ mãi đến chiếc ví và chiếc áo. Cô trở nên đãng trí, dễ giận, ít ngủ. Jean Jacques tưởng cô bị bệnh hoặc giận anh. Anh cố dịu dàng, chăm sóc đến cô nhiều hơn:

— Em yêu sao vậy? Để anh đưa em đến bác sĩ.

— Không, đừng...

— Em dấu anh điều gì! Đừng nói không vì chúng ta chung sống đã lâu.

Đến đây Arlette bật khóc. Cô không thể nói dối lâu hơn nữa. Tay chân run lẩy bẩy, cô đến tủ, lôi chiếc áo đầm ra. Jean Jacques ngớ người:

— Gì thế này?

— Chiếc áo đầm mà em đã nói với anh.

— Ai tặng em? Em có nhân tình?

— Không, em mua.

— Tiền đâu em mua? Em đã... rút hết tiền ở ngân hàng?

— Không, không bằng tiền của chúng ta. Em tìm thấy 500 franc trong một chiếc ví.

Và, với vẻ thảm hại, cô lấy chiếc ví dưới đống quần áo ra. Dễ sợ nhất là Jean Jacques không la lớn. Anh nghiến răng, giọng khô khốc:

— Anh đã lầm về tư cách của em.

Lời nói của anh như một phán quyết của toà án khiến Arlette xanh mặt. Cô nghĩ anh sẽ đòi ly dị cô, nhưng không, cơn giận của anh bùng nổ khiến cô cảm thấy nhẹ nhõm hơn:

— Cô là một con ngốc! Không có từ nào để chỉ cô cho đúng! Cô không nghĩ chủ chiếc ví đi thưa kiện sao? Rồi cô có biết cô phải làm gì bây giờ không? Mở ví ngay, hẳn trong đó có giấy tờ và địa chỉ.

Vừa run lẩy bẩy vừa lục ví, Arlette rút ra tấm giấy chứng minh nhân dân. Địa chỉ ở ngay trung tâm thủ đô.

— Của một nhân vật quan trọng. Loại người này không dễ tha thứ cho cô đâu, tin tôi đi! Cô sẽ vô tù, còn tôi mất việc làm vì dính líu đến scandal này...

Nhưng rồi Jean Jacques dịu giọng:

— Được rồi. Sáng mai, cô sẽ phải trả lại chiếc ví. Trước hết, chúng ta ghé văn phòng của tôi. Tôi sẽ giải thích cho sếp và nhờ ổng ứng tiền lương...

Sáng hôm sau, sau một đêm thức trắng tệ nhất trong đời, Arlette ngồi trong xe hơi kế bên chồng. Trên đùi cô là chiếc ví với 500 franc mà Jean Jacques vừa mượn cơ quan. Anh dừng xe trước một biệt

thự sang trọng:

— Vào đi. Anh sẽ chờ em. Nếu em quay ra vào phút chót, chính anh sẽ bước vào thay em!

Arlette leo lên bậc thềm có trải thảm đỏ. Cô không hiểu sao mình không té. Cô bấm chuông. Một người hầu ra mở cửa. Cô ấp úng:

— Tôi... chiếc ví, chính tôi... Cuối cùng, tôi mang nó đến trả...

Người hầu, bất chợt lùi lại:

— A, thì ra cô... Mời cô vô phòng khách...

Ngồi trong căn phòng khách sang trọng bài trí theo kiểu Louis XVI, Arlette tiếp tục sống trong cơn ác mộng. Vậy đó, người ta sẽ gọi cảnh sát. Jean Jacques sẽ thấy cô bước giữa hai nhân viên công lực. Cô muốn ra khỏi đây ngay, muốn biến thành một người khác. Nhưng không kịp, cửa đã mở. Một phụ nữ rất lịch thiệp, vẻ quí phái bước vào. Arlette tuôn ra một hơi câu chồng cô đã bắt cô học thuộc lòng:

— Thưa bà, tôi gửi lại bà chiếc túi xách. Đáng lẽ tôi phải gửi sớm hơn. Xin tha lỗi...

Nhưng, trước sự ngạc nhiên của cô, thiếu phụ phá lên cười:

— Tha lỗi cho cô? Với những gì cô đã giúp tôi? Tôi phải ôm hôn cảm ơn cô mới đúng chớ!

Và bà ta ôm hôn cô thật. Arlette chẳng hiểu gì cả khi người thiếu phụ hỏi tiếp:

— Cô không thấy gì trong ví sao?

Arlette đỏ mặt tía tai:

— Có... Trong đó có... 500 franc...

— Không, tôi không muốn nói tiền, nhưng về chiếc vé... Vé máy

bay từ Paris đi La Mã... Đến bây giờ tôi vẫn còn hú hồn. Cô đã cứu sống tôi. Chuyến máy bay bị rớt và không một hành khách nào sống sót...

Trước vẻ ngỡ ngàng của Arlette, bà ta tiếp tục:

— Tiền trong ví cô giữ lấy mà xài, nhưng như vậy chưa đủ đền ơn cô. Cô... cô hãy giữ lấy cái này... Tôi năn nỉ cô đấy...

Bà tháo chiếc nhẫn tuyệt đẹp đang đeo ra, với viên kim cương lấp lánh to đùng trên đó, đeo vào ngón tay Arlette:

— Hợp với cô quá. Hình như làm cho cô đeo vậy. Tôi dám chắc cô có một chiếc áo đầm đẹp đi với chiếc nhẫn này.

Như trong một giấc mơ, Arlette nghe tiếng mình trả lời:

— Vâng, một chiếc áo đầm màu xanh...

* * *

Có khi người ta trở thành anh hùng bất đắc dĩ, thậm chí với ý đồ đen tối lúc ban đầu. Nhưng tất nhiên chúng ta không nên noi gương Arlette chút nào. Đừng bao giờ ăn cắp một chiếc ví tay, dù có vé máy bay trong đó. Bạn sẽ chẳng cứu được ai thoát chết đâu, mà ngược lại, chỉ gây phiền phức cho mình.

Theo "La robe bleue" của Bellemare

MỘT CHUYẾN NGHỈ ĐÔNG

Người phụ nữ tới đảo Madeira vào đêm hôm trước. Chị đón tắcxi đến thẳng khách sạn, thuê phòng, và nằm vật lên giường. Mặc dù khách sạn giá đắt, nhưng chủ yếu là chị đã tới đây, và nhờ Trời, chị còn đủ tiền để thuê phòng.

Sau bữa điểm tâm tại phòng ăn rộng mênh mông của khách sạn vào sáng hôm sau, chị lang thang tại khu trung tâm, đi bộ dọc theo dãy du thuyền, đến viện bảo tàng nghệ thuật tôn giáo, thăm chợ để trố mắt ngạc nhiên trước vô số trái cây và những con cá espada tươi xanh. Cá espada là đặc sản địa phương, nằm ở đầu thực đơn đắt tiền trong món cá chiên ăn với khoai tây luộc…

Trở về khách sạn, chị leo lên giường nằm đọc tạp chí thời trang. Sáu giờ chiều chị vô phòng tắm nằm ngâm nước nóng, diện bộ đồ bằng lụa đắt tiền và lịch sự, trang điểm hơi kỹ, xức nước hoa Chanel Số Năm. Xong chị lặng lẽ ngắm tấm hình trong khung bạc mà chị đặt ở đầu giường ngay từ khi mới nhận phòng. Rồi chị nghiêng người, hôn nhẹ lên tấm hình, thở dài trước khi xuống cầu thang đến quầy bar.

* * *

Người đàn ông thuê phòng đặc biệt.

Phần lớn thời gian anh ta chỉ ở trong phòng, đọc báo, coi TV. Đôi

khi anh ta ngồi vào bàn, viết lên tờ giấy có kẻ hàng. Hình như không vừa ý với những gì vừa viết, anh vò nát trang giấy, ném vào sọt rác. Thậm chí anh thường dùng bữa ngay trong phòng. Bữa ăn rất sang, luôn có rượu đắt tiền kèm theo, do bồi phòng mang lên. Có khi anh ngồi rất lâu ngắm biển qua khung cửa sổ, suy nghĩ mông lung, khuôn mặt không hề biểu lộ tình cảm gì đặc biệt… Nhưng tối nay anh quyết định xuống quầy rượu của khách sạn. Trước khi ra khỏi phòng, anh bôi chút nước hoa Chanel dành cho đàn ông vào hai bên má…

* * *

Người phụ nữ ngồi ở bàn dành cho hai người đang uống rượu vang và hút thuốc lá Marlboro, bắt tréo chân, thở khói ra đằng mũi. Chị chưa tới 30, mảnh khảnh, nét mặt thanh tú, nổi bật trong quầy bar khi những bàn khác đều có đôi có cặp. Chị làm bộ coi thực đơn.

Khi bước vô quầy bar, người đàn ông đưa mắt nhìn chung quanh một lượt, dừng lại vài giây khi bắt gặp ánh mắt của người phụ nữ nhìn lại. Anh ta tiếp tục đi tới quầy rượu, mỉm cười với nhân viên phục vụ, nói: “Chào Felipe”.

Felipe nghiêng đầu, với chai Chivas Regal trên kệ phía sau lưng, rót vô ly, bỏ thêm ít cục nước đá, trao cho khách quen. Khách cũng lúi húi đọc thực đơn.

* * *

Bữa tối giống như một màn kịch.

Người phụ nữ vô phòng ăn trước người đàn ông khoảng 10 phút, ngồi tại bàn gần cửa sổ, nơi có thể ngắm những vì sao nhấp nháy và thành phố rực ánh đèn. Người đàn ông ngồi tuốt tận phía bên kia phòng ăn. Giữa họ là một dãy dài bàn ghế trống.

Khi người đàn ông ăn xong thì người phụ nữ đang nhâm nhi cà phê với bánh ngọt, đưa mắt nhìn bâng quơ. Người đàn ông mỉm cười làm quen. Người phụ nữ mỉm cười đáp lại. Bên nam tiến lại bàn bên nữ: "Tôi muốn mời cô ly rượu, mong cô nhận lời."

Vậy là họ ngồi chung bàn, cùng thưởng thức ly Martell XO. Không hơn, không kém. Nhưng ai mà biết rồi sự việc sẽ đi đến đâu và tại sao…

Rồi vẫn là nam lên tiếng trước:

— Cô tới đây nghỉ đông?

— Phải, ít ngày thôi. Còn ông?

— Dài ngày – Người đàn ông cười. Nụ cười hơi là lạ. Da của anh ta hình như không chuyển động, những nếp nhăn hình như không đúng vị trí.

Người phụ nữ cố giấu vẻ ngạc nhiên khi thấy anh ta cười, làm như chị nửa nhận ra người đối diện, nhưng lại không nhớ ra đó là ai. Người đàn ông ngưng cười rất nhanh, không để ý đến vẻ mặt người phụ nữ, hỏi:

— Cô đã tới đây bao giờ chưa?

— Chưa.

— Tôi rất vui nếu được dẫn cô thăm cảnh vật nơi đây. Bãi biển phía bắc rất đẹp. Nét đẹp hoang dã với những thác nước. Và chạy xe

ngang dãy núi. Ở Encumeada, cô có thể ngắm nhìn bờ biển cả hai phía nam và bắc. Tôi có thể kiếm một chiếc xe hơi.

Người phụ nữ phản đối chiếu lệ. Người đàn ông năn nỉ. Có đáng gì đâu. Đây là niềm vui của anh ta mà.

* * *

Vậy là ngày hôm sau họ dẫn nhau đi về phía tây và phía bắc của hòn đảo. Hôm sau nữa về phía đông. Người đàn ông chỉ cho người phụ nữ những khu vườn cây ăn trái, nhà thờ Paul de Serra, miệng núi lửa hình mặt trăng… Anh kể lịch sử của đảo, về Christopher Columbus và John Blandy, từ Dorset tới đây cùng với đại tướng Beresford năm 1801 và ở lại đảo xây dựng vương triều. Anh đãi cô món cá espada chiên…

Nhưng anh không nói gì về mình.

Anh cũng không vội đòi hỏi tình dục. Làm như anh chỉ cần một bạn đồng hành để nói đủ thứ chuyện, trừ chuyện về anh ta. Một lần, có lẽ do thấy chiếc nhẫn cưới trên ngón tay người phụ nữ, anh hỏi:

— Cô đã kết hôn?

— Anh ấy đã qua đời.

— Tôi rất tiếc…

— Tự sát. Do tiền. Anh ấy mất sạch.

— Ồ!

Sau một lát im lặng, người phụ nữ hỏi:

— Còn anh?

— Mọi chuyện đã qua, dường như lâu lắm rồi…

Khoảng một tuần sau khi họ quen nhau, người phụ nữ nói khi họ cùng ngồi ăn trưa:

— Ngày mai chúng ta có thể dạo bộ chơi không? Tôi rất thích lang thang trên triền núi.

Những triền núi trên đảo nhiều chỗ rất đẹp, nhưng cũng có những chỗ, theo miêu tả trong sách hướng dẫn du lịch, "nguy hiểm đến chóng mặt" với những vách đá dựng đứng, với khe vực sâu hun hút – người phụ nữ dừng lại chút xíu trước khi tiếp – Chúng ta có thể đi pic-nic. Chúng ta nói lái xe thả chúng ta xuống đó và vài giờ sau quay lại đón.

— Nếu cô thích, chúng ta sẽ đi.

* * *

Chị chuẩn bị cho bữa ăn nhẹ ngoài trời một cách chu đáo, nhờ đầu bếp của khách sạn. Chị muốn bữa ăn thật đặc biệt, đơn giản nhưng để lại kỷ niệm không bao giờ quên. Cá hồi hun khói Scott với những lát bánh mì mỏng, tôm vịnh Dublin, bít-tết lòng đào, chút nấm hương, phó-mát stilton. Rồi những trái đào mơn mởn. Thức uống gồm nửa chai La Grande Dame, chai Latour, và một chai brandy Napoléon 100 năm. Cà-phê tuyệt ngon trong bình thuỷ. Tốn khá bộn tiền và càng đáng nói hơn khi số tiền còn lại của chị chẳng là bao. Tay thám tử tư, dĩ nhiên, đã khiến chị mất khá nhiều tài sản. Nhưng chị chẳng buồn phiền gì. Anh ấy đã từng chiều tất cả những gì chị thích.

Chị còn cẩn thận mượn đầu bếp con dao thật bén để gọt và cắt đào. Chị mỉm cười nói với đầu bếp:

— Đây là cơ hội để tôi cám ơn anh ấy sau những gì anh ấy đối với tôi suốt tuần qua.

Đầu bếp đưa chị con dao, cũng mỉm cười khi nghĩ người đàn ông là một anh chàng may mắn.

* * *

Thực là một ngày pic-nic tuyệt vời. Tháng Chạp ở Madeira có thể ẩm và nhiều gió, nhưng mặt trời rực rỡ khi xe hơi đưa họ tới chân núi. Tài xế bỏ họ xuống Ribeiro Frio và họ đi bộ ngược lên đồi, tới chỗ triền núi với những cây khuynh diệp, lần theo con đường mòn quanh co.

Cảnh vật bắt đầu thay đổi, cây ít hơn và gió lộng hơn, rồi họ tới một khoảng bằng phẳng toàn cỏ non, bên cạnh một vực sâu thăm thẳm. Chị đề nghị họ dừng lại nghỉ ngơi và ăn trưa. Chị thong thả bày đồ ăn. Họ nói rất ít, và anh ta ăn cũng như uống đều nhiều hơn bạn đồng hành. Chị chỉ nhấm nháp qua loa cho có lệ.

Cuối cùng họ ngồi uống cà-phê, người đàn ông ngắm nhìn những ngọn đồi xanh và biển cả hun hút dưới vực sâu. Chị lục tìm trong túi xách, lấy ra tấm hình lồng trong khung bạc:

— Có cái này tôi muốn anh xem qua.

Anh cầm lấy, chau mày sững sờ, như đứa trẻ nhận món quà bất ngờ. Rồi mắt anh giụt giụt khi anh liếc nhanh từ chị sang tấm hình và ngược lại:

— Chồng cô?

— Phải – Giọng chị cố giữ bình tĩnh.

— Vậy anh ta…

— Anh ấy không có lựa chọn nào khác. Anh đã lấy hết của anh ấy, bóc lột sạch sành sanh. Có lẽ anh ấy đã hành động đúng. Chỉ còn nợ ngập đầu, không tương lai, không hy vọng với người vợ và đứa con cần chu cấp. Nên anh ấy đã mướn một khách sạn rẻ tiền với một chai Scotch và ít viên thuốc ngủ, viết ít lá thư, để sáng hôm sau bồi phòng phát hiện anh ấy tắt thở trên giường ngủ.

Người đàn ông nhìn chị, khuôn mặt như giãn ra, nhưng rất khó đọc. Kinh ngạc, hốt hoảng, sợ hãi… Khó mà đọc được một khuôn mặt đã qua phẫu thuật nhiều lần, độn chất dẻo.

— Sao cô tìm được tôi?

— Tôi thuê thám tử chuyên nghiệp. Cảnh sát không tìm ra anh khiến anh đắc chí. Anh biến mất với nhiều triệu đô-la tiền mặt, xoá mọi dấu vết vay mượn, đầu tư. Anh còn cẩn thận đến bác sĩ thẩm mỹ sửa lại nhân dạng.

— Chẳng bao giờ cô chứng minh được điều ấy đâu. Ngay cả khi cô chứng minh được, tôi vẫn không thể bị dẫn độ về nước. Tôi cứ việc thong dong ở lại trên hòn đảo này, ăn tiêu cho đã đời.

— Tôi có muốn chứng minh điều gì đâu? Tôi có nói về dẫn độ đâu?

Ngay tôi cũng thấy hạnh phúc hơn nếu anh cứ ở lại đây suốt đời.

Người đàn ông bình tĩnh trở lại, mỉm cười:

— Vậy ra cô cần tiền? Bao nhiêu?

Người phụ nữ cũng mỉm cười:

— Ồ, không. Tiền bạc chẳng có ý nghĩa gì đối với tôi.

— Vậy cô muốn gì nào?

— Muốn giết chết anh!

Vừa nói chị vừa đưa tay ra. Con dao bếp, dài 20cm lưỡi bằng thép không gỉ, lấp lánh trong tay chị, trong khi chị tiếp:

— Tôi đã học sử dụng dao trước khi tìm đến đảo để gặp anh. Một thầy dạy võ nổi danh. Anh không có cơ hội thoát nổi đâu.

Chị đứng dậy, nhanh nhẹn quay người nửa vòng, dồn người đàn ông quay lưng về phía vực thẳm.

Người đàn ông cũng đứng dậy, mấy mẩu bánh mì còn dính trên áo khoác, đưa mắt dáo dác nhìn quanh. Khuôn mặt anh ta, khuôn mặt nạ bằng plastic, vẫn không lộ vẻ gì rõ ràng. Người phụ nữ đưa cao lưỡi dao, tiến tới một bước, mũi dao nhắm ngay động mạch chủ nơi cổ đối thủ. Theo bản năng, người đàn ông vừa vung tay đỡ, vừa lùi lại một bước. Lưỡi dao khéo léo lách qua một bên, rồi lại vút tới, vẫn nhắm ngay động mạch chủ, và người phụ nữ tiến thêm một bước nữa. Người đàn ông lùi thêm nửa bước thì người phụ nữ hơi thu mình, mắt chăm chú nhìn ngay cổ đối thủ rồi thẳng tay đâm tới khiến đối thủ chỉ còn cách tiếp tục bước lui. Nhưng phen này anh ta lảo đảo bên bờ vực, rồi tơi tõm vào khoảng không phía sau lưng. Tiếng thét kinh hoàng vang vọng lên từ lưng chừng vực thẳm trước khi có tiếng vật nặng rớt xuống đáy vực và tiếp đó là sự im lặng hoàn toàn.

Chị vẫn đứng đó, lưỡi dao trên tay chưa hề chạm vào đối thủ. Chị ngồi phịch xuống đất, buông dao, bật khóc nức nở…

Phóng tác

HỌP BẠN CÙNG TRƯỜNG

Đó là một ngày tốt lành đối với luật sư Darryl Crawford.

Vợ anh vừa gọi điện tới báo tin con họ đã thi đậu đại học Princeton. Và anh cảm thấy tim mình không còn những triệu chứng như cách nay vài tháng nữa: Khi ấy bác sĩ cấm anh không được làm việc nhiều, tránh mọi cảm xúc đột ngột.

Rồi cô thư ký mang vào cho anh một bức thơ, với chữ "Thư riêng" gạch dưới. Thư mang dấu bưu điện Madison, Illinois.

Madison, thị trấn cũ nơi anh cư ngụ vào thời niên thiếu mà đã 30 năm qua anh chưa trở lại. Anh vẫn còn nhớ Madison với những chuyến xe lửa chở khách lao nhanh đến và đi trên đường tới Chicago hoặc tiến về các điểm phía nam.

Tốt nghiệp trung học, anh đã rời thị trấn và chưa bao giờ thăm lại chốn cũ. Sao vậy? Cha mẹ anh đã qua đời từ lâu. Em gái anh đã lập gia đình và dọn đến California, anh đâu còn ai thân quen tại đó.

Vả lại…

Anh mở thư. Chỉ có một tờ giấy ghi:

"Chào các bạn cùng lớp!

Chúng tôi đang chuẩn bị một buổi họp mặt bạn cũ nhân kỷ niệm đúng 30 năm rời mái trường thân yêu.

Hy vọng bạn sẽ có mặt. Mong bạn trả lời trước trung tuần tháng Năm.

Ban Liên lạc học sinh niên khoá 1973."

Darryl mơ hồ nhớ lại anh đã nhận được nhiều lời mời tương tự từ nhiều năm qua, nhưng anh luôn phản ứng theo cùng một kiểu: liếc qua, mỉm cười, bỏ vô sọt rác. Nhưng lần này thì khác. Có mấy dòng viết tay đi cùng thư mời *"Darryl thân mến, Vậy mà thấm thoắt đã 30 năm! Em mong anh có thể trở lại Madison lần này. Em hứa cho qua tất cả những gì thuộc về quá khứ. Anh hồi này ra sao? Nhớ anh, Louise Braden."* Trong bì thư còn rớt ra một tấm ảnh ố mầu. Darryl và Louis, cả hai mặc đồng phục năm cuối trung học, đầy tự tin.

Anh ngắm bức ảnh một lúc lâu. Anh chàng tóc dài vẻ mặt khó đăm đăm này là mình sao? Và có phải Louise đúng là cô gái đẹp đến thế trước khi gặp tai nạn? Phải. Dĩ nhiên. Cách nay 30 năm…

* * *

Mỗi lần mãn khoá năm cuối trung học là một sự kiện xã hội lớn tại Madison. Công việc chuẩn bị trước đó cả tháng. Riêng Darryl càng bận rộn, vì anh còn chuẩn bị cho cả buổi hẹn tối nay, sau lễ mãn khoá, với Louise Brady, hoa khôi trường, học cùng niên khoá với anh. Hơn thế nữa, cô còn là con gái duy nhất thuộc một gia đình giàu sụ, và một ngày kia cô sẽ thừa hưởng gia tài trị giá hàng trăm triệu đô-la. Thật may mắn cho ai cưới được cô.

Cũng như nhiều chàng trai khác, Darryl biết điều này, anh tìm đủ cách cua cô. Và cuối cùng, không hiểu duyên trời run rủi thế nào, anh lọt vào mắt xanh nàng công chúa ở Madison.

Tối hôm ấy, Darryl hứa với Louise anh không uống rượu, không nhảy nhót nhiều, không la cà bậy bạ. Cả một tương lai dài tươi sáng đang rộng mở trước mắt anh. Louise ắt nhận ra người đàn ông mà

cô có thể hãnh diện khi đi cùng.

Nói thì dễ, nhưng lúc vào tiệc lại chẳng dễ chút nào. Cánh thanh niên khích anh uống, và "tự ái đàn ông" khiến anh không thể từ chối. Louise giận ra mặt khi thấy anh không giữ lời, bỏ về. Anh đi theo nài nỉ, cô chỉ nói: "Đưa tôi về, ngay bây giờ."

Mãi sau này anh mới nhớ lại. Tối hôm ấy anh mới chỉ ngà ngà, không chạy xe quá nhanh, cũng không quá ẩu. Nhưng ra khỏi trường một quãng, đúng lúc chạy ngang đường rầy xe lửa xuyên qua trung tâm thành phố, không hiểu sao xe bỗng chết máy. Nơi đây không có đèn báo hiệu, không có cây chắn. Có thể nhận ra xe lửa cách đó cả dặm nếu bạn chú ý. Nhưng lúc ấy anh lo lúi húi trên tay lái, cố khởi động máy trở lại, còn Louise nhắm mắt để tránh nhìn anh. Và rồi, trước khi cả hai kịp nhận biết chuyện gì xảy ra, xe lửa đã đâm vào xe hơi của họ.

Darryl may mắn bị hất tung ra khỏi xe, chỉ bị ít vết thương nhẹ. Louise bất tỉnh tại chỗ, và sau nhiều lần phẫu thuật cô tuy thoát chết nhưng vĩnh viễn không thể đi lại và nhan sắc bị huỷ hoại hoàn toàn với nhiều vết sẹo chằng chịt trên mặt.

Cũng có cuộc điều tra, nhưng chuyện Darryl say rượu được ỉm đi. Cha mẹ Louise cũng không muốn làm lớn chuyện. Vài tuần sau Darryl rời Madison – và chưa bao giờ quay trở lại.

Nhưng chuyện ấy đã lâu lắm rồi. Và thời gian có thể chữa lành mọi vết thương. Kể cả với Louise Braden. Sau gần chục năm sống thui thủi đầy mặc cảm, cô làm tình nguyện viên giúp việc cho một bệnh viện và cống hiến không mệt mỏi cho các hội đoàn và uỷ ban, làm công tác từ thiện…

Cống hiến nhiều nhất của cô là cho các buổi họp kỷ niệm hàng

năm của cựu học sinh trung học Madison. Cô nhớ tên từng người, tìm ra địa chỉ của họ, viết thư mời, bỏ tiền túi đóng góp phần lớn chi phí cho những buổi họp mặt. Và không ai từ chối lời mời của cô. Trừ Darryl Crawford. Cho đến năm nay.

Đã 30 năm… Hẳn mọi người đã quên đi chuyện cũ và sẵn sàng tha thứ. Darryl viết thư báo tin nhận lời.

* * *

"Sao, Darryl đấy à! Sau ngần ấy năm!"

"Tôi vẫn nhận ra anh dù ở bất cứ đâu, Darryl. Chắc chắn New York không khiến anh thay đổi nhiều."

Darryl lao vào vòng tay bạn bè trong buổi gặp mặt. Tại sao mình lại tự bỏ đi lâu thế? Anh tự hỏi. Chẳng ai nhắc tới chuyện xưa. Nhất là Louise. Sau giây phút ban đầu lúng túng khi anh thấy cô trong chiếc xe lăn, họ nói chuyện thân mật như những người bạn cũ. Thoạt đầu anh có hơi bối rối:

— Louise, tôi… tôi chưa bao giờ có dịp nói với cô – về tai nạn. Thật đáng tiếc – về việc đã xảy ra. Dù sau từng ấy năm…

— Thôi đi, Darryl. Đừng buồn cho tôi. Tôi đã ngừng than khóc từ lâu lắm rồi.

— Nhưng tôi đã không viết thư, gọi điện…

— Thôi mà. Chuyện gì qua cho qua. Anh đã trở về. Chúng ta lại là bạn. Giờ hãy khui chai sâm-banh này đi. Tôi mang chai này đến cho riêng hai đứa mình đấy.

Chợt nhớ lời dặn của bác sĩ, anh móc túi lấy ra chiếc lọ nhỏ đựng

mấy viên thuốc, và khi Louise nhìn anh dò hỏi, anh giải thích:

— Thuốc trợ tim đấy.

* * *

Buổi họp mặt tan trễ. Louise hỏi:

— Để tôi lái xe đưa anh về nhé?

— Sao? Tôi không nghĩ cô có thể…

— Đừng làm bộ ngạc nhiên đến thế. Tôi lái được mà.

Chuyện gì vậy? Darryl tự hỏi. Louise có vẻ thú vị trước phản ứng của anh. Cô nói như ra lệnh:

— Rồi, cứ đi với tôi. Đây, xe hơi của tôi đây – Cô làm như bé gái hãnh diện với món đồ chơi của mình – Cha tôi đã cho sửa lại xe để phù hợp với tình trạng của tôi trước khi ông qua đời. Tôi có thể ra vào xe dễ dàng và lái tỉnh bơ. Nhiều người khuyết tật chân vẫn lái được mà.

Darryl chui vào xe. Hình như anh uống hơi nhiều. Anh lơ mơ và choàng tỉnh khi xe dừng lại. Anh không thể nhận ra xe đang ở đâu và chạy đã bao lâu. Điều duy nhất anh biết bây giờ là Louise không còn ở bên cạnh anh. Anh nhìn vào bóng đêm qua cửa kiếng và chợt nhận ra xe đang đậu vắt ngang đường rầy xe lửa. Anh kêu lên, thảng thốt:

— Louise!

— Có chuyện gì vậy Darryl?

Cô ta ở đâu? Anh đưa tay chùi hơi nước trên cửa kiếng và nhìn thấy cô đang ngồi trên xe lăn, bên lề đường. Anh la lớn qua cửa

kiếng đóng kín:

— Cô làm gì ở ngoải?

— Ồ, tôi đang chờ xe lửa tới!

Ngầy ngật do rượu, thoạt đầu Darryl chưa hiểu ra. Rồi ý thức được câu trả lời của Louise, anh đâm hoảng. Anh nhìn ổ công-tắc: chìa khoá không còn ở đó. Cửa kiếng đã bị khoá, tay xoay để mở cửa xe đã bị bẻ gãy. Anh như một tên tù. Tim anh đập dồn dập vì sợ. Anh đưa tay vô túi tìm lọ thuốc trợ tim. Nhưng dĩ nhiên Louise đã nghĩ đến điều này.

Chỉ hai phút nữa, Darryl đưa tay đấm như điên lên cửa kiếng, kêu gào Louise hãy tha thứ. Louise quay xe lăn, ngoảnh mặt nhìn về phía khác. Rồi Darryl đột nhiên thở hắt ra, gục đầu xuống: Tim anh đã ngừng đập.

* * *

Thật không may cho Darryl do 30 năm nay không trở về Madison hay tiếp xúc với bất cứ cư dân nào tại thị trấn này. Nếu không, hẳn anh dư biết rằng xe lửa đã ngưng chạy xuyên qua Madison từ hơn hai năm nay.

Vậy là Darryl Crawford đã chết. Chết vì sợ.

Người ta đồn, thật kinh khủng, một người thành đạt như luật sư Darryl nay lại quay về Madison để chết. Họ còn đồn rằng tội nghiệp cho Louise, cô gái tốt bụng, dù cố hết sức giúp người bạn cũ nhưng không ăn thua gì vì anh ta bị truỵ tim đột ngột…

Phóng tác